

TÚY LANG
NGUYỄN-VĂN-TOÀN

TỬ VI ĐÀU SỐ

THỰC HÀNH

Sa- éc

Friday, September 16, 2016

- DẪN GIẢI TỈ MỈ, MẠCH LẠC, THỨ TỰ
- VỪA ĐỌC SÁCH, VỪA THỰC HÀNH THEO SÁCH
- ĐỌC XONG CUỐN SÁCH NÀY LÀ CHẤM XONG LÁ SỐ

1973

Tự

Ngày 20-7-1969, hai người đầu tiên đã « đặt bước chân ngắn của con người và bước chân dài của nhân loại » lên mặt trăng. Sự tiến bộ trong lãnh vực kiến thức đã làm mọi người tin tưởng vào khả năng « tề thiên » của con người. Sự thế đó có thể tạo nên điều cuồng tin vào khoa học là sức vạn năng có thể giải đáp hết mọi vấn đề. Tuy nhiên, về phương diện Vũ-trụ-quan, khoa học đã làm cho quan-niệm cổ hũu ngày thơ của loài người phải thay đổi. Nhưng về Nhân sinh quan, những hoài nghi, thắc mắc cũ vẫn ám ảnh mỗi mỗi cá nhân.

Nếu nhà khoa học có thể tính toán đường đi của phi thuyền không sai một ly, nếu máy móc tinh vi đã truyền hình từ gần 400.000 cây số về trái đất rất rõ thì câu chuyện « tử sinh hữu mệnh, phú quý do thiên » hẳn vẫn còn là điều u-khuất chưa mấy ai hiểu rõ.

Điều chắc chắn là nếu các nguyên lý khoa học đã đạt được lý nhân quả tất định về các vật thể, các hiện tượng thì trong vận mệnh con người, đất nước, nhân loại cũng có sự ràng buộc của các nguyên lý sâu xa.

Có thể nói, khoa « tử vi đầu số » là một bảng kê khai hết sức chính xác về sinh phận của mỗi người. « Nhất âm, nhất trắc giai do tiền định ». Đó là lẽ đương nhiên.

Mặc dù, có thật như vậy nhưng nhận thức, lý đoán được lại vẫn là điều khó. Dem cái siêu hình mà giải tỏ ra cái hữu hình thật lắm công phu.

Nay, cụ Nguyễn văn Toàn, một bậc thâm nho, tinh thông binh pháp đã muốn đem « phương pháp thực hành để chấm và đoán số tử vi ». Công việc này thật không phải giản dị :

— Thứ nhất, phần đông độc giả tân học ngày nay đều không biết Hán văn. Viết cho rõ ra là một điều khó.

— Thứ hai, lòng tin quá khích vào khoa học đã làm mất phần tin tưởng thiêng liêng vào máy huyền vi. Nói cho người ta tin là hai điều khó.

— Thứ ba, chấm số tử vi thì ai cũng chấm được. Nhưng lý đoán cho ra lẽ thì phải tinh thông triết học đồng phương mà độc giả hiện nay lại ít quan tâm đến điều đó thì làm sao mà giải đoán cho chính xác được.

Ấy vậy, nếu đọc qua cuốn này, kể chuyện cứu về triết học tây phương như chúng tôi cũng thấy thích, thấy hiểu và thấy thực hiện dễ dàng.

Ấu cũng do ở cái học sâu xa, cái đức to lớn và cái tài diễn đạt tinh vi của tác giả vậy.

Sa-éc
Friday, September 16, 2016

Thủ đô đầu mùa thu kỷ Dậu

LỮ HỒ

Giám Đốc

Cơ sở ấn quán và xuất bản

Viện Đại Học Vạn Hạnh

LẬP MỘT LÁ SỐ TỬ VI

Nếu chúng ta muốn tìm hiểu để lập thành một lá số TỬ VI, điều cần nhất lưu ý thế nào là THIÊN CAN, ĐỊA CHI, LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH SINH KHẮC, TỬ PHƯƠNG, BÁT HƯƠNG của VŨ TRỤ có ảnh hưởng đến số mạng.

Sau chúng ta dùng phương pháp ấn định để AN MỆNH, AN THÂN, LẬP CỤC tìm TỬ VI ngũ cung nào, an bài các vị tinh tú theo đúng ÂM LỊCH NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ sinh của NAM hoặc NỮ.

Quy tắc an các vị tinh tú tất cả có 108 ngôi, không khó khăn gì hơn một bài toán thường, nếu chúng ta theo đúng phương pháp và quy tắc sẽ dẫn giải sau.

Lập thành một lá số thì dễ dàng, nhưng đoán lá số cái đó mới là khó. Đoán số phải theo sự chế hóa, sinh khắc miếu, hãm của mỗi vị tinh tú biến chuyển theo cung số, TUỔI, NGÀY, THÁNG, GIỜ sinh theo CAN CHI, NGŨ-HÀNH, PHƯƠNG HƯƠNG, TUẦN VẬN. Vị tinh tú nào cũng có thể tốt trở nên xấu hoặc ác trở thành thiện tinh.

— Vậy muốn rõ lý chúng ta nên tỉ mỉ tính toán, suy luận, cân nhắc các vị tinh tú của cả mười hai cung vị (xem bảng mẫu tượng trưng lá số) nhất là cung PHƯỚC ĐỨC rất quan trọng hơn cả, chớ không phải luận đoán một cách vội vàng tắc trách.

Bây giờ chúng ta đi lần vào từng 22 chi tiết, để nhận định thế nào là.

- 1.— Thiên can.
- 2.— Địa chi.
- 3.— Ngũ hành sinh khắc.
- 4.— Tứ phương, bát hướng, tứ thời, thời gian.
- 5.— Cách trình bày một lá số trên giấy.
- 6.— Dùng bàn tay trái để tính thay lá số.
- 7.— Dùng đĩa bàn thay bàn tay trái.
- 8.— Lục thập hoa giáp lập thành.
- 9.— Cách nạp âm tính tuổi và ngũ-hành.
- 10.— Cách nạp âm để lập cục.
- 11.— Khi an bài 12 cung vị từ mệnh đến phúc-đức, phụ mẫu theo chiều nghịch.
- 12.— Lập cục sau khi đã an bài xong 12 cung vị.
- 13.— Tìm sao tử vi ngự cung nào trong cục đó.
- 14.— Tìm các sao theo sau sao tử vi.
- 15.— Tìm sao thiên phủ và các sao theo sau.
- 16.— Tìm lần lượt các vị sao khác cho đủ số.
- 17.— An đồng hạn sau khi tìm đủ các sao.
- 18.— An đại hạn.
- 19.— An tiểu hạn.
- 20.— An nguyệt hạn, nhật hạn.

21.— *Luận đoán thứ tự của các cung vị theo miếu hãm, ảnh hưởng, sinh khắc của mỗi tinh tú.*

22.— *Luận đoán cát hung, quý, tiện, thọ, yêu đầy đủ 12 cung và cách cục.*

I. THIÊN CAN

CÓ 10 CAN (thập can)

GIÁP, ẤT, BÍNH, ĐINH, MẬU, KỶ, CANH, TÂN,
NHÂM, QUÝ.

DƯƠNG CAN : — GIÁP, BÍNH, MẬU, CANH, NHÂM.

ÂM CAN : — ẤT, ĐINH, KỶ, TÂN, QUÝ.

HỢP : GIÁP hợp KỶ.

ẤT — CANH.

BÍNH — TÂN.

ĐINH — NHÂM.

MẬU — QUÝ.

PHÁ : GIÁP phá MẬU.

ẤT — KỶ.

BÍNH — CANH.

ĐINH — TÂN.

MẬU — NHÂM.

KỶ — QUÝ.

CANH — GIÁP.

TÂN — ẤT.

NHÂM — BÍNH.

QUÝ — ĐINH.

II. ĐỊA CHI

CÓ 12 ĐỊA CHI (thập nhị chi)

TÝ, SỬU, DẦN, MẪO, THÌN, TỶ, NGỌ, MÙI, THÂN,
DẬU, TUẤT, HỢI.

DƯƠNG CHI : TÝ, DẦN, THÌN, NGỌ, THÂN, TUẤT.

ÂM CHI : SỬU, MÃO, TỶ, MÙI, DẬU, HỢI.

(TAM HỢP tam phương)

DẦN, NGỌ, TUẤT, THÂN, TỶ, THÌN,
TỶ, DẬU, SỬU, HỢI, MÃO, MÙI.

LỤC HỢP

TÝ hợp SỬU.

DẦN — HỢI.

MÃO hợp TUẤT.

THÌN — DẬU.

TỶ — THÂN.

NGỌ — MÙI.

TỨ BẠI

TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU.

— *TỨ SINH* (tứ mã)

DẦN, THÂN, TỶ, HỢI.

— *TỨ KHỔ* (tứ mộ, tứ chính)

THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI.

— *ĐỐI CUNG* :

TÝ đối NGỌ. DẦN đối THÂN.

THÌN đối TUẤT. MÃO đối DẬU.

TỶ đối HỢI. SỬU đối MÙI.

III. NGŨ-HÀNH

TƯƠNG SINH : KIM sinh THỦY

THỦY MỘC

MỘC — HỎA

HỎA — THỔ

THỔ — KIM

TƯƠNG KHẮC : KIM khắc MỘC

MỘC — THỔ

THỔ — THỦY

THỦY — HỎA

HỎA — KIM

IV. TỬ PHƯƠNG BÁT HƯỚNG

TỬ PHƯƠNG : ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC.

BÁT HƯỚNG : ĐÔNG NAM
 ĐÔNG BẮC
 TÂY NAM
 TÂY BẮC

BẢNG PHƯƠNG : ĐÔNG ĐÔNG NAM NAM ĐÔNG NAM,
 ĐÔNG ĐÔNG BẮC BẮC ĐÔNG BẮC
 TÂY TÂY NAM NAM TÂY NAM
 TÂY TÂY BẮC BẮC TÂY BẮC

TỬ THỜI

XUÂN, HẠ, THU, ĐÔNG		
MẠNH XUÂN	trông tháng	GIÊNG
TRỌNG XUÂN	—	HAI
QUÝ XUÂN	—	BA
MẠNH HẠ	trông tháng	TƯ
TRỌNG HẠ	—	NĂM
QUÝ HẠ	—	SÁU
MẠNH THU	trông tháng	BẢY
TRỌNG THU	—	TÁM
QUÝ THU	—	CHÍN.
MẠNH ĐÔNG	trông tháng	MƯỜI
TRỌNG ĐÔNG	—	MƯỜI MỘT
QUÝ ĐÔNG	—	CHẬP

THÁNG

Một năm có 12 tháng, nếu năm nào có thêm một tháng nhuận thì tháng nhuận đó cũng chỉ nên tính theo tháng thường.

THÍ DỤ: Tháng Bảy nhuận thì vẫn tính là tháng Bảy, không thể tính là tháng TÁM, mặc dầu người nào sinh cuối tháng nhuận đó.

GIỜ

Một ngày có 24 giờ được phân ra mỗi cung số hai giờ như sau :

Giờ	TÝ	kể từ	0 giờ đến	2 giờ
—	SỬU	—	2 giờ —	4 giờ
—	DẦN	—	4 giờ —	6 giờ
—	MÃO	—	6 giờ —	8 giờ
—	THÌN	—	8 giờ —	10 giờ
—	TỶ	—	10 giờ —	12 giờ
—	NGO	—	12 giờ —	14 giờ
—	MÙI	—	14 giờ —	16 giờ
—	THÂN	—	16 giờ —	18 giờ
—	DẬU	—	18 giờ —	20 giờ
—	TUẤT	—	20 giờ —	22 giờ
—	HỢI	—	22 giờ —	24 giờ

Đúng 12 giờ đêm là chính TÝ (nửa đêm)

Đúng 12 giờ trưa là chính NGO (giữa trưa).

***Đặt vị trí các mối
liên quan đến lý số cho khỏi rối***

V. — CÁCH TRÌNH BÀY MỘT LÁ SỐ TỬ VI (MẪU)

Bảng trọng trưng này chỉ ghi CAN, CHI, NGŨ HÀNH, các quả BÁT QUÁI, PHƯƠNG-HƯƠNG và THỜI GIAN trong ngày, để dễ nhận, ngoài ra ghi MỆNH, CỤC và AN các vị tinh tú sẽ dẫn giải sau.

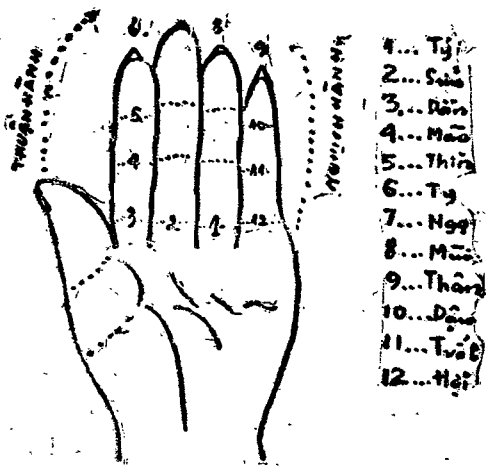
BẢNG MẪU LÁ SỐ!

(Lập thành CAN, CHI, BÁT QUÁI, TỬ THỜI, NGŨ HÀNH, THỜI GIAN, theo địa bàn hoặc bàn tay trái).

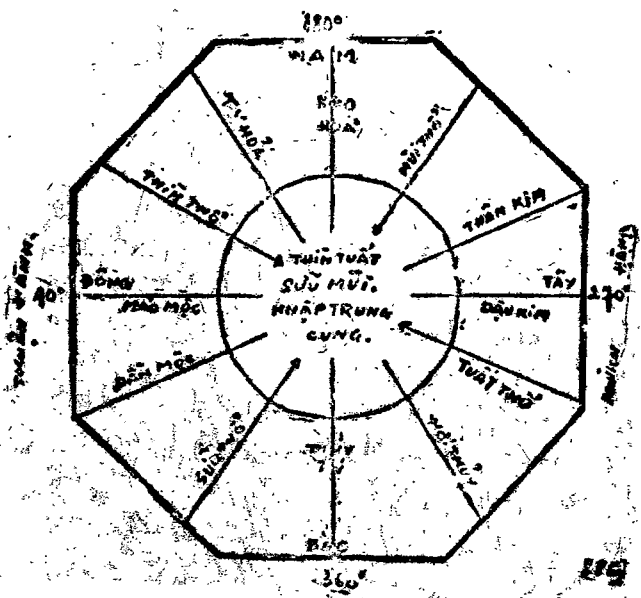
<p><i>TY (rắn, gà)</i> HÒA ĐÌNH Nam Đông Nam Âm Tốn Mạnh hạ Tháng-Tư 10 giờ đến 12 giờ</p>	<p><i>NGO (mã, ngựa)</i> HÒA BÌNH Chính Nam Dương Ly Trọng hạ Tháng Năm 12 giờ 14 giờ</p>	<p><i>MŨI (duyên, dê)</i> THỒ Nam Tây Nam Âm Khôn Ly Quý hạ Tháng Sáu 14 giờ đến 16 giờ</p>	<p><i>THÂN (hầu, khỉ)</i> Kim Canh Tây Tây Nam Dương Khôn Mạnh Thu Tháng Bảy 16 giờ đến 18 giờ</p>
<p><i>THÌN (long, rồng)</i> THỔ Đông Đông Nam Dương Chấn Tốn Quý Xuân Tháng Ba 8 đến 10 giờ</p>	<p>MẬU KỶ (Thỏ)</p>		<p><i>DẬU (kê, gà)</i> Kim Tân Chính Tây Âm Đoài Trọng Thu Tháng Tám 18 giờ đến 20 giờ</p>
<p><i>MÃO (miêu, mèo)</i> MỘC Ất Chính Đông Âm Chấn Trọng Xuân 6 đến 8 giờ</p>	<p>MẬU KỶ (Thỏ)</p>		<p><i>TUẤT (khuyển, chó)</i> Thổ Tây Tây Bắc Dương Càn Đoài Quý Thu Tháng Chín 20 giờ đến 22 giờ</p>
<p><i>DẪN (hổ, cọp)</i> MỘC GIÁP Đông Đông Bắc Dương Cấn Mạnh Xuân Tháng Giêng 4 đến 6 giờ</p>	<p><i>SỈU (ngưu, trâu)</i> Thổ Bắc Đông Bắc Âm Khâm Cấn Quý Đông Tháng Chạp 2 đến 4 giờ</p>	<p><i>TÝ (thử, chuột)</i> Thủy NHÂM Chính Bắc Dương Khâm Trọng Đông Tháng mười một 00 đến 2 giờ</p>	<p><i>HỢI (chư, heo)</i> Thủy Quý Bắc Tây Bắc Âm Cấn Mạnh Đông Tháng mười 22 giờ đến 24 giờ</p>

LƯU Ý : MẬU KỶ (a) đặt ở giữa vị trong Thập Can tính can MẬU KỶ thuộc THỔ trung cung và trọng trưng cho bốn cung : THÌN, TUẤT, SỬU, MŨI.

**VI. - KANG TƯƠNG TRUNG LONG BÀN TAY TRÁI
THAY BẢNG MÀU LÁ SỔ**



II - ĐỊA BÀN (theo chiều lòng bàn tay trái.)



VIII.— LỤC THẬP HOA GIÁP

TÍNH TUỔI: là một vòng đi đủ 60 năm đến năm thứ 61 lại trở về như cũ và cứ luân chuyển không bao giờ ngừng.

Chúng ta đã đi qua giai đoạn thế nào là CAN, CHI, NGŨ HÀNH, BÁT QUÁI, TỬ PHƯƠNG, BÁT HƯƠNG, thời gian và đã sẵn thêm trong bảng đó. (Mẫu là số, lòng bàn tay trái và địa bàn).

Bây giờ bắt đầu tính tuổi, thuộc mệnh gì, ÂM hay DƯƠNG, chúng ta xem trong LỤC THẬP HOA GIÁP sẽ biết. Bảng này còn ghi thêm phép nạp Âm để tính về cách tìm Ngũ-Hành biết tuổi thuộc mệnh gì (và cách lập cục sẽ dẫn giải sau).

Ngoài ra còn ghi thêm năm Dương Lịch để tiện sưu tầm, nhưng Âm Lịch vẫn thường đi sau Dương Lịch trên dưới một tháng, nhiều khi năm Âm Lịch cứ hầy còn mà Dương lịch đã qua năm khác. Phải coi lịch và nhớ cho kỹ không nhất thiết áp dụng như bảng này.

THÍ DỤ: 31 tháng 12-1968 nhằm 12 tháng 11 năm MẬU THÂN. Đến 1-1-1969 là ngày 13 tháng 11 năm MẬU THÂN chưa qua năm KỶ DẬU. Phải qua trên một tháng sau mới phù hợp với bảng ghi này.

Khỏi mất công, chúng ta cứ việc tiếp tục theo như bảng Âm Lịch mà tính cho khỏi nhầm lẫn, lấy Giáp Tý bắt đầu làm căn bản.

THÍ DỤ: Năm MẬU THÂN 1938 lên một tuổi thì ngược lại Mậu Thân 1908 là 61 tuổi. Theo Âm Lịch khi mới sinh ra đã chịu một tuổi mặc dầu chỉ còn một giờ sẽ qua năm khác.

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP

Dương Lịch	Tuổi theo Âm Lịch	Quê Dương Lịch	Tuổi theo Âm lịch	Quê	Hai tuổi trong Ngũ Hành	Nạp âm	
1864—1924	Giáp Tý	Chấn	1865—1925	Ất Sửu	Tốn	Hải trung Kim	Ngân
1866—1926	Bính Dần	Khảm	1867—1927	Đinh Mão	Càn	Lư trung Hỏa	Đặng
1868—1928	Mậu Thìn	Đoài	1869—1929	Kỷ Tỵ	Cấn	Đại Lâm Mộc	Già
1870—1930	Canh Ngọ	Ly	1871—1931	Tân Mùi	Khảm	Lộ Bàng Thổ	Bích
1872—1932	Nhâm Thìn	Khôn	1873—1933	Quý Dậu	Chấn	Kiểm Phong Kim	Câu
1874—1934	Giáp Tuất	Càn	1875—1935	Ất Hợi	Đoài	Sơn Hạ Hỏa	Yên
1876—1936	Bính Tý	Cấn	1877—1937	Đinh Sửu	Ly	Giang Hà Thủy	Mãn
1878—1938	Mậu Dần	Khảm	1879—1939	Kỷ Mão	Khôn	Thành Đầu Thổ	Tự
1880—1940	Canh Thìn	Chấn	1881—1941	Tân Tỵ	Tốn	Bạch Lạp Kim	Chung
1882—1942	Nhâm Ngọ	Ly	1883—1943	Quý Mùi	Càn	Dương Liễu Mộc	Lâu
1884—1944	Giáp Thân	Khôn	1885—1945	Ất Dậu	Chấn	Tuyền trung Thủy	Hàn
1886—1946	Bính Tuất	Tốn	1887—1947	Đinh Hợi	Cấn	Ốc Thượng Thổ	Địa
1888—1948	Mậu Tý	Càn	1889—1949	Kỷ Sửu	Đoài	Tích Lịch Hỏa	Thiên
1890—1950	Canh Dần	Cấn	1891—1951	Tân Mão	Ly	Tùng Bách Mộc	Sài
1892—1952	Nhâm Thìn	Khảm	1893—1953	Quý Tỵ	Khôn	Trường lưu Thủy	Thấp
1894—1954	Giáp Ngọ	Ly	1895—1955	Ất Mùi	Khảm	Sa Trung Kim	Ngân
1896—1956	Bính Thân	Khôn	1897—1957	Đinh Dậu	Chấn	Sơn Hạ Hỏa	Đặng
1898—1958	Mậu Tuất	Tốn	1899—1959	Kỷ Hợi	Cấn	Bình Địa Mộc	Già
1900—1960	Canh Tý	Càn	1901—1961	Tân Sửu	Đoài	Bích Thượng Thổ	Bích
1902—1962	Nhâm Dần	Cấn	1903—1963	Quý Mão	Ly	Kim Bạch Kim	Câu
1904—1964	Giáp Thìn	Tốn	1905—1965	Ất Tỵ	Đoài	Phúc Đăng Hỏa	Yên
1906—1966	Bính Ngọ	Càn	1907—1967	Đinh Mùi	Đoài	Thiên Hà Thủy	Mãn
1908—1968	Mậu Thân	Cấn	1909—1969	Kỷ Dậu	Ly	Đại Trạch Thổ	Tự
1910—1970	Canh Tuất	Khảm	1911—1971	Tân Hợi	Khôn	Thoa Xuyên Kim	Chung
1912—1972	Nhâm Tý	Chấn	1913—1973	Quý Sửu	Tốn	Tang Giả Mộc	Lâu
1914—1974	Giáp Dần	Cấn	1915—1975	Ất Mão	Ly	Đại Khê Thủy	Hàn
1916—1976	Bính Thìn	Khảm	1917—1977	Đinh Tỵ	Khôn	Sa Trung Thổ	Địa
1918—1978	Mậu Ngọ	Chấn	1919—1979	Kỷ Mùi	Tốn	Thiên thượng hỏa	Thiên
1920—1980	Canh Thân	Khôn	1921—1981	Tân Dậu	Càn	Thạch Lựu Mộc	Sài
1922—1982	Nhâm Tuất	Đoài	1923—1983	Quý Hợi	Cấn	Đại Hải Thủy	Thấp

Đến Quý Hợi lại bắt đầu Giáp Tý tính theo không ngừng.

IX.— CÁCH NẠP ÂM ĐỂ TÍNH TUỔI

- Xem bảng Lục Thập Hoa Giáp để nhận định.
- Xem bảng Mẫu Lá Số để thực hành.
- Xem bảng dẫn giải Lập Cục để đối chiếu.

Cần coi bảng Lục Thập Hoa Giáp, cũng như để Lập Cục cho có phương pháp tiếp theo sau này, cần nhớ mấy câu của cách Nạp Âm như sau :

Tý Ngọ : Ngân Đẳng Giá Bích Câu

Thìn Tuất : Yên Mãn Tự Chung Lâu

Dần Thân : Hán Địa Thiệu Sài Thấp

Lục giáp tu tri bất ngoại cầu

— Những tuổi thuộc con nhà Giáp Tý hay Giáp Ngọ thì tìm chữ : Ngân (kim) Đẳng (Hỏa) Giá (Mộc) Bích (Thổ) Câu (Kim) như đã có ghi trong Bảng Lục Thập Hoa Giáp.

— Những tuổi thuộc con nhà Giáp Thìn hay Giáp Tuất thì tìm chữ : Yên (Hỏa) Mãn (Thủy) Tú (Thổ) Chung (kim) Lâu (Mộc).

— Những tuổi thuộc con nhà Giáp Dần hay Giáp Thân thì tìm chữ : Hán (Thủy) Địa (Thổ) Thiệu (Hỏa) Sài (Mộc) Thấp (Thủy).

Như vậy khỏi phải giở sách cũng tìm ra được. Vậy muốn tìm ra tuổi thuộc con nhà Giáp gì, phải làm ra cách nào ??

Thí dụ thứ nhất : Nếu sinh năm Giáp Tý hay Giáp Ngọ thì chẳng phải tính xuôi ngược gì, chúng ta đã tìm ra chữ Ngân. Như vậy Giáp Tý hay Giáp Ngọ thuộc Kim mệnh.

Thí dụ thứ nhì : Sinh năm Canh Tuất thuộc Kim mệnh đúng vào chữ Chung như đã ghi trong bảng Lục Thập Hoa Giáp, nhưng phải tính như thế nào.

Ta tính ngược Thiên Can và Địa Chi của tuổi Canh Tuất xem đến Giáp đúng tại cung nào trong Địa Chi như sau :

Canh Tuất, Kỷ Dậu, Mậu Thân, Đinh Mùi, Bính Ngọ, Ất Ty, Giáp Thìn, đó là thuộc con nhà Giáp Thìn. Thìn, Tuất, Yên, Mão, Tỵ, Chung, Lâu, chúng ta tính thuận lại từ Giáp Thìn, Ất Ty là Yên Yên (phải đọc hai lần Yên Yên) vì Giáp Thìn và Ất Ty cùng một trong Ngũ-Hành, các tuổi khác cũng đọc hai lần tùy theo chữ Bính Ngọ, Đinh Mùi là Mão Mão ; Mậu Thân, Kỷ Dậu là Tỵ Tỵ ; Canh Tuất, Tân Hợi là Chung Chung ; Nhâm Tý, Quý Sửu là Lâu Lâu. Đến Quý Sửu là con nhà Giáp Thìn. Nhưng đây chỉ tìm tuổi Canh Tuất thì khi tính đến Canh Tuất gặp chữ Chung, không cần tiếp theo nữa và chúng ta đã biết tuổi này thuộc Kim.

Thí dụ thứ ba : Sinh năm Giáp Thân hay Giáp Dần thì đúng là Thủy mệnh rồi vì mới bắt đầu đã gặp ngay chữ Hán là Thủy ; như trường hợp của tuổi Giáp Tý Giáp Ngọ trong thí dụ thứ nhất.

Nay lại sinh vào năm Quý Hợi vậy phải làm sao. Tính ngược lại tuổi Quý Hợi, Nhâm Tuất, Tân Dậu, Canh Thân, Kỷ Mùi, Mậu Ngọ, Đinh Tỵ, Bính Thìn, Ất Mão, rồi đến Giáp Dần. Như vậy tuổi Quý Hợi thuộc con nhà Giáp Dần.

Dần Thân Hán Địa Thiệu Sài Thấp : chúng ta tính thuận luôn từ Giáp Dần, Ất Mão, là Hán Hán ; Bính Thìn, Đinh Tỵ là Địa Địa, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi là Thiệu Thiệu ; Canh Thân, Tân Dậu là Sài Sài, và Nhâm Tuất, Quý Hợi là Thấp Thấp.

Như vậy tuổi Quý Hợi gặp chữ Thấp là Thủy.

(Cách lập cục cũng theo nạp âm này, nhưng còn phải coi mệnh an tại cung nào và tuổi đó thuộc can gì theo các câu ca sẽ dẫn giải sau).

SỐ CỦA HÀN-TÍN

(Trong các dẫn giải để thành lập một lá số, ngày giờ năm tháng đều theo như trong số này để dễ hiểu).

HUYNH ĐỆ	MỆNH NIÊN	PHỤ MẪU	PHÚC ĐỨC
THÊ THIẾP	GIÁP TUẤT niên Thập nhất nguyệt Sơ ngũ nhật Ngọ thời sinh Dương nam Hỏa mệnh Thổ ngũ cục		ĐIỀN TRẠCH
TỬ TỨC			QUAN LỘC
TÀI BẠCH	GIẢI ÁCH	THIỆN DI	NÓ BỘC

<p>CỬ MÓN Thiên quan Quý nhân (Huỳnh) 10 Tiểu hao Hồng loan</p> <p>Tuyệt Song đức Địa không Địa kiếp Địa giải</p>	<p>Liên Trinh Thiên tướng Hoa lộc (Mệnh, thân) 1 Tam thai 5 Thiên giải</p> <p>Đầu quan Nguyệt tướng Tướng quan Bách hồ Thái</p>	<p>Thiên lương Dương An quang (PHU) II Thiên quý Thiên việt</p> <p>Tấu thủ Phúc đức Hóa tinh Thiên đức Thiên hình 15 quả tú</p>	<p>Tất sát Trương sinh Thiên mã Bát tọa</p> <p>Điều khách Phi liên Phong cáo Thiên khốc</p> <p>25</p>
<p>Tham lang (Thê) 4 Vua xương (thân chủ) Thiên hư Thiên khố</p> <p>Thiên thọ Thiên tài Tuế phá Mộ</p> <p>105</p>	<p>HỢI</p> <p>TỶ</p> <p>SỬU</p> <p>DẦN</p>	<p>MÃO</p> <p>THIN</p> <p>TỶ</p>	<p>TUẦN — TRIỆT</p> <p>Thiên đông Mộc đức (Điện) 12</p> <p>Hỉ thần 35</p> <p>Trực phủ</p>
<p>Thái âm (TỬ) 9 Đào hoa Nguyệt đức Dương Kinh 95 Lục sĩ</p> <p>TỬ Tử phủ</p>	<p>DẬU</p> <p>THÂN</p> <p>MÙI</p> <p>NGO</p>	<p>Giáp Tuất niên Thập nhị nguyệt Sơ ngũ nhật Ngọ thời Hóa mệnh Thổ cục</p>	<p>Vũ khúc (QUAN) 6 Văn khúc Phong cáo Bình phủ 45 Thái tuế Quốc ấn</p> <p>Hóa khoa Quan đới</p>
<p>TỬ VI Thiên phủ Tả phủ Long trí 85</p> <p>Bịnh Thiên thương Lục tôn Bác sĩ Quan phủ</p>	<p>Thiên cơ Thiên khôi Bà la Quan phủ Phá toái</p> <p>Suy (GIẢI) 3 Thiên sát 75 Thiếu âm</p>	<p>Phá quan (Mệnh chủ) Hữu Bật (DI) 8 Thái phủ Giải thân 65 Tang môn Phục binh</p> <p>Hóa quyền Đế vương các Phượng các</p>	<p>Thái dương Hóa kỵ Thiên hỷ Thiên riêu Thiên y Cổ thần 55 Thiếu dương</p> <p>Lâm quan (NÓ) 7 Kiếp sát Đại hao Thiên không</p>

X.— BẮT ĐẦU LẬP MỘT LÁ SỐ CHO ĐÚNG

Đề tượng trưng chúng ta tính lá số của Hàn Tín tướng nhà Tiền Hán bên Tàu như sau :

- Sinh năm Giáp Tuất.
- Tháng Mười Một Âm Lịch.
- Ngày Mồng Năm.
- Giờ Ngọ.

Thê Thức : Kê trên giấy một bảng đủ 12 cung.

- Ghi Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh.
- Thuộc Âm hay Dương Nam.
- Mệnh gì, An mệnh tại đâu, An 12 cung vị cho đầy đủ.
- Cục nào.
- Tử Vi an tại đâu và 5 vị sao theo sau.
- Thiên phủ an tại đâu và 7 vị sao theo sau.
- Các vị sao khác cho đủ 108 vị.
- Tính đồng hạn. Đại Tiểu hạn ra làm sao.
- Rồi đến luận đoán là xong một lá số.

Thực Hành : Bắt đầu ghi năm, tháng, ngày, giờ sinh, tìm biết là Dương Nam Mệnh Hỏa rồi tìm tiếp theo An Mệnh, An Thân đầy đủ 12 cung và Lập Cục.

AN MỆNH

Tính tháng Giêng ngay ở cung Dần thuận đến tháng sinh, Mỗi tháng một cung, rồi từ cung đó tính nghịch lại từ giờ Tý đến giờ sinh, gặp cung nào an mệnh tại cung đó.

AN THÂN

Cũng tính tháng Giêng ngay ở cung Dần thuận đến tháng sinh.

Rồi từ đó tính thuận luôn giờ Tý đến giờ sinh, gặp cung nào an thân tại cung đó.

Thí dụ : Sinh tháng Mười một, giờ Ngọ (số Hàn Tín) thì Mệnh và Thân cũng ở cung Ngọ. Gọi là Thân Mệnh đồng cung.

CÁCH GHI 12 CUNG VỊ TRONG SỐ

Có 12 cung vị :

Mệnh-Viên, Huynh-Đệ, Thê-Thiếp (Nữ ghi Phu-Quân), Tử-Tức, Tài Bạch, Giải-Ách, Thiên-Di, Nô-Bộc, Quan-Lộc, Điền-Trạch, Phúc-Đức, Phụ-Mẫu.

Sau khi đã an Mệnh, Thân rồi thì ghi luôn theo chiều nghịch cho đủ 12 cung vị. Như Mệnh viên ở Ngọ thì Huynh-Đệ ở Tý, v.v... cho đến Phụ-Mẫu ở cung Mùi (xem số Hàn Tín).

XI.— LẬP CỤC

Lấy Mệnh viên làm chủ, biết Mệnh ở cung nào, mới lập được phương pháp này cũng áp dụng cho 12 tháng theo Âm Lịch lấy tháng Giêng trong mỗi năm, tùy theo thay đổi hàng Can, mà biến hóa Ngũ-Hành.

Có 5 Cục Là : Hỏa Lục-Cục, Thổ Ngũ Cục, Kim Tứ-Cục, Mộc Tam-Cục, Thủy Nhị Cục.

Cách lập Cục cần lưu ý mấy câu này :

Giáp Kỷ Bình tác thủ.

Ất Canh Mậu vi đầu.

Bính Tân Canh Dần khởi.

Đinh Nhâm, Nhâm Dần cầu.

Mậu Quý tiên khởi Giáp.

— Những tuổi Giáp hoặc Kỷ thì lấy chữ Bình làm Bình Dần tính thuận từ cung Dần đến Mệnh viên, xem thuộc hành gì.

— Những tuổi Ất, Canh thì lấy chữ Mậu làm Mậu Dần tính thuận từ cung Dần đến Mệnh viên.

— Những tuổi Đinh Nhâm lấy chữ Nhâm làm Nhâm Dần tính thuận từ cung Dần đến Mệnh viên.

— Nhưng khi tính đến Mệnh viên rồi, lại không hiểu thuộc hành gì mà định được cục thì phải làm sao ??? Nếu không có bảng Lục Thập Hoa Giáp đối chiếu. Vậy phải làm như thế này :

Hàn Tin tuổi Giáp Tuất tất nhiên là can Giáp phải dùng chữ Bính mà tính như đã nêu ở câu Giáp Kỷ, Bính tác thủ.

Lấy cung Dần bắt đầu mà tính gọi là Bính Dần, thuận đến Mão là Đinh Mão, rồi Mậu Thìn, Kỷ Ty đến Canh Ngọ gặp cung Mệnh viên. Vậy Canh Ngọ thuộc thổ là Thổ Ngũ Cục.

Nhưng sao lại biết Canh Ngọ là Thổ, chúng ta tạm coi lại cách nạp Âm đã ghi rõ ở trên thì biết rõ ràng Canh Ngọ, ngược lại là Kỷ Ty, Mậu Thìn, Đinh Mão, Bính Dần, Ất Sửu, đến Giáp Tý. Như thế con nhà Giáp Tý, đọc là Ngân Ngân Đẳng Đẳng, Giá, Bích... vừa đến cung Ngọ mà Bích là Thổ (xem Lục Thập Hoa Giáp và bảng dẫn giải lập cục lập thành).

Một thí dụ khác để dẫn chứng.

Người sinh năm Đinh Dậu, tháng Ba, ngày Mười Hai giờ Mùi, thì chúng ta đã rõ là an Mệnh viên ở Dậu. Coi bảng Lục Thập Hoa Giáp, hoặc nạp Âm chúng ta biết là Mệnh Hỏa (Đẳng). Nhưng còn lập cục lại khác phải dùng câu Đinh Nhâm Nhâm Dần cầu.

— Tuổi Đinh Dậu tất nhiên là can Đinh phải lấy chữ Nhâm mà tính, từ Nhâm Dần thuận đến Quý Mão là hết

Thập Can, vẫn chưa gặp cung Mệnh viên. Bắt buộc phải lấy Giáp khác tiếp theo với Thìn là Giáp Thìn, rồi Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, đến Kỷ Dậu gặp cung Mệnh viên. Vậy muốn rõ Kỷ Dậu thuộc con nhà Giáp nào, hành gì, tính ngược lại là con nhà Giáp Thìn. Thìn Tuất Yên, Mão, Tỵ, Chung, Lâu (đọc là Yên Yên, Mão Mão, Tỵ Tỵ), Đến Kỷ Dậu gặp chữ Thổ (Thổ Ngũ Cục).

Lưu ý: Như tuổi Mậu Thân, Mệnh lập ngay tại cung Dần thì biết ngay là Thủy Nhị Cục, vì câu Mậu Quý tiên khởi Giáp. Lấy Giáp làm Giáp Dần. Nạp Âm ghi Dần Thân, Hán Địa, Thiệu, Sài, Thấp, thì Giáp Dần, gặp chữ Hán là Thủy không cần phải tính nữa.

Muốn dễ hiểu chúng ta xem bảng Lập Cục.

VỀ CÁCH LẬP CỤC THEO BẢNG LẬP THÀNH:

1.— Theo bảng nạp Âm dẫn giải lập cục, đã lập thành, nếu Mệnh viên An ở cung nào, thì dùng can tuổi rồi lấy chữ nạp Âm của cung đó, đã ghi sẵn để lập cục khỏi phải tính toán.

Thí dụ: Những tuổi thuộc can Bính hoặc can Tân mà Mệnh lập tại cung Mùi, thì tính ngang theo chữ Canh đến cột thứ sáu gặp chữ Ất, thấy ở trên có chữ Mùi số 6 (là tháng sáu) cũng gọi là cung Mùi tính trở xuống, lại gặp chữ Ất và nạp Âm ghi chữ Ngân (Kim) là Kim Tứ Cục.

2.— Bảng này còn áp dụng được cả cho cách tìm tuổi thuộc Ngũ Hành nào một cách dễ dàng.

Thí dụ : Tuổi Canh Dần thì lấy chữ Dần ở ngay cột trên số 1 tìm trở xuống gặp chữ Canh và chữ Sài, Mộc. Như vậy tuổi Canh Dần là Mộc Mệnh. Còn muốn biết là thứ Mộc gì phải lật qua Bảng Lục Thập Hoa Giáp sẽ thấy là Tùng Bách Mộc (cây thông, cây bá.)

3.— Tiện lợi hơn nữa là áp dụng tính tháng trong một năm mà muốn biết thuộc Ngũ Hành nào (áp dụng cách coi lịch.)

Thí dụ : Năm Canh Dần tháng Giêng.

Lấy thí dụ trên đã biết năm Canh Dần hành Mộc. Còn tháng Giêng là tháng Dần. Dùng tuổi cột Ất canh, đi ngang chữ Mậu trông lên thấy chữ Dần số 1 trở xuống gặp chữ Tỵ là Thổ. Như vậy năm Canh Dần hành Mộc, tháng Mậu Dần hành Thổ (Mộc khắc Thổ).

Thực hành : Bản mệnh Hàn Tín sinh năm Giáp Tuất ở cột 9 dọc xuống gặp chữ Giáp là Giáp Tuất thuộc Yên (Hỏa) là Hỏa Mệnh.

Lập Cục : Mệnh của số Hàn Tín an ở cung Ngọ tìm cột tuổi, Giáp Kỷ đi ngang từ cột một có chữ Bình đến cột 5 chỉ cung Ngọ dọc xuống gặp chữ Canh là Canh Ngọ thuộc Bình (Thổ) Thổ Ngũ Cục. Như vậy số thuộc Hỏa Mệnh. Thổ Ngũ Cục.

XIII.— PHƯƠNG PHÁP AN SAO TỬ VI

Những rắc rối về cách tính tuổi, an mệnh, thân lập cục, chúng ta đã tìm ra rồi bây giờ đi đến giai đoạn an bài các vị tinh tú. Khởi đầu là an vị sao Tử Vi.

Sao Tử Vi ngự mỗi ngày một cung theo quy tắc của các cục, trong những ngày gần tháng, kế tiếp luân chuyển theo những định kỳ khác nhau. Bảng lập thành, năm cục, ghi sẵn các ngày sao Tử Vi ngự, cứ vậy mà ghi vào lá số rất dễ dàng, nhưng cũng nên dẫn giải phương pháp để chúng ta tìm hiểu mỗi khi muốn không cần đến bảng lập thành mà chỉ tính trên lòng bàn tay trái cho tiện.

Hỏa Cục: Dùng sáu chữ: Kê, Mã, Chư, Long, Ngưu, Hồ làm 6 ngày đầu tháng.

Tử Vi: Mồng Một ở cung Dậu (Kê),

—	Hai	—	Ngọ (Mã),
—	Ba	—	Hợi (Chư),
—	Bốn	—	Thìn (Long),
—	Năm	—	Sửu (Ngưu),
—	Sáu	—	Dần (Hồ).

Từ ngày 7 trở đi đến 30 trong tháng, theo Hỏa Lục Cục thì cứ 6 ngày lại chuyển thuận một cung.

Như thế Ngày thứ 7 Tử Vi tất nhiên ở cung Tuất.

Ngày thứ 8	—	Mùi
— 9	—	Tý
— 10	—	Ty
— 11	—	Dần
— 12	—	Mão

Qua 13 ở cung Hợi vì ngày 7 đã ở cung Tuất, cứ theo 6 ngày một cung mà chuyển đến 30 là hết.

Thỏ Ngũ Cục : Dùng 5 chữ . Mã, Chư, Long, Ngưu, Hồ làm 5 ngày đầu tháng :

Tử Vi : Mồng Một ở cung Ngọ.

Hai — Hợi.

Ba — Thìn.

Bốn — Sửu.

Năm — Dần.

Từ ngày 6 trở đi đến 30 trong tháng, theo Thỏ Ngũ Cục thì cứ 5 ngày lại chuyển thuận một cung.

Như thế ngày 6 Tử Vi tất nhiên ở cung Mùi.

7 — Tý.

8 — Ty.

9 — Dần.

10 — Mão.

Kim Tứ Cục : Dùng 4 chữ : Chư, Long, Ngưu, Hồ, làm 4 ngày đầu tháng.

PHƯƠNG PHÁP AN SAO TỬ VI

Tử Vi : Mồng Một ở cung Hợi.

— Hai — Thìn.

— Ba — Sửu.

— Bốn — Dần.

Từ ngày 5 đến 30 trong tháng theo Kim Tứ Cục thì cứ 4 ngày lại chuyển thuận một cung.

Như thế ngày mồng Năm Tử Vi tất nhiên ở cung Tý.

Sáu — Ty.

Bảy — Dần.

Tám — Mão.

Mộc Tam Cục : Dùng 3 chữ : Long, Ngưu, Hồ, làm 3 ngày đầu tháng.

Tử Vi : Mồng Một ở cung Thìn.

Hai Sửu.

Ba Dần.

Từ ngày 4 đến 30 trong tháng Mộc Tam Cục thì cứ theo 3 ngày lại chuyển thuận một cung.

Như thế ngày 4 Tử vi tất nhiên ở trong cung Ty.

5 — Dần.

6 — Mão.

Thủy Nhị Cục : Lấy 2 chữ : Ngưu, Hồ, làm hai ngày đầu tháng.

Tử Vi Mồng Một ở cung Sửu.

Hai — Dần.

Như thế ngày 3 Tử vi tất nhiên ở cung Dần.

4

—

Mão. và... v.v...

(Xem bảng lập thành)

XIV. — BẢNG ĐỒ ĐỂ TỌA LẬP THÀNH

10 24 29	2 16 30	8 22	14 28	8 20 24	1 13 25 29	6 18 30	11 23
4 18 23	HỎA LỰC CỤC		1 20	3 15 19 27	THỔ NGŨ CỤC		16 28
12 17 27			7 26	10 14 22			21
6 11 21	5 15 25	9 19	3 13	5 9 17	4 12	7	2 26
6 16 19-25	10 20 23-29	14 24 27	18 28	4 12 14	7 15 17	10 18 20	13 21 23
2 12 15 21	KIM TỬ CỤC		22	1 9 11	MỘC TAM CỤC		16 24 26
8 11 17			26	6 8			19 27 29
4 7-13	3 9	5	1 30	3 5	2 28	25	22 30
8 9	10 11	12 13	14 15	TỶ	NGỌ	MÙI	TỬ VI thiên phủ Đồng Cung
6 7 30	THỦY NHỊ CỤC		16 17	THÌN	(a) ĐỒ BIỂU AN SAO TỬ VI VÀ THIÊN PHỦ		ĐẬU
4 5 28 29			18 19	MÃO	(đọc dẫn giải)		TUẤT
2 3 26 27	1 24 25	22 23	20 21	Tử Vi thiên phủ Đồng Cung	SỬU	TÝ	HỢI

XV.— AN SAO TỬ VI VÀ SAO THIÊN PHỦ

Gồm có 14 vị chính diệu)

14.— *An Sao Tử Vi* : Xem Mệnh cục nào, tính cho ra, hoặc tìm trong bảng lập thành mà ghi.

Như Mệnh thuộc Thổ Ngũ Cục, sanh ngày Mồng Năm thì Tử Vi ngự tại cung Dần.

An một đám sao thuộc Tử Vi, (gồm tất cả 6 vị).

Tử-Vi

Thiên-Cơ

Thái-Dương

Vũ-Khúc

Thiên-Đồng.

Liêm-Trinh.

Đã biết Tử Vi tại Dần thì cứ tính nghịch mà ghi theo quy tắc ấn định.

Tử Vi tại Dần.

Thiên-Cơ tại Sửu.

Cách một cung ghi Thái-Dương tại Hợi.

Vũ Khúc tại Tuất. Thiên Đồng tại Dậu.

Rồi bỏ cách hai cung ghi Liêm-Trinh tại Ngọ.

15.— *An-Sao Thiên Phủ* : Khi an Tử Vi xong, thì cứ theo chiều góc xéo mà an Thiên Phủ (xem bảng lập thành).

Như Tử Vi tại Dần thì Thiên Phủ cũng ở Dần, gọi là Tử Phủ đồng cung (trường hợp tại cung Thân cũng vậy).

Còn như Tử Vi ở Mão thì Thiên Phủ ở Sửu.

—	Thìn	—	Tý.
—	Ty	—	Hợi.
—	Ngọ	—	Tuất.
—	Mùi	—	Dậu.

Và ngược lại an một đám sao của Thiên Phủ.

Thiên-Phủ gồm tất cả có 8 vị :

Thiên-Phủ.

Thái-Âm.

Tham-Lang.

Cự-Môn.

Thiên-Tướng.

Thiên-Lương.

Thất-Sát.

Phá-Quân.

— Đã biết Tử Vi tại Dần và Thiên Phủ cũng ở Dần, thì cứ tính thuận hành mà ghi theo quy tắc ấn định ;

Thiên-Phủ tại Dần.

Thái-Âm tại Mão.

Tham-Lang	tại	Thìn.
Cự-Môn	—	Ty.
Thiên-Tướng	—	Ngọ.
Thiên-Lương	—	Mùi.
Thất Sát	—	Thân.

Rồi bỏ cách Ba cung ghi Phá Quân tại Tý.

Hàn-Tin, Thân Mệnh đồng cư Ngọ, có 2 sao Liêm-Trinh Thiên-Tướng tọa thủ.

XVI.— QUY TẮC AN CÁC VỊ BÀNG TINH

(Chỉ có 2 sao Văn-Xương, Văn-Khúc là có nhiều ảnh hưởng hơn các vị bàng tinh khác).

AN SAO VĂN-XƯƠNG và VĂN-KHÚC

(tính theo giờ sinh).

An Sao Văn Xương : Bắt đầu từ cung Tuất tính nghịch hành giờ Tý đến giờ sinh.

An Sao Văn-Khúc : Bắt đầu từ cung Thìn tính thuận hành giờ Tý đến giờ sinh. Như sinh giờ Ngọ thì Văn-Xương cư Thìn và Văn-Khúc cư Tuất.

AN SAO THAI PHỤ VÀ PHONG CÁO

(tính theo giờ sinh).

An Sao Thai Phụ : Bắt đầu từ cung Ngọ tính thuận hành giờ Tý đến giờ sinh.

An Sao Phong Cáo : Bắt đầu từ cung Dần tính thuận hành giờ Tý đến giờ sinh. Như sinh giờ Ngọ thì Thai Phụ cư Tý và Phong Cáo tại Thân.

AN SAO ĐỊA-KHÔNG và ĐỊA KIẾP

(tính theo giờ sinh).

An Sao Địa Không : Bắt đầu từ cung Hợi tính nghịch hành giờ Tý đến giờ sinh.

An Sao Địa-Kiếp : Cũng từ cùng Hợi tính thuận hành từ giờ Tý đến giờ sinh.

Như sinh giờ Ngọ thì Địa Không và Địa Kiếp đều cư tại Ty.

AN SAO HỎA TINH : (tính theo giờ sinh).

Theo những tuổi như sau :

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất thì lấy cung Sửu làm chuẩn mà tính từ giờ Tý.

— Thân, Tý, Thìn,	— Dần	— Tý.
— Ty, Dậu, Sửu	— Mão	— Tý.
— Hợi, Mão, Mùi	— Dậu	— Tý.

— Các tuổi thuộc Dương-Nam, Âm-Nữ tính thuận hành, ngược lại Âm-Nam, Dương-Nữ tính nghịch hành, đều theo từ giờ Tý đến giờ sinh mà An Hỏa Tinh.

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất (thuộc Dương-Nam hoặc Dương-Nữ).

Thí Dụ : Dương-Nam sinh giờ Ngọ thì bắt đầu cung Sửu làm chuẩn tính thuận hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Hỏa Tinh tại Mùi.

Ngược lại Dương-Nữ sinh giờ Ngọ cũng bắt đầu cung Sửu nhưng tính nghịch hành từ giờ Tý đến giờ sinh thì Hỏa Tinh cũng tại Mùi.

Tuổi Thân, Tý, Thìn (thuộc Dương-Nam hoặc Dương-Nữ).

Thí Dụ : Dương-Nam sinh giờ Mão thì bắt đầu cung Dần làm chuẩn tinh thuận hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Hỏa Tinh tại Ty.

Ngược lại Dương-Nữ sinh giờ Mão cũng từ cung Dần, nhưng tính nghịch hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Hỏa Tinh tại Hợi.

Ty, Dậu, Sửu (thuộc Âm-Nữ hoặc Âm Nam).

Thí Dụ : Âm Nữ sinh giờ Hợi thì bắt đầu cung Mão làm chuẩn tinh thuận hành mỗi cung một giờ, từ giờ Tý đến giờ Hợi là Hỏa Tinh tại Dần.

Ngược lại Âm Nam, sinh giờ Hợi, cũng từ cung Mão nhưng tính nghịch hành, mỗi cung một giờ, từ giờ Tý đến giờ sinh là Hỏa Tinh tại Thìn.

Tuổi Hợi, Mão, Mùi (thuộc Âm Nữ, hoặc Âm Nam).

Thí Dụ : Âm Nữ sinh giờ Thìn thì bắt đầu cung Dậu làm chuẩn tinh thuận hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Hỏa Tinh tại Sửu.

Ngược lại Âm Nam sinh giờ Thìn, cũng từ cung Dậu, nhưng tính nghịch hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Hỏa Tinh tại Ty.

Lưu Ý : (Nếu 12 loại tuổi kể trên bất phân Nam, Nữ, Âm, Dương : Thuận Nghịch, nếu sinh giờ Tý thì tất nhiên sao Hỏa Tinh an ngay tại cung làm Chuẩn, đã chỉ dẫn)...

AN SAO LINH TINH : (tính theo giờ sinh)

Theo những tuổi như sau :

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, thì lấy cung Mão làm chuẩn mà
tính từ giờ Tý.

Thân, Tý, Thìn,	—	Tuất	—	Tý.
Ty, Dậu, Sửu,	—	Tuất	—	Tý.
Hợi, Mão, Mùi,	—	Tuất	—	Tý.

Sao Linh Tinh tính ngược quy tắc với sao Hỏa Tinh như các tuổi Dương-Nam, Âm-Nữ tính nghịch hành, mà trái lại Âm Nam, Dương Nữ lại tính thuận hành, cũng đều theo giờ Tý đến giờ sinh mà an Linh Tinh.

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất (thuộc Dương Nam hoặc Dương Nữ)

Thí dụ : Dương Nam sinh giờ Ngọ thì lấy cung Mão làm chuẩn tính nghịch hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Linh Tinh tại Dậu. Ngược lại Dương Nữ thì Linh Tinh cũng tại Dậu.

Tuổi Thân, Tý, Thìn, (thuộc Dương Nam, hoặc Dương Nữ)

Thí dụ : Dương Nam sinh giờ Thìn lấy cung Tuất làm chuẩn tính nghịch hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Linh Tinh tại Ngọ.

Như Dương Nữ sinh giờ Thìn thì cũng từ cung Tuất nhưng tính thuận hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Linh Tinh tại Dần.

Những tuổi Ty, Dậu, Sửu và Hợi, Mão, Mùi (đều thuộc Âm Nữ hoặc Âm Nam)

Thí dụ : Âm Nữ sinh giờ Thìn chẳng hạn, và trong 6 loại tuổi trên đều lấy cung Tuất làm chuẩn và đều tính nghịch hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Linh Tinh tại Ngọ.

Như Âm Nam : cũng ở trong 6 loại tuổi này đều cũng từ cung Tuất, nhưng tính thuận hành từ giờ Tý đến giờ sinh là Linh Tinh tại Dần.

Lưu ý : (Nếu 12 loại tuổi kể trên mà cũng sinh giờ Tý thì bất phân Âm Dương, Nam Nữ, Thuận Nghịch, đều an Linh Tinh ngay tại cung làm chuẩn đã chỉ dẫn).

LOẠI TINH TỬ TÍNH THEO THÁNG VÀ NGÀY GIỜ SINH

An Sao Ân Quang và Thiên Quý (tính theo ngày sinh)

An Ân Quang : Tìm Văn Xương ở tại cung nào, lấy đó tính thuận hành từ mồng Một đến ngày sinh, rồi lùi lại một cung.

An Thiên Quý : Tìm Văn Khúc ở tại cung nào, lấy đó tính nghịch hành từ mồng Một đến ngày sinh, rồi lùi lại một cung.

Như sinh ngày mồng Năm, mà Văn Xương cư tại Thìn, thì Ân Quang đáng lẽ ở cung Thân, lại ở Mùi và Văn Khúc cư Tuất thì Thiên-Quý đáng lẽ ở cung Ngọ lại ở Mùi (vì đã lùi lại một cung).

An Sao Tả Phụ và Hữu Bật (tính theo tháng sinh).

An Tả Phụ : Bắt đầu từ cung Thìn tính tháng Giêng thuận hành đến tháng sinh.

An Hữu Bật : Bắt đầu từ cung Tuất tính tháng Giêng nghịch hành đến tháng sinh. Như sinh tháng 11, thì Tả Phụ tại Dần và Hữu Bật tại Tý.

An Sao Tam Thai và Bát Tọa (tính theo ngày sinh).

An Tam Thai : Tìm Tả Phụ tại đầu lấy đó tính thuận hành mồng Một đến ngày sinh.

Như Tả Phụ tại Dần, sinh ngày mồng Năm, thì Tam Thai tại Ngọ.

An Bát Tọa : Tìm Hữu Bật tại đầu, lấy đó tính nghịch hành mồng Một đến ngày sinh.

Như Hữu Bật tại Tý, sinh ngày mồng Năm, thì Bát Tọa tại Thân.

Sa- éc

Friday, September 16, 2016

An Sao Thiên Hình, Thiên Riêu và Thiên Y
(tính theo tháng sinh).

An Sao Thiên Hình : Bắt đầu cung Dậu tính tháng Giêng, thuận hành đến tháng sinh. Như sinh tháng 11 thì Thiên Hình tại Mùi.

An Thiên Riêu và Thiên Y : Bắt đầu cung Sửu tính tháng Giêng, thuận hành đến tháng sinh.

Như sinh tháng 11 thì Thiên Riêu và Thiên Y đều tại Hợi, (2 sao này luôn luôn đi đôi).

An Sao Thiên Giải : (tính theo tháng sinh).

Lấy cung Thân bắt đầu tính tháng Giêng, thuận hành đến tháng sinh.

Như sinh tháng 11, thì Thiên Giải tại Ngọ.

An Sao Địa Giải (tính theo tháng sinh).

Tháng Giêng tại Mùi.	Tháng Bảy tại Sửu.
— Hai — Thân.	— Tám — Dần.
— Ba — Dậu.	— Chín — Mão.
— Tư — Tuất.	— Mười — Thìn.
— Năm — Hợi.	— Mười Một, Ty.
— Sáu — Tý.	— Chạp — Ngọ

An Sao Thiên Thương, Thiên Phú (tính theo tháng sinh).

An Sao Thiên Thương : Tìm cung Thìn bắt đầu tháng Giêng thuận hành đến tháng sinh. Như sinh tháng 11 thì Thiên Thương tại Dần.

An Sao Thiên Phú : Tìm cung Dần bắt đầu tính tháng Giêng nghịch hành đến tháng sinh. Như sinh tháng 11 thì Thiên Phú tại Thìn. (Thiên Khố cũng là Thiên Phú).

An Sao Đầu Quân và Nguyệt Tướng (tính theo tháng và giờ sinh).

Sinh năm nào thì lấy đó làm chuẩn tính tháng Giêng nghịch hành đến tháng sinh. Rồi tính thuận hành lại từ giờ Tý đến giờ sinh.

Như sinh năm Tuất, tháng 11, giờ Ngọ, lấy cung Tuất làm chuẩn thì Đầu Quân và Nguyệt Tướng đều ở Ngọ, (hoặc lấy sao Thái Tuế làm chuẩn cũng vậy, vì sinh tuổi nào thì Thái Tuế đóng cung đó).

An Sao Thiên Đức và Nguyệt Đức (tính theo năm sinh).

An Nguyệt Đức : Tim cung Tị bắt đầu tính thuận hành từ năm Tý đến năm sinh.

An Thiên Đức : Tim cung Dậu bắt đầu tính năm Tý thuận hành đến năm sinh. Như sinh năm Tuất thì Thiên Đức tại Mùi ; Nguyệt Đức tại Mão.

An Hoa Cái (tính theo năm sinh).

Tuổi Thân, Tý, Thìn : thì Hoa-Cái tại Thìn.

— Dận, Ngọ, Tuất : — Tuất.

— Hợi, Mão, Mùi : — Mùi.

— Ty, Dậu, Sửu : — Sửu.

An Sao Cô-Thần Quả-Tú (Tinh theo năm sinh).

Tuổi Dần, Mão, Thìn : thì Cô-Thần tại Ty và Quả-Tú tại Sửu.

— Ty, Ngọ, Mùi : Cô-Thần tại Thân và Quả-Tú tại Thìn.

— Tân, Dậu, Tuất : Cô-Thần tại Hợi và Quả-Tú tại Mùi.

— Hợi, Tý, Sửu : Cô-Thần tại Dần và Quả-Tú tại Tuất.

An Sao Kiếp-Sát (tính theo năm sinh).

Tuổi Thân, Tý, Thìn thì Kiếp-Sát tại Ty.

— Ty, Dậu, Sửu : — Dần.

— Dần, Ngọ, Tuất : — Hợi.

— Hợi, Mão, Mùi : — Thân.

An Sao Giải-Thần (tính theo năm sinh)

Tim cung Tuất bắt đầu tính năm Tý nghịch hành đến năm sinh. Như sinh năm Tuất thì Giải Thần tại Tý.

An Sao Thiên-Khốc và Thiên-Hư (tính theo năm sinh).

An Sao Thiên-Khốc : Tim cung Ngọ bắt đầu tính năm Tý nghịch hành đến năm sinh.

An Thiên-Hư : Cũng từ cung Ngọ tính thuận hành từ năm Tý đến năm sinh.

Như sinh năm Tuất thì Thiên-Khốc tại Thần và Thiên-Hư tại Thìn.

An Sao Phá-Toái (tính theo năm sinh).

Tuổi Tý, Ngọ, Mão, Dậu : thì Phá-Toái tại Tý.

— Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : thì Phá-Toái tại Sửu.

— Dần, Thân, Tỵ, Hợi : thì Phá-Toái tại Dậu.

An Sao Thiên-Sứ (tính theo cung vị).

Sao Thiên-Sứ : Được ấn định tại cung Giải-Ách.

An Sao Thái-Tuế (tính theo năm sinh).

Sinh năm nào thì an Thái-Tuế tại cung đó. Như sinh năm Tuất thì an Thái-Tuế tại cung Tuất. Đám sao Thái-Tuế gồm 12 vị.

— Thái-Tuế.

— Thiếu-Đương.

- Tang-Môn.
- Thiếu-Âm.
- Quan-Phù.
- Tử-Phù.
- Tuế-Phá.
- Long-Đức.
- Bạch-Hồ.
- Phúc-Đức.
- Điều-Khách.
- Trục-Phù.

An Thái-Tuế rồi, thì cứ theo quy tắc ấn định thuận hành, mỗi cung một vị như Thái Tuế tại Tuất thì Thiếu-Dương tại Hợi, Tang-Môn tại Tý, cứ lần lượt đến Trục-Phù tại Dậu.

An Sao Thiên-Không (tính theo với Thái-Tuế).

Thiên-Không bao giờ cũng ở đằng trước cung Thái-Tuế.

Như Thái-Tuế tại cung Tuất thì Thiên-Không tại Hợi.

An Sao Thiên-Tài và Thiên-Thọ (tính theo năm sinh).

An Thiên-Tài : Lấy cung Mệnh bắt đầu năm Tý tính thuận hành đến năm sinh.

An Thiên-Thọ : Lấy cung Thân (Thân Mệnh) bắt đầu năm Tý tính thuận hành đến năm sinh.

Như sinh năm Tuất mà Thân-Mệnh đồng cung tại Ngọ thì Thiên-Tài, Thiên-Thọ 2 sao đều ở Thìn.

AN MỆNH CHỦ (theo cung mệnh)

Mệnh lập tại Tý thì an Mệnh Chủ là Tham-Lang.

- Sửu — Cư-Môn.
- Dần — Lộc-Tồn.
- Mão — Văn-Khúc.
- Thìn — Liêm-Trinh.
- Ty — Vũ-Khúc.
- Ngọ — Phá-Quân.
- Mùi — Vũ-Khúc.
- Thân — Liêm-Trinh.
- Dậu — Văn-Khúc.
- Tuất — Lộc-Tồn.
- Hợi — Cư-Môn.

AN THÂN CHỦ (tính theo năm sinh).

Sinh năm Tý thì an Thân chủ là Hỏa-Tinh.

- Sửu — Thiên-Tướng.
- Dần — Thiên-Lương.
- Mão — Thiên-Đồng.
- Thìn — Văn-Xương.
- Ty — Thiên-Cơ.
- Ngọ — Linh-Tinh.
- Mùi — Thiên-Tướng.
- Thân — Thiên-Lương.

- Dậu — Thiên-Đồng.
- Tuất — Văn-Xương.
- Hợi — Thiên-Cơ.

LOẠI TINH TỬ TÍNH THEO THIÊN CAN

An Sao Thiên-Khôi và Thiên-Việt (tính theo Can sinh).

Những tuổi Giáp Mậu an Thiên-Khôi tại Sửu và Thiên-Việt tại Mùi.

- Ất Canh — Tý — Thân.
- Bính Đinh — Hợi — Dậu.
- Canh Tân — Ngọ — Dần.
- Nhâm Quý — Mão — Ty.

* * *

An Sao Thiên-Quan và Thiên-Phúc Quý-Nhân (tính theo Can-sinh).

Tuổi Giáp an Thiên-Quan Quý-Nhân tại Ty an Thiên-Phúc Quý-Nhân tại Dậu.

- Ất — Ngọ — Thân.
- Bính — Thân — Tý.
- Đinh — Dậu — Hợi.

Tuổi Mậu an Thiên-Quan Quý-Nhân tại Thân an Thiên-Phúc Quý-Nhân tại Mão.

- Kỷ — Dậu — Dần.
- Canh — Hợi — Ngọ.
- Tân — Tý — Ty.
- Nhâm — Dần — Ngọ.
- Quý — Mão — Ty.

AN SAO TUẦN-TRUNG-KHÔNG-VONG

(tính theo LỤC GIÁP)

Những tuổi sinh trong mỗi con Giáp là 10 năm kể từ :

- Giáp Tý đến Quý Dậu thì Tuần-Không ở giữa Tuất-Hợi.
- Giáp Thân đến Quý Tỵ — — — — — Ngọ Mùi.
- Giáp Ngọ đến Quý Mão — — — — — Thìn Ty.
- Giáp Thìn đến Quý Sửu — — — — — Dần Mão.
- Giáp Dần đến Quý Hợi — — — — — Tý Sửu.

Như tuổi Giáp Tuất an sao Tuần ở giáp 2 cung Thân-Dậu, nếu tuổi Ất-Hợi, Bính-Tý, Đinh-Sửu, Mậu-Dần, Kỷ-Mão, Canh-Thìn, Tân-Ty, Nhâm-Ngọ và Quý-Mùi, đều thuộc con nhà Giáp-Tuất, thì Tuần vẫn an tại đó. Các con nhà Giáp khác cũng tính theo tương tự như vậy mà an sao Tuần-Không. Nếu quên, xem lại Bảng Thập Lục Hoa Giáp sẽ thay.

AN SAO TRIỆT-LỘ KHÔNG-VONG (tính theo can sinh)

Tuổi Giáp Kỷ thì Triệt đóng giữa 2 cung ~~Thân~~ Dậu.

- Ất Canh — — — — — Ngọ Mùi.
- Bính Tân — — — — — Thìn Ty.
- Đinh Nhâm — — — — — Dần Mão.
- Mậu Quý — — — — — Tý Sửu.

AN SAO LỘC-TỒN (tính theo can sinh).

Tuổi Giáp thì Lộc-Tồn an tại Dần.

- Ất — — — — — Mão.
- Bính, Mậu — — — — — Ty.

Tuổi Đinh, Kỷ thì Lộc Tồn an tại		Ngọ.
— Canh	—	Thân
— Tân	—	Dậu
— Nhâm	—	Hợi
— Quý	—	Tý

AN ĐÁM SAO BÁC SĨ (Đám sao Bác Sĩ gồm 12 vị như sau) :

Bác-Sĩ, Lực-Sĩ, Thanh-Long, Tiểu-Hạo, Tướng-Quân, Tấu-Thư, Phi-Liêm, Hỉ-Thần, Bình-Phù, Đại-Hạo, Phục-Binh, Quan-Phủ.

Tim sao Lộc Tồn ở đâu thì an sao Bác-Sĩ ở cùng một cung, rồi tùy theo Dương Nam, Âm Nữ mà tính thuận hành, ngược lại Âm Nam, Dương Nữ, tính nghịch hành mỗi cung một vị.

Như sinh năm Giáp-Tuất thì Lộc-Tồn và Bác-Sĩ đều ở Dần mà tuổi Dương Nam thì thuận hành, an Lực-Sĩ tại Mão, Thanh-Long tại Thìn, Tiểu Hạo tại Ty, Tướng Quân tại Ngọ, rồi lần lượt đến Quan-Phủ tại Sửu...

AN SAO DƯƠNG KINH và ĐÀ-LA

Lộc-Tồn ở tại đâu thì an Dương-Kinh ở cung đằng trước và Đà-La ở cung đằng sau. Như Lộc-Tồn tại Dần, thì Dương-Kinh ở cung Mão và Đà-La ở tại Sửu.

AN SAO ĐƯƠNG-PHÙ và QUỐC-ẤN

— Tim Sao Lộc-Tồn tại đâu, thì từ cung đó tính thuận hành là cung thứ nhất đến cung thứ 8 an sao Đương-Phù, thứ 9 an sao Quốc-Ấn.

Như tuổi Giáp Lộc-Tồn tại Dần thi Đường Phù tại Dậu và Quốc-Ấn tại Tuất.

AN SAO TỬ HÓA (lính theo Can sinh)

Tử Hóa là 4 vị tinh tú : Hòa-Lộc, Hóa-Quyền, Hóa-Khoa, Hóa-Kỵ.

Muốn tìm Tử Hóa cần nhớ bài ca trong bảng này.

TÍNH THEO	TỬ HÓA			
	HÓA-LỘC	HÓA-QUYỀN	HÓA-KHOA	HÓA-KỶ
GIÁP	LIÊM	PHÁ	VŨ	DƯƠNG
ÁT	CƠ	LƯƠNG	VI	NGUYỆT
BÍNH	ĐỒNG	CƠ	XƯƠNG	TRINH
ĐINH	NGUYỆT	ĐỒNG	CƠ	CỰ
MẬU	THAM	NGUYỆT	BẬT	CƠ
KỶ	VŨ	THAM	LƯƠNG	KHÚC
CANH	NHẬT	VŨ	NGUYỆT	ĐỒNG
TÂN	CỰ	DƯƠNG	KHÚC	XƯƠNG
NHÂM	LƯƠNG	VI	PHỦ	VŨ
QUÝ	PHÁ	CỰ	ÂM	THAM

TUỔI THUỘC CAN GIÁP

Tìm Liêm-Trinh an Hòa-Lộc tại cung đó.
 — Phá-Quân — Hòa-Quyền —
 — Vũ-Khúc — Hòa-Khoa —
 — Thi-Dương — Hóa-Kỵ —

TUỔI THUỘC CAN ẤT

Tim Thiên-Cơ	an	Hóa-Lộc	tại cung	đó.
— Thiên-Lương	—	Hóa-Quyền	—	
— Tử-Vi	—	Hóa-Khoa	—	
— Thái-Âm	—	Hóa-Ky	—	

TUỔI THUỘC CAN BÍNH

Tim Thiên-Đồng	an	Hóa-Lộc	tại cung	đó.
— Thiên-Cơ	—	Hóa-Quyền	—	
— Văn-Xương	—	Hóa-Khoa	—	
— Liêm-Trinh	—	Hóa-Ky	—	

TUỔI THUỘC CAN ĐINH

Tim Thái-Âm	an	Hóa-Lộc	tại cung	đó.
— Thiên-Đồng	—	Hóa-Quyền	—	
— Thiên-Cơ	—	Hóa-Khoa	—	
— Cự-Môn	—	Hóa-Ky	—	

TUỔI THUỘC CAN MẬU

Tim Tham-Lang	an	Hóa-Lộc	tại cung	đó.
— Thái-Âm	—	Hóa-Quyền	—	
— Hữu-Bật	—	Hóa-Khoa	—	
— Thiên-Cơ	—	Hóa-Ky	—	

TUỔI THUỘC CAN KỶ

Tim Vũ-Khúc	an	Hóa-Lộc	tại cung	đó.
— Tham-Lang	—	Hóa-Quyền	—	
— Thiên-Lương	—	Hóa-Khoa	—	
— Vưu-Khúc	—	Hóa-Ky	—	

TUỔI THUỘC CAN CANH

Tim Thái-Dương	an	Hóa-Lộc	tại	cung	đó.
— Vũ-Khúc	—	Hóa-Quyền	—		
— Thái-Âm	—	Hóa-Khoa	—		
— Thiên-Đồng	—	Hóa-Ky	—		

TUỔI THUỘC CAN TÂN

Tim Cự-Môn	an	Hóa-Lộc	tại	cung	đó.
— Thái-Dương	—	Hóa-Quyền	—		
— Văn-Khúc	—	Hóa-Khoa	—		
— Văn-Xương	—	Hóa-Ky	—		

TUỔI THUỘC CAN NHÂM

Tim Thiên-Lương	an	Hóa-Lộc	tại	cung	đó.
— Tử-Vi	—	Hóa-Quyền	—		
— Thiên-Phủ	—	Hóa-Khoa	—		
— Vũ-Khúc	—	Hóa-Ky	—		

TUỔI THUỘC CAN QUÝ

Tim Phá-Quân	an	Hóa-Lộc	tại	cung	đó.
— Cự-Môn	—	Hóa-Quyền	—		
— Thái-Âm	—	Hóa-Khoa	—		
— Tham-Lang	—	Hóa-Ky	—		

AN THIÊN MÃ (tính theo năm sinh)

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, thì an Thiên-Mã tại Thân.

— Thân, Tý, Thìn,	—	Dần.
— Hợi, Mão, Mùi,	—	Ty.
— Ty, Dậu, Sửu,	—	Hợi.

AN LONG-TRÌ VÀ PHƯỢNG-CÁC

(tính theo năm sinh)

Tim cung Tuất tính bắt đầu năm Tý nghịch hành đến năm sinh an Phượng Các.

Tim cung Thìn tính bắt đầu năm Tý thuận hành đến năm sinh an Long-Trì.

Thí dụ: Sinh năm Tuất thì Long-Trì tại Dần và Phượng-Các tại Tý.

AN HỒNG-LOAN VÀ THIÊN-HỖ

(tính theo năm sinh)

Tim cung Mão tính bắt đầu năm Tý nghịch hành đến năm sinh an Hồng-Loan.

Đối cung của Hồng-Loan là Thiên-Hỷ.

Thí dụ: Sinh năm Tuất thì Hồng-Loan an tại Ty, Thiên-Hỷ tại Hợi.

(*Lưu ý*: *Đối cung là*: Tý Ngọ, Mão Dậu, Thìn Tuất, Sửu Mùi, Dần Thân và Ty Hợi).

AN ĐÀO-HOA (tính theo chi của năm sinh)

Tuổi Thân, Tý, Thìn, thì an Đào Hoa tại Dậu.

- | | | |
|-------------------|---|------|
| — Dần, Ngọ, Tuất, | — | Mão. |
| — Ty, Dậu, Sửu, | — | Ngọ. |
| — Hợi, Mão, Hợi, | — | Tý. |

AN ĐÁM SAO TRƯỜNG-SINH (tính theo cục)

Đám sao Trường Sinh gồm 12 vị như sau :

Trường Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vương, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyết, Thai, Dưỡng.

Nếu thuộc Hỏa Cục, Trường Sinh an tại Dần.

— Thủy và Thổ Cục,	—	Thân.
— Kim Cục,	—	Tý.
— Mộc Cục,	—	Hợi.

Những tuổi Dương Nam, Âm Nữ tính thuận hành.

Những tuổi Âm Nam, Dương Nữ tính nghịch hành mỗi cung một vị.

Thí dụ : Số Dương Nam thuộc Thủy hay Thổ Cục thì Trường Sinh tại Thân, Mộc Dục tại Dậu, Quan Đới tại Tuất, Lâm Quan tại Hợi, Đế Vương tại Tý, Suy tại Sửu, Bệnh tại Dần, Tử tại Mão, Mộ tại Thìn, Tuyết tại Ty, Thai tại Ngọ. Ngược lại nếu tuổi Dương Nữ hoặc Âm Nam cũng thuộc Thủy hay Thổ Cục, thì Mộc Dục tại Mùi, Quan Đới tại Ngọ và lần lượt đến Dưỡng tại Dậu theo nghịch hành. (Đến đây là đã an bài xong 108 vị tinh tú)...

XVII. — BẢNG CHỈ DẪN LẬP THÀNH

ĐỀ AN BÀI MỘT SỐ TINH TỬ THEO NĂM SINH
(Đào Hoa, Hoa Cái, Phá Toái, Cô Thần, Quả Tú,
Kiếp Sát và Thiên Mã)

TUỔI	12 cung trong địa chi											
	T Y	SỬU	DẦN	M Ã O	T H Ì N	T Y	N G Ọ	M Ù I	THÂN	DẬU	T U ẤT	HỢI
THÂN TÝ THÌN			Thiên Mã		hoa cái	KIỆP SÁT				ĐÀO HOA		
DẦN MÃO THÌN		QUẢ TÚ				Cô Thần						
TÝ DẬU SỬU		HOA CÁI	KIỆP SÁT				đào hoa					Thiên Mã
TÝ NGỌ MÙI					quả tú				Cô Thần			
DẦN NGỌ TUẤT					đào hoa				Thiên Mã		hoa cái	KIỆP SÁT
THÂN DẬU TUẤT								quả tú				Cô Thần
HỢI MÃO MÙI	đào hoa					Thiên Mã		hoa cái	KIỆP SÁT			
HỢI TÝ SỬU			Cô Thần								quả tú	
TÝ, NGỌ MÃO, DẬU						PHÁ TOÁI						
THÌN, TUẤT SỬU, MÙI		PHÁ TOÁI										
DẦN, THÂN TÝ, HỢI										PHÁ TOÁI		

**ĐỂ AN BÀI SAO TUẦN TRUNG KHÔNG VONG
TRIỆT LỘ KHÔNG VONG và SAO TRƯỜNG SINH**
(không làm lần)

BẢNG AN TUẦN TRUNG KHÔNG VONG

TY	NGO	MÙI	THÂN	
_____ TUẦN	TUẦN		TUẦN _____	
THÌN	Giáp NGO đến QUÝ MÃO	Giáp THÂN đến QUÝ TỶ	Giáp TUẤT đến QUÝ MÙI	
	<p align="center">An sao TUẦN KHÔNG Theo những tuổi năm trong GIÁP</p>			DẬU
MÃO	Giáp Thìn đến Quý Sửu	Giáp Dần đến Quý Hợi	Giáp Tý đến Quý Dần	
_____ TUẦN	TUẦN		TUẦN _____	
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI	

BẢNG AN TRƯỜNG SINH

TỶ TRƯỜNG-SINH	NGO	MÙI	THÂN TRƯỜNG-SINH
THÌN	KIM CỤC THỦY, THỔ CỤC		DẬU
MÃO	TÍNH THEO CỤC SINH		TUẤT
DẦN TRƯỜNG-SINH	HỎA CỤC	MỘC CỤC	HỢI TRƯỜNG-SINH
DẦN TRƯỜNG-SINH	SỬU	TÝ	HỢI TRƯỜNG-SINH

BẢNG AN TRIỆT LỘ KHÔNG VONG

TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN
TRIỆT	TRIỆT		TRIỆT
THÌN	BÍNH TÂN, ÁT CANH, GIÁP KỶ		DẬU
MÃO	NHỮNG TUỔI		TUẤT
TRIỆT	ĐINH NHÂM, MẬU QUỶ		
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI
	TRIỆT		

QUY TẮC TÍNH THEO CÁC HẠN

- LƯU ĐỒNG HẠN.
- LƯU ĐẠI HẠN.
- LƯU TIỂU HẠN.
- LƯU NGUYỆT HẠN.
- LƯU NHẬT HẠN.

XVIII.— QUY TẮC TÍNH LƯU HẠN

Sau khi đã an bài và kiểm lại cho đúng phương vị của 108 vị tinh tú.

Tiếp theo là tính lưu hạn (xem mẫu lá số Hàn Tín).

LƯU ĐỒNG HẠN (từ lên một đến 12 tuổi).

LƯU ĐẠI HẠN (từ 13 tuổi trở lên).

Lên một tuổi ghi số 1 tại cung Mệnh-Viên.

2	—	2	—	Tài-Bạch.
3	—	3	—	Giả Ách.
4	—	4	—	Thê-Thiếp (hay Phu-Quân).
5	—	5	—	Phúc-Đức.
6	—	6	—	Quan-Lộc.
7	—	7	—	Nô-Bộc.
8	—	8	—	Thiên-Di.
9	—	9	—	Tử-Túc.
10	—	10	—	Huỳnh-Đệ.
11	—	11	—	Phụ-Mẫu.
12	—	12	—	Điền-Trạch.

Quá 13 tuổi năm tốt xấu trong cung đó, tùy theo cục mà ghi số.

Thi Dự : Số thuộc Thổ Ngũ Cục thi ghi số 5 ở cung Mệnh viên có nghĩa là từ 1 đến 5 tuổi.

Số thuộc Mộc Tam Cục, ghi số 3... Thủy Nhị Cục ghi số 2... Kim Tứ Cục ghi số 4... Hỏa Lục Cục ghi số 6... rồi lần lượt mỗi cung thêm lên 10, cho đến khi Đại Hạn gặp Tiểu Hạn mà tính coi thấy xấu thì đoán xấu, ngược lại nếu các vị tinh tú và Tam Phương, Tử Chính hợp lại thấy tốt thì đoán tốt trong 10 năm đó.

Khi biết là Thổ Ngũ Cục ghi số 5 ở cung Mệnh viên rồi thì theo thuận nghịch mà ghi tiếp theo, cách ghi năm hạn này gọi là : Lưu Đại Hạn.

Như Dương Nam, Âm Nữ thuận hành ghi số 15 ở cung Phụ Mẫu, 25 Phúc Đức, 35 tại Điền Trạch, 45 tại Quan Lộc, 55 tại Nô Bộc, 65 tại Thiên Di, 75 tại Giải Ách, 85 tại Tài Bạch, và 95 tại cung Tử Tức.

Nếu là Âm Nam hay Dương Nữ ghi nghịch hành số 15 tại Huynh Đệ, 25 tại Thê Thiếp (hay Phụ Quân), 35 tại Tử Tức, 45 tại Tài Bạch, 55 tại Giải Ách, 65 tại Thiên Di, 75 tại Nô Bộc, 85 tại Quan Lộc và 95 tại Điền Trạch v.v...

LƯU TIỂU HẠN

— ĐÀN ÔNG GHI THEO THUẬN HÀNH.

— ĐÀN ĐÁ GHI THEO NGHỊCH HÀNH.

Những tuổi sinh năm Thân năm Tý hay Thìn, ghi năm sinh tại Tuất.

— Tý năm Dậu hay Sửu, ghi năm sinh tại Mùi.

- Dần năm Ngọ hay Tuất, Thìn.
 — Hợi năm Mão hay Mùi, Sửu.

Thí dụ: Người sinh năm Tuất, ghi Tuất tại cung Thìn nếu là đàn ông ghi theo thuận hành Hợi tại Ty, Tý tại Ngọ.

Sửu tại Mùi	Dần tại Thân.
Mão tại Dậu	Thìn tại Tuất.
Ty tại Hợi	Ngọ tại Tý.
Mùi tại Sửu	Thân tại Dần.
Dậu tại Mão	

Nếu là đàn bà cũng tuổi Tuất, ghi Tuất tại Thìn nghịch hành.

Hợi tại Mão	Tý tại Dần.
Sửu tại Sửu	Dần tại Tý.
Mão tại Hợi	Thìn tại Tuất.
Ty tại Dậu	Ngọ tại Thân.
Mùi tại Mùi	Thân tại Ngọ.
Dậu tại Ty	

Lưu Tiêu Hạn được ghi chung quanh, theo khung lá số.

LƯU NGUYỆT HẠN (hạn trong tháng)

Đến đây là đã an bài xong một lá số, việc Lưu Nguyệt Hạn sẽ bàn trong luận đoán, chỉ cần ghi thêm Miếu hoặc Hãm để dễ tính toán (việc xét đoán).

Xem Tiêu Hạn ở cung nào thì tính cung đó là tháng Giêng, tính nghịch hành đến tháng sinh, đến cung nào kể

cung đó là Nguyệt Hạng của tháng Giêng và cứ như thế mà tính thuận hành mỗi cung một tháng, cho đến tháng chạp.

LƯU NHẬT HẠNG (hạng trong ngày)

Xem cung Nguyệt Hạng tại đây tùy theo tháng muốn biết, như đã chỉ dẫn ở trên, rồi lấy cung Nguyệt Hạng đó, gọi là ngày Mồng Một, thuận hành mỗi cung một ngày cho đến hết tháng.

Thí dụ: Nguyệt Hạng của tháng Giêng tại Tý, thì cung Tý là Mồng Một, cung Sửu là Mồng Hai v.v... xem xấu, tốt, sinh, khắc, ra làm sao mà đoán số hạng trong ngày đó.

LUẬN

- 1.— MIẾU, HÂM, NAM, BẮC-ĐẦU
- 2.— CÁC CUNG CƯỜNG NHƯỢC

XIX.— LUẬN: MIẾU, VƯỢNG, ĐỊA, HÂM VÀ THUỘC NGŨ HÀNH CỦA TINH TỬ

TÊN CÁC TINH TỬ	12 CUNG												THUỘC NGŨ HÀNH	Á D	
	T	S	D	M	T	T	N	M	D	T	H	NAM			
	Ý	Ừ	Ã	Ã	H	Y	G	Ừ	Ã	U	Ơ	BẮC			
												Đ			
TỬ VI	Đ	M	M	V	Đ	V	M	M	V	V	Đ	V	N-B	THỎ	D
THIÊN CƠ	M	H	Đ	V	Đ	Đ	M	H	Đ	V	Đ	Đ	N	MỘC	Á
THÁI DƯƠNG	H	H	V	M	V	V	V	Đ	Đ	H	H	H	N	HỎA	D
VŨ KHÚC	V	M	Đ	Đ	M	Đ	V	M	Đ	Đ	M	Đ	B	KIM	Á
THIÊN ĐỒNG	V	H	Đ	Đ	Đ	M	H	H	V	Đ	Đ	M	N	Thủy đối Kim	D
LIÊM TRINH	Đ	V	M	Đ	V	H	Đ	V	M	Đ	V	H	B	HỎA	Á
THIÊN PHỬ	V	M	Đ	M	M	Đ	V	M	Đ	Đ	M	Đ	N	THỎ	Á
THÁI ÂM	M	M	Đ	H	H	H	H	Đ	Đ	V	V	M	B	THỦY	Á
THAM LANG	V	M	Đ	Đ	M	H	V	M	Đ	Đ	M	H	B	Thủy đối Mộc	Á
CỰ MÔN	V	H	M	M	Đ	V	V	H	M	M	Đ	V	B	Thổ đối Thủy	Á
THIÊN TƯỚNG	M	M	M	H	Đ	V	M	M	M	H	Đ	V	N	Thủy đối Mộc	Á
THIÊN LƯƠNG	M	V	M	Đ	M	H	M	V	H	Đ	Đ	H	N	Thổ đối Mộc	Á
THẤT SÁT	V	M	M	V	M	Đ	V	M	M	V	M	Đ	N	Hỏa đối Kim	D
PHÁ QUÂN	M	V	H	Đ	V	Đ	M	V	H	Đ	V	Đ	B	Thủy đối Thổ	D

Lưu ý: Miếu (M), Vượng (V), Địa (Đ), Hâm (H), Âm (Â),
Dương (D), Nam (N), Bắc (B).

(tiếp theo trang 69)

TÊN CÁC VỊ TINH TỬ	12 CUNG												THUỘC NGŨ HÀNH	
	T Ý	S Ử U	D Ã N	M Ã O	T H I N	T Y	N G O	M Ù I	T H A N	D Ậ U	T U A T	H Ợ I		Â D
VĂN XƯƠNG	V	M	H	Đ	V	M	H	Đ	V	M	H	Đ	Đ	Kim đới Thổ
VŨ KHỨC	Đ	M	Đ	V	Đ	M	H	V	Đ	M	H	V	Đ	Thủy đới Hỏa
DƯƠNG KINH	H	M	Đ	H	M	H	H	M	—	H	M	—	Â	Hỏa đới Kim
ĐÀ LA	—	M	H	—	M	H	—	M	H	—	M	H	Â	Hỏa đới Kim
HÒA TINH	H	Đ	M	Đ	H	Đ	M	Đ	H	Đ	M	Đ	Đ	HÒA
LINH TINH	H	H	M	H	Đ	Đ	M	Đ	H	H	M	H	Â-D	HÒA
HÓA LỘC	H	M	Đ	Đ	M	Đ	Đ	Đ	H	H	Đ	M	Đ	Thổ đới Mộc
HÒA QUYỀN	Đ	Đ	Đ	Đ	M	Đ	Đ	Đ	M	H	Đ	H	Đ	Mộc đới Thổ
HÓA KHOA	H	Đ	Đ	Đ	M	Đ	Đ	Đ	M	H	Đ	M	Â	Thủy đới Mộc
HÓA KỶ	Đ	Đ	H	Đ	H	H	H	H	H	Đ	H	H	Â	Thủy đới Mộc

**XX.— CÁC BẢNG TINH NÀY THEO ẢNH HƯỞNG
MIẾU, HÃM, ÂM, DƯƠNG CỦA CÁC VỊ CHÍNH DIỆU
VÀ TRUNG TINH**

TÊN CÁC TINH TỬ	THUỘC NGŨ HÀNH	TÊN CÁC TINH TỬ	THUỘC NGŨ HÀNH
	BẢNG	TINH	
THIÊN-KHÔI	HỎA ĐỐI KIM	TANG MÔN	MỘC
THIÊN-VIỆT	HỎA ĐỐI MỘC	THIẾU ÂM	THỦY
TÃ-PHỦ	THỔ ĐỐI KIM	QUAN PHỦ	HỎA
HỮU BẬT	THỦY ĐỐI THỔ	TỬ PHỦ	HỎA
LONG TRÌ	THỦY	TUẾ PHÁ	HỎA
PHỤNG CÁC	THỔ MỘC	LONG ĐỨC	THỦY
LỘC TỒN	THỔ THỦY	BẠCH HỒ	KIM
BÁC SĨ	THỦY	PHỤC ĐỨC	THỔ
LỤC SĨ	HỎA	ĐIẾU KHÁCH	HỎA
THANH LONG	THỦY ĐỐI THỔ	TRỰC PHỦ	KIM
TIÊU HAO	HỎA	THIÊN KHÔNG	HỎA
TƯƠNG QUÂN	MỘC	ĐỊA KHÔNG	HỎA
TẤU THƯ	KIM	ĐỊA KIẾP	HỎA
PHI LIÊM	HỎA	KIỆP SÁT	HỎA
HỈ THẦN	HỎA	TUẦN KHÔNG	<i>theo hành của cung</i>
BÌNH PHỦ	THỔ ĐỐI MỘC	TRIỆT KHÔNG	<i>theo hành của cung</i>
ĐẠI HAO	HỎA	THIÊN MÃ	MỘC HỎA
PHỤC BÌNH	HỎA	ĐẢO HOA	MỘC
QUAN PHỦ	HỎA	HỒNG LOAN	KIM THỦY
ĐƯƠNG PHỦ	MỘC	THIÊN HỈ	MỘC
QUỐC ẤN	THỔ	HOA CÁI	KIM
THÁI TUẾ	HỎA	ẤN QUANG	MỘC
THIẾU DƯƠNG	HỎA	THIÊN QUÝ	THỔ
TRƯỜNG SINH	THỦY	TAM THAI	THỦY
MỘC DỤC	THỦY	BÁT TỌA	MỘC
QUAN ĐỐI	KIM	ĐẾ VƯƠNG	KIM
LÂM QUAN	KIM	SUY	THỦY
BỆNH	HỎA	TỬ	HỎA

ĐẦU QUẢN	HỎA	NGUYỆT TƯƠNG	HỎA
THIÊN GIẢI	HỎA	ĐỊA GIẢI	THỔ
GIẢI THẦN	MỘC	THIÊN THƯƠNG	THỔ
PHÁ TOÁI	HỎA	THIÊN PHÚ	THỔ
THIÊN SỬ	THỦY	THIÊN KHỐC	HỎA
THIÊN HƯ	THỦY	THIÊN QUAN	HỎA
THIÊN PHÚC	THỔ	CÔ THẦN	THỔ
QUẢ TỬ	THỔ	THIÊN HÌNH	HỎA
THIÊN RIÊU	HỎA	THIÊN Y	THỦY
THIÊN ĐỨC	HỎA	NGUYỆT ĐỨC	HỎA
THIÊN TÀI	THỔ	THIÊN THỌ	THỔ
THAI PHỤ	KIM THỔ	PHONG CÁO	THỔ THỦY
MỘ	THỦY	TUYỆT	THỔ
THAI	THỔ	ĐƯƠNG	MỘC

XXI.— LUẬN CÁC CUNG CƯỜNG NHƯỢC

a.— ĐÀN ÔNG :

Cường Cung : Phúc-Đức, Tài-Bạch, Quan-Lộc, Thiên-Di, Điền-Trạch.

Nhược Cung : Mệnh, Huynh-Đệ, Thê-Thiếp, Tử-Túc, Giải-Ách, Nô-Bộc, Phụ-Mẫu.

b.— ĐÀN BÀ :

Cường Cung : Phu-Quân, Tử-Túc, Tài-Bạch, Điền-Trạch, Phúc-Đức.

Nhược Cung : Mệnh, Huynh-Đệ, Giải-Ách, Nô-Bộc, Quan-Lộc, Thiên-Di, Phụ-Mẫu.

Bất luận Nam Nữ, xem số cần nhất xét kỹ các cường cung trước rồi nói đến nhược cung mà đoán. Phúc-đức có vượng mới gánh vác cho các cung khác được.

LUẬN ĐOÁN CÁC VỊ TINH TỬ

— THỦ MỆNH, THÂN, VÀ LƯU HẠN.

ĐỦ 12 CUNG VỊ...

XXII. — LUẬN NAM, NỮ, MỆNH, THÂN, VẬN HẠN và CÁC CÁCH QUÝ, TIỆN (của các phương cũng chiếu)

TỬ VI (thuộc NAM BẮC ĐÀU, DƯƠNG THỜ)

HÌNH : Phương phi.

TÍNH : Trung hậu, Khiêm cung.

CHỦ : Quan-lộc.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
Thiên Phủ, Xương, Khúc Tả, Hữu, Lộc, Mã. Tướng Ấn.	NAM — Phá quân, Thìn, Tuất. — Tham Lang, Mão, Dậu. — Thêm Thất Sát, Dương- Đà, Hỏa, Linh, Hình, Kỵ.	Đại Phú, Quý, Hiền. — Phú mà không quý. — Bất nghê, ti tiện, hình thương.	
Thiên Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khố, Việt, Tại Mệnh, Thân, hoặc cung Phu quân.	NỮ — Dương, Đà, Hỏa, Linh. — Thêm Phá quân, Thất Sát. Hình, Kỵ, Tham Lang.	Mệnh phụ Đủ ăn mặc Dâm đảng xảo trá. Hạnh thông. Bất lợi, tồn tại.	
NHƯ TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ NHƯ TRÊN		
MỆNH TẠI	ĐINH KỶ, CANH, NHÂM	THÊM	CÁCH
TÝ NGỌ MÃO.	QUÝ, ẤT, TÂN.		Quan cách
ĐẬU SỬU MÙI.	GIÁP, ẤT, ĐINH, CANH.		Tầm thường
DẦN THÂN TÝ.	NHÂM, GIÁP, ĐINH, KỶ,	THAM LANG	Quý cách
HỢI, THÌN,	CANH, ẤT, MẬU.	PHÁ QUÂN	Quý cách
TUẤT.	GIÁP, ẤT, KỶ, CANH, QUÝ.	THIÊN PHỦ	Quý cách
		THẤT SÁT	Quý cách

Trong các cách trên, nếu gặp ác sát như : Dương, Đà, Hỏa, Linh, Hình, Kỵ, Lại, là tầm thường, hoặc giảm bớt đi.

THIÊN CƠ

- HÌNH** : Cao lớn.
TÍNH : Cơ mưu mà Tâm Thiện.
CHỦ : Huỳnh đế (xã giao).
THUỘC : Nam Đầu Âm Mộc.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
Thiên Lương, Thiên Đồng Âm, Dương, Tà, Hữu, Xương Khúc, Khôi, Việt, Tướng, Ấn, lại có CỤ MÔN tại Mão Dậu.	NAM Dương, Đà, Hòa, Linh, Hỏa Kỵ, Không, Kiếp. NỮ	Đại, Phú, Quý hiển, Văn võ song toàn, sớm hiển công danh. Tuy sang mà không bền, nếu ở cung Tài Lộc còn khá, ngoài ra là ti tiện.
Hội cát tinh như Nam mệnh lại có Lộc Tôn, Hóa Quyền, Thiên Mã.	Thái Âm, Dương, Đà, Hỏa Linh, Hỏa Kỵ, Đào Hoa, Hình, Riêu.	Mệnh phụ, hoạt bát, vượng phu ích tử. Tỳ thiếp, ca nhi, dâm dật. Lộc, Tài phát phúc Hao tổn bốn ba.
NHU TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ NHƯ TRÊN	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CÁN	THÊM	CÁCH
Tý, Ngọ Dần, Thân Mão, Dậu Thìn, Tuất Tỵ, Hợi Sửu, Mùi	Giáp, Canh, Nhâm, Đinh, Kỵ, Quý, Giáp, Đinh, Kỵ, Canh, Quý, Ất, Mậu, Tân, Quý, Đinh, Canh, Nhâm, Bính, Mậu, Nhâm, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Nhâm.	Cự Môn Thiên Lương	Quý cách Quý cách Quý cách Quý cách Tâm thường Hợp quý cách

Trong các cách trên, nếu gặp nhiều ác sát, Hình, Kỵ là tâm thường.

THÁI DƯƠNG

HÌNH : Hùng trắng

TÍNH : Trung trực

CHỦ : Quan Tộc

THUỘC : Nam Bắc Đẩu, Dương Hỏa.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
<p>Cư Miếu vượng từ Dần đến Mùi, Thiên Tướng, Tướng quân (Lương tướng) Khôi, Việt, Tả, Hữu, Xương, Khúc, nếu cùng hội ở cung quan lộc thì tốt nhất thêm Hóa Lộc, Quyền, Lộc tồn, càng thêm quý.</p>	<p>NAM</p> <p>Hãm địa từ Tuất đến Sửu.</p> <p>Kỵ Không, Kiếp sung phá Hình, Kỵ, Hỏa, Linh.</p>	<p>Tương tướng chỉ tài, Phú quý lưỡng toàn.</p> <p>— Giảm lộc.</p> <p>— Đau mắt quáng gà.</p>
<p>NHU TRÊN</p>	<p>NỮ</p> <p>NHU TRÊN</p> <p>Thêm riêu, Đào Hoa</p>	<p>Mệnh phụ từ tường. Tâm thường.</p> <p>Ca kỹ tỳ thiếp, Gia tăng Tài Phúc. Hoa tài hình thương.</p>
<p>NHU TRÊN</p>	<p>LƯU HẠN NAM NỮ</p> <p>NHU TRÊN</p>	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH
<p>Hợi, Thân Tý, Sửu Dần, Mão Thìn, Tỵ Ngọ Tý Dậu Mùi</p>	<p>THUỘC TRONG 10 CAN Trong 10 can nhất là Canh Nếu tuổi Nhâm Đinh, Rỵ Nhâm, Bính, Mậu Canh, Tân Canh, Đinh, Quý</p>	<p>Các ác sát Các Thiên tình</p>	<p>Hạ cách Bần, Yếu. Đại, quý Thứ cách Quan cách Hối lẫn Tài quan cách Khốn cùng</p>

(Nếu các cung lại có nhiều sát tinh, thì tâm thường.)

VŨ KHÚC

- HÌNH** : Cao lớn.
TÍNH : Quả quyết hay gánh việc thiên hạ.
CHỦ : Tài Bạch.
THUỘC : Bắc Đẩu, Âm Kim.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
Nhập Miếu vượng có Tham Lang, hội Hỏa tinh Xương, Khúc hoặc có thêm Phủ, Tướng, Lộc, Mã, Thái-Âm.	NAM Hãm địa, lại gặp Liêm, Phá, Dương, Đà, Hỏa, Không, Kiếp, Hóa, Kỵ.	Văn tài xuất chúng, xuất tướng, nhập tướng nếu là người Tây Bắc, còn người Đông Nam thì bình thường. — Phó quý. — Cô đơn, bất chánh Hèn hạ.	
NHƯ TRÊN	NỮ		
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN		
	LƯU HẠN NAM NỮ		
	NHƯ TRÊN	Hưng vượng gia đình Khuynh gia bại sản, nếu Đợi và Tiểu hạn trùng phùng, 10 năm bôn tẩu.	
MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý Ngọ Dần, Thân Thìn, Tuất Mão, Dậu Thìn, Tuất Sửu, Mùi	Bính, Kỷ, Canh Giáp, Đinh, Kỵ Canh Giáp Đinh Ất, Tân, Quý Mậu, Nhâm Đinh, Canh, Quý	Thiên-Phù Thiên-Tướng Tứ vi, Thiên Phủ, Thất Sát, Phá-quân, Phó quân Thất sát	Quý cách Quý cách Quý cách Quý cách Quý cách Quý cách

— Trong các cung này và tuổi này, nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh là Hạ cục, hoặc Phá cách, nếu các vị chính tinh lại bị hãm địa.

THIÊN ĐỒNG

81

HÌNH : Phi Mãn

TÍNH : Nhân Hậu

CHỦ : Phước Đức

THUỘC : Nam Đầu, Dương Thủy đời Kim

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
NAM	Nếu hãm địa, lại có Dương, Đà, Linh, Hình, Kiếp, tuổi Canh mệnh lại cư Hợi.	Quý hiền, Phước thọ. Cô đơn. Đau mắt đến hư hại (có thể bị mù, nếu cung phúc đức kém).	
Miếu, vượng gặp Thiên-Lương, Cơ, Nguyệt, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Quyền, Lộc.		NHƯ TRÊN	Mệnh phụ. Cô quả, hồng nhan, hoặc mục tật.
NỮ		LƯU HẠN NAM NỮ	Phát phúc.
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	Hao tài, tổn lộc.	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ	Đinh, Kỵ, Tân, Quý	(tuy ngộ hãm)	Hợp cách
Dần, Thân	Giáp, Ất, Đinh	Thiên Lương	Hợp cách
Thìn, Tuất	Bính, Đinh	Cự Môn	Quý cách
Sửu, Mùi	Giáp, Ất, Canh, Tân, Nhâm		Quý cách
Mão, Dậu	Ất, Bính, Tân		Quý cách
Tỵ, Hợi	Bính, Mậu, Nhâm		Tài quan cách

Nếu trong các cung này có nhiều ác sát, lại là hôn ba, lao lực, cô đơn.

LIÊM TRINH

HÌNH : Tráng kiện.

TÍNH : Ương ngành, tra tranh đấu.

CHỦ : Quan Lộc (ở Thân Mệnh) lại là Đào Hoa Tinh, (cũng gọi là Tù Tinh).

THUỘC : Bắc Đẩu, Âm Hỏa.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM		
Miếu vượng, gặp Tướng Phủ, Thất Sát, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Quyền, Lộc, lại thêm Lộc, Mã nữa.	Nếu hãm địa lại có Hỏa Linh, Đà, Kỵ, Phá quân. NHU TRÊN Lại thêm Tham Lang	Uy quyền, Phú quý, Bát nhân, Vô nghĩa (nếu có Quyền Lộc cũng không bền). Phú quý, trịnh thực.
NỮ		
NHU TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ NHU TRÊN	Hà tiện, Ty thiếp Phát phúc
NHU TRÊN	Nếu thêm Không, Kiếp Thiên hình, Tang Môn, Điếu khách.	Cô khổ, bôn ba. Hình thương sầu não.

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ	Giáp, Đinh, Kỵ	Thiên-Tương	Quý cách
Dần, Thân	Giáp, Ất, Canh	Thiên-Phù	Hợp cách
Thìn, Tuất	Giáp, Canh	Thất sát	Bất hợp cách
Sửu, Mùi	Các tuổi can	Phá quân	—
Mão, Dậu	Ất, Tân, Quý	Tham Lang	—
Tỵ, Hợi	Ất, Bình, Mậu		—

Nếu trong cung và tuổi có nhiều ác tinh lại là xấu.

THIÊN THỦ

- HÌNH** : Phương Phi.
TÍNH : Ôn Hòa mưu lược.
CHỦ : Điền Tài.
THUỘC : Nam Đầu, Âm thổ.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	— Hãm địa gặp Dương, Đà Không, Kiếp, ít cát tinh. — Thêm Hỏa, Linh, ít cát tinh.	Tài cao Học rộng Đợi Phú, Quý hiển — Lợi khẩu, bôn ba, — Cô đơn.
Miếu, Vương gặp Tử Vi, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi Việt, Lộc tồn, Khoa, Quyền Lộc.		Mệnh phụ, trình khiết phú quý. Cô đơn thanh bần. Dương danh, toại ý. Hao tài tồn lộc.
NỮ	NHƯ TRÊN	
NHƯ TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ	
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Dần, Ngọ, Tuất	Kỷ	(tiền quý, hậu tiến)	Văn Võ cách
Tỵ, Dậu, Sửu	Ất, Bính, Mậu, Tân	Vũ Khúc	Trung cách
Hợi, Mão, Mùi	Giáp, Canh	Liêm trình	Quý cách
Tý	Đinh, Kỷ, Quý	Tử Vi, Lộc tồn	—
Thìn	Giáp, Canh, Nhâm		—
Thân	Giáp, Canh		

Trong các cung, các tuổi có nhiều ác tinh, là giản lược, phá cách,

THÁI ÂM

HÌNH : Thanh Tú.

TÍNH : Ôn hòa, Ưa ngâm hoa vịnh nguyệt.

CHỦ : Điền tài.

THUỘC : Nam Bắc Đầu, Âm Thủy.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
<p>NAM</p> <p>Tại cung Dậu, Tuất, Hợi là đắc địa có Khoa, Quyền, Lộc, Tài, Hữu, Xương, Khúc, Lộc Tồn.</p>	<p>— Hãm địa, lại có Hòa Linh.</p> <p>— Hãm địa có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Khoa, Quyền, Lộc.</p>	<p>Tài danh.</p> <p>Vinh hiển.</p> <p>Phú thọ.</p> <p>Thâm hiềm.</p> <p>— Ly tở, tử sắc, Cô đơn.</p> <p>Mệnh phụ, tử tướng.</p> <p>Ly tở, đâm, tiện.</p>	
<p>NỮ</p> <p>NHƯ TRÊN lại có Lộc tồn</p> <p>NHƯ TRÊN</p>	<p>NHƯ TRÊN</p> <p>LƯU HẠN NAM NỮ</p> <p>NHƯ TRÊN</p>	<p>Tài, quan phong phú.</p> <p>Tai ương, bệnh hoạn hoặc tai họa.</p>	
MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
<p>Tý, Sửu, Dần Dậu, Tuất, Hợi Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân</p>	<p>Đinh, Mậu Át, Bính, Mậu, Tân, Nhâm.</p> <p>Át, Bính, Mậu, Đinh, Nhâm.</p> <p>Át, Mậu, Nhâm. Đinh, Canh</p>	<p>Khoa, Quyền, Lộc</p> <p>Khoa, Quyền, Lộc (Ác tinh) Hòa, Linh</p>	<p>Quý cách</p> <p>Phá cách</p> <p>Quý cách</p> <p>Cô tiện</p> <p>Hạ cách</p> <p>Hợp cách</p>

Trong các cung tuổi, nếu nhiều ác tinh tụ hội, lại là phá cách.

THAM LANG

- HÌNH** : Cao lớn (hãm địa thì nhỏ bé).
- TÍNH** : Bất nhất và nhiều mưu lược.
- CHỦ** : Họa phúc (cũng là Đào-Hoa tinh, hay Sát tinh).
- THUỘC** : Bắc Đẩu, Âm Thủy đới Mộc.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
NAM	NHƯ TRÊN	Văn, Võ kiêm bị và hiềm hách.	
Nhập Miếu lại ở Tứ Mộ, (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) Có Hòa tinh. Lại thêm Vũ Khúc, Tả, Hữu, Quyền, Lộc.		Hãm địa lại gặp Dương, Đà, Không, Kiếp, Vũ Khúc và Phá Quân, Liêm Trinh cùng hãm địa.	Hạ tiện, bôn tâu độ nhật.
NỮ		LƯU HẠN NAM NỮ	Mệnh phụ.
NHƯ TRÊN		Cô khổ, xấu tướng.	
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	— Hoạnh phát tài lộc.	
		— Hao tài, bôn tâu.	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ	Đinh, Kỷ	Tử Vi, Hỏa Tinh	Quý cách
Mão, Dậu	Ất, Kỵ, Tân	Vũ Khúc, Hỏa Tinh	—
Thìn, Tuất	Mậu, Kỵ	Hỏa Tinh	Tài quan cách
Sửu, Mùi	Mậu, Kỵ, Canh	Liêm Trinh	Quý cách
Dần, Thân	Canh		—
Tỵ, Hợi	Bính, Mậu, Nhâm		Phá cách

Trong các cung tuổi nếu Tham Lang gặp nhiều Ác Sát là Phá cách.

CỤ MÔN

HÌNH : Cao lớn (Hãm thi Ngũ Đoản).

TÍNH : Đa nghi, Mưu lược, Cô độc.

CHỦ : Thị phi (lại là Âm Tinh).

THUỘC : Bắc Đẩu, Âm Thổ đới Thủy.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
Miếu, Vượng gặp Thiên Cơ tại Mão, Dậu, lại có Khoa Quyền, Lộc.	NAM	Kim bảng đề danh Quyền uy, hiền hách Thị phi, trộm cướp, yếu ci t.
NỮ	Hãm địa là Âm Tinh, lại có Hòa Tinh, Hình, Kỵ, Không, Kiếp, Phá Quân, Kinh, Đà.	Nội trợ giỏi, Thọ Ca kỹ, bội phu, bản yếu.
NHU TRÊN	NHU TRÊN	Toại ý sở cầu. Thành bại bất nhất, có thể phá gia bại sản, hình thương.
NHU TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ NHU TRÊN	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	TRÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ	Đinh, Kỵ, Tân, Quý (nếu là Bính Mậu)	Khoa, Quyền, Lộc, Phá, Kỵ, Dương, Đà	Tài quan cách Hạ cục
Mão, Dậu	Át, Tân (nếu là Đinh, Mậu)		Quý cách Phá cách
Thìn, Tuất	Tân, Quý (nếu là Đinh)		Quý cách Hạ cách
Sửu, Mùi	Bính, Tân, Quý,	Thái dương	Quý cách
Dần, Thân	Canh, Tân, Quý,		—
Tỵ, Hợi	Tân, Quý		—

Nếu các cung và tuổi trên, gặp ác tinh tụ hội, lại là xấu.

THIÊN TƯỚNG

HÌNH : Phương Phi.

TÍNH : Đôn Hậu, tra ngâm hoa vịnh nguyệt.

CHỦ : Quan Lộc.

THUỘC : Nam Đẩu, Dương Thủy đới Mộc.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
NAM	Miếu vượng gặp Vũ, Khúc và Phá quân, Dương Đẩu. — Hãm địa có Hỏa Tinh, Hình, Kỵ, Vũ Khúc, Phá Quân, Cơ, Cự.	Quý hiền. Tài quan song ỹ. Xảo nghệ. Hình thương và vô lương Mệnh Phụ (nếu ở cung Phu quân càng tốt hơn) Xảo nghệ, nếu Hãm địa thì: cô đơn, bần hàn thì được phước thọ. Toại ý sở cầu. Miếu vượng thì bình thường, Hãm địa thì bôn ba tang tóc.	
NỮ		NHƯ TRÊN	
NHƯ TRÊN		LƯU HẠN NAM NỮ	
NHƯ TRÊN		NHƯ TRÊN	
MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ Dần, Thân Thìn, Tuất, Sửu, Mùi Mão, Dậu Tỵ, Hợi	Giáp, Đinh, Kỵ, Quý Giáp, Đinh, Canh Các tuổi Các tuổi Ất, Tân, (Giáp, Canh là Hạ cục) Bính, Mậu, Nhâm	Liêm Trinh Vũ Khúc Tử Vi Nhiều cát tinh Nhiều cát tinh Có cát tinh	Quý cách Tài quan cách Hợp cách Quý cách Hợp cách Quý cách

Trong các cung tuổi, nếu nhiều ác sát, lại Hãm địa là Phá cách.

THIỆN LƯƠNG

HÌNH : Thanh tú.

TÍNH : Trung Trực, ưa làm việc Thiện.

CHỦ : Phước Thọ.

THUỘC : Nam Đầu, Âm Thổ đới Mộc.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Hãm địa có Hòa Linh Kinh, Đà, Không, Kiếp NHƯ TRÊN lại thêm Phá Quân LƯU HẠN NAM NỮ NHƯ TRÊN	Phước Thọ, Quý hiền
Miếu, vượng gặp Thái— Dương, Thiên Cơ, Xương Khúc, Tà, Hữu, Khoa, Quyền		Cộng nghệ, hoặc cô đơn hình khác.
NỮ		Mệnh phụ
NHƯ TRÊN		Cô quả, Lao tâm
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	Phát Phước Hao tài, tổn lực.

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ Dần, Thân Thìn, Tuất Sửu, Mùi	Đinh, Kỵ, Quý, Giáp, Đinh, Kỵ, Canh Đinh, Kỵ, Canh, Nhâm Át, Mậu (Nhâm là thượng cách). Át, Tân, Nhâm Át, Bính, Mậu, Nhâm	Thiên Cơ Thiên Cơ Thái Dương	Quý cách Hợp cách Quý cách Quý cách — Hợp cách

Trong các cung và tuổi, nếu nhiều ác sát là Phá cách.

THẤT SÁT

HÌNH : Thô bạo, Cao Lớn.

TÍNH : Cấp bách, Hi, Nộ bất thường.

CHỦ : Uy Quyền.

THUỘC : Nam Đẩu, Dương hỏa đới Kim.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Hãm địa gặp Không-Vong (Triệt), Kiếp, Sát, Hỏa, Linh, Dương, Đà, Cự Môn (ám).	Uy quyền vũ dũng nhất hô bá nặc.
Miêu Vượng có Tử Vi, Quyền, Lộc, Tả, Hữu, Khôi, Việt.		Đồ tề hoặc cô đơn, nếu có phú quý cũng không bền.
NỮ	NHƯ TRÊN	Nội trợ giỏi, vượng phu, ích tử.
NHƯ TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ	Có khổ, bàn tiện.
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	Hoạnh phát.
		Hình thương, tài hoa, phá tài.

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ	Giáp, Đinh, Kỷ,	Hội nhiều cát tinh	Quý cách
Dần, Thân	Quý, Đinh, Kỷ,	—	—
Thìn, Tuất	Canh	—	—
Sửu, Mùi	Đinh, Kỷ	Có Liêm Trinh	—
Mão, Dậu	Mậu	Có Vũ Khúc	—
Tỵ, Hợi	Ất, Tân	Có Tử Phủ	—
	Bính, Mậu, Nhâm		

Trong các cung tuổi, nếu gặp nhiều ác sát là Phá cục.

PHÁ QUÂN

- HÌNH** : Ngũ Đoán.
- TÍNH** : Cương cường, ưa sự tranh đấu.
- CHỦ** : Thê, Tử và Nô Bộc, Bãng hữu (cũng gọi là Hao Sát Tinh).
- THUỘC** : Bắc Đẩu, Dương Thủy đới Thổ.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Gặp Liêm Trinh, Hãm địa lại có Dương, Đà Hòa Tinh. NHƯ TRÊN LƯU HẠN NAM NỮ NHƯ TRÊN	Anh hùng, Quý hiền (tại Thìn, Tuất gặp ác Tinh là thân bất trung). Tật nguyên, cô đơn. Có tài nội tướng. Tà dâm, tật nguyên, cô đơn. Hoạnh phát tài Lộc Tang thương, hoặc bịnh tật, và hao tài.
Miếu vượng gặp Tử Vi, Tả Hữu, Xương, Khúc, Thêm Tham Lang, Khôi, Việt và Thất Sát.		
NỮ		
NHƯ TRÊN (nếu ở Tý, Ngọ) NHƯ TRÊN		

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ	Đinh, Kỷ, Quý, (Bính, Mậu cô khờ) Giáp, Đinh, Kỷ Giáp, Quý Ất, Bính, Mậu Ất, Tân, Quý Giáp, Bính, Canh Mậu	Tử Vi	Hợp cục Hợp cục Quý cách Thương cách Hợp cách Phá cách Hợp cách
Dần, Thân		Tử Vi	
Thìn, Tuất		Liêm Trinh	
Sửu, Mùi		Liêm Trinh	
Mão, Dậu			
—			
Tỵ, Hợi			

Trong các cung tuổi, nếu gặp nhiều ác sát, hóa ra hung hãn.

LUẬN ĐOÁN II TRUNG TINH THU MỆNH

- 1.— VẤN XƯƠNG.
- 2.— VẤN KHÚC.
- 3.— TẢ PHỤ.
- 4.— HỮU BẬT.
- 5.— THIÊN KHÔI.
- 6.— THIÊN VIỆT.
- 7.— LỘC TỒN.
- 8.— DƯƠNG KINH.
- 9.— ĐÀ LA.
- 10.— HỎA TINH.
- 11.— LINH TINH.

VĂN XƯƠNG

HÌNH : Thanh Tú.

TÍNH : Ôn Hòa, Ưa nghề Văn Mặc.

CHỦ : Văn chương, Khoa giáp.

THUỘC : Nam Bắc Đẩu, Dương Kim đới Âm Thổ.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
NAM	Hãm địa lại gặp Thiên - Thương, Dương, Đà, Hòa, Linh. NHƯ TRÊN LƯU HẠN NAM NỮ NHƯ TRÊN	Phú quý (có nốt ruồi kín). Công nghệ, mặt mày có tật, yếu chiết.	
Miếu vượng có Thái-Dương, Thiên - Lương, Song Lộc.		Phú Quý, tài sắc. Họ Tịen, tà dâm.	
NỮ		Như cá gặp nước. Hao tổn, quan phi, Khẩu thiệt.	
NHƯ TRÊN			
NHƯ TRÊN (lại có Thái-tuế)	NHƯ TRÊN		
MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Thân, Tý, Thìn	Giáp, Canh, Quý,	Cát tinh	Quý cách
Tỵ, Dậu, Sửu	Mậu, Tân	—	Thượng cách
Dần, Ngọ, Tuất	Giáp, Đinh, Kỷ,	—	Hợp cách
Hợi, Mão, Mùi.	Canh Át, Mậu	—	Quý cách

Các tuổi, các cung, nếu nhiều ác tinh thành Phá cục.

VĂN KHÚC

HÌNH : Dị Tượng.

TÍNH : Phúc hậu và sáng suốt.

CHỦ : Khoa Bảng.

THUỘC : Bắc Đẩu, Thuộc Dương Thủy đời Hỏa.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
<p style="text-align: center;">NAM</p> <p>Miếu vượng có Vũ Khúc Thiên Đồng, Thiên Lương hợp với Văn Xương, Tả Hữu, (nếu được Tham Lang, Hòa Tinh nữa là cách Lưỡng Tướng triều viên).</p>	<p>Hăm địa lại có Hòa, Linh, Hình, Kỵ, Dương, Đà, thêm Phá quân, Vũ khúc hăm địa nữa.</p>	<p>Thiếu niên Kim bàng đề danh, Quý hiền. Hèn hạ, cô đơn, Yếu chết.</p>
<p style="text-align: center;">NỮ</p> <p style="text-align: center;">NHU TRÊN</p> <p style="text-align: center;">NHU TRÊN</p>	<p style="text-align: center;">NHU TRÊN</p> <p>(Lại có Thiên Cơ, hăm địa và Cự Môn (ám)).</p> <p style="text-align: center;">LƯU HẠN NAM NỮ</p> <p style="text-align: center;">NHU TRÊN</p> <p>(Thêm, Không, Kiếp)</p>	<p>Tứ lệt, Phú quý. Dâm tiện, cô quả. Phước Lộc gia tăng.</p> <p>Hao tài, hoặc hình hại, nếu Đại, Tiểu hạn trùng phùng gặp Thái Tuế, Tang môn.</p>

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
<p>Thân, Tý, Thìn Dần, Ngọ, Tuất Tỵ, Dậu, Sửu Hợi, Mão, Mùi</p>	<p>Đinh, Canh, Tân, Quý Giáp, Canh Ất, Bính, Mậu, Tân Bính, Mậu, Tân, Nhâm</p>	<p>Cát tinh — Tử Phủ Cát tinh</p>	<p>Hợp cục — Thượng cách Quý cách</p>
<p>Sa-éc Friday, September 16, 2016</p>			

Trong các cung, và tuổi, nếu gặp ác sát, hoặc tuổi khác là **phá cách**, không hợp cục.

TẢ PHỤ

HÌNH : Đôn Hậu, Phương Phi.

TÍNH : Ôn Hòa mà sáng suốt.

CHỦ : Phù Trợ (cũng gọi là Lệnh Tinh).

THUỘC : Nam Bắc Đẩu, Dương Thổ đới Kim.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM Hội, Tử Phủ, Tham, Vũ, Quyền Lộc, Miếu Vương	Hãm gặp Liêm, Cự, Phá Quân, và Dương, Đà hoặc Thất Sát, Thiên Cơ, Hỏa Tinh	Văn Quan, Vũ Tướng Quý Hiền. :ột nguyên, Yếu chiết hoặc Cò khô.
NỮ	NHU TRÊN	Mệnh Phụ.
NHU TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ	Sát hại, Bất lương, Thương phu, hại tử.
NHU TRÊN (Thêm Khoa, Quyền)	NHU TRÊN (Thêm Không, Kiếp)	Phát Phúc. Thương tàn hoặc phá tài.

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CÁN	THÊM	CÁCH CỤC
Các cung	Các tuổi	Cát tinh Dương, Đà, Hỏa, Kỵ, Cự Môn, Thất Sát, Thiên Cơ	Quý cách Trung cách Hạ cục

Nếu gặp quá nhiều ác sát, thì phải chịu cò đơn, mới
rảnh khỏi thương tàn.

HỮU BẬT

HÌNH : Phương Phi.

TÍNH : Trọng hậu và Thông minh.

CHỦ : Phù Trợ (cũng gọi là Lệnh Tinh).

THUỘC : Nam Đẩu, Dương Thổ đới Thủy.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
<p>NAM</p> <p>Miếu vượng gặp được Tử Phủ, Thiên tướng, Văn Xương, Văn Khúc, gặp Thiên Cơ cư Mão, Dậu.</p>	<p>Hãm gặp Dương, Đà, Hỏa Kỵ.</p> <p style="text-align: center;">NHƯ TRÊN</p>	<p>Phước Thọ, Quý hiền.</p> <p>Quý hiền.</p> <p>Nếu có tật thì bớt hung.</p> <p>Mệnh, Phụ.</p>
<p>NỮ</p> <p>NHƯ TRÊN</p> <p>NHƯ TRÊN</p>	<p>LƯU HẠN NAM NỮ</p> <p style="text-align: center;">NHƯ TRÊN</p>	<p>Cô đơn, Được phước...</p> <p>Tài quan song mỹ, Mưu sự bất thành, bại gia tồn tài.</p>

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
<p>Các cung</p>	<p>Các tuổi</p>	<p>Cát tinh Liêm Trinh, hãm Đà thêm Dương, Đà Tại cung Thế</p>	<p>Quý cách Hạ cục (thương tàn) Trắc trở vài lần</p>

THIÊN KHÔI THIÊN VIỆT

HÌNH : Thanh-Tú.

TÍNH : Ôn-lương, Minh-Mân.

CHỦ : Khoa-Giáp (cũng gọi là Thiên Ất, Quý nhâm).

THUỘC : Nam Đầu, Dương Hỏa đời Kim (Khôi).
Nam Đầu, Âm Hỏa đời Mộc (Việt).

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Hãm địa gặp các ác tinh.	Thiếu niên Giáp Đế, Thê Tử, toàn mỹ, Đại quý.
Miếu vượng được Tử Phủ Tả, Hữu, Nhật, Nguyệt, Quyền Lộc.	NHU TRÊN	Bình thường ly Tò Tông, phát phúc.
NỮ	LƯU HẠN NAM NỮ	Mệnh phụ. Dâm tiện, Ấm no.
NHU TRÊN	NHU TRÊN	Toại ý sở cầu, Bình thường, tồn tài.
NHU TRÊN	(nếu có Không, Kiếp)	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Các cung	Các tuổi Thiên Khôi cư Quan Lộc. gặp được Việt hợp chiếu.	Cát tinh Cát tinh nếu có ác tinh	Quý cách Quý cách Phá cách

LỘC TỒN

HÌNH : Đôn-Hậu, Phương-Phi.

TÍNH : Ôn-Hòa.

CHỦ : Quý, Thọ.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
<p>NAM</p> <p>Miếu vượng, gặp Nhật, Nguyệt, Hỏa, Lộc, Thiên-Mã Tử, Phủ.</p>	<p>Hãm gặp Linh, Hỏa, Không, Kiếp.</p>	<p>Quý hiền. Đại quý</p> <p>Xảo nghệ, sau này cũng được tiến đạt.</p>
<p>NỮ</p> <p>NHU TRÊN (Lại có Tử, Phủ, Đồng, Lương).</p>	<p>NHU TRÊN</p> <p>LƯU HẠN NAM NỮ</p>	<p>Mệnh Phụ.</p> <p>Nội trợ giỏi.</p>
<p>NHU TRÊN</p>	<p>NHU TRÊN</p>	<p>Phát tài, Phúc Bình thường.</p>

CỤ TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
<p>Thân, Mệnh Điền, Tài Thiên-di Quan-Lộc Thân, Mệnh Thìn, Tuất Sửu, Mùi</p>	<p>Các tuổi</p>	<p>Cát tinh — — Tử-Phủ Ác-Sát</p>	<p>Quý cách Phú cách Hợp cách Quý cách Ly tở Quý cách Quý cách</p>

KINH DƯƠNG

- HÌNH** : Thô bạo.
TÍNH : Kiêu hãnh, Ưa man trá, Tranh đấu.
CHỦ : Phá hoại (cũng gọi là Hình Sát Tinh).
THUỘC : Bắc Đẩu, Âm Hỏa đối Kim.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Hãm địa gặp Nhật, Nguyệt Tả, Hữu, Xương Khúc, tại hãm cung. NHƯ TRÊN LƯU HẠN NAM NỮ NHƯ TRÊN	Cường Quyền, ưa lạm quyền Quân tử.
Miếu Vượng gặp Tử, Phủ, tại cung Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi)		Hình khắc Thê, Nhi, đọa tặc (hoặc mục tật).
NỮ		Tuy hưởng lộc, nhưng đả ngôn xảo trá. Dâm tịen, Yếu tử.
NHƯ TRÊN		Hoạn phát nhất thời Bệnh tật, nếu là tuổi Ất, hoặc Tân thì hỏa hoạn không nhỏ.
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Tý, Ngọ Mão, Dậu Thìn, Tuất Sửu, Mùi	Nhâm, Bính, Mậu Giáp, Canh Ất, Tân, Kỷ, Quý, Đinh.	Liêm, Kỷ, Cự (hãm địa) nt	Họ cục Họ cục Hợp cách

- Tuổi Giáp, Canh, Nhâm, Bính, Mậu, Mệnh tại :
- Tý, Ngọ, Mão, Dậu, là phá tở, ly tông, thủ công nghệ, Cải tánh danh còn hưởng hạn phúc.
- Tuổi Ất, Tân, mệnh tại : Thìn là Thiên La, còn Tuất là Địa Võng, gặp Kinh Dương thì quá xấu.
- Ác tinh này ở đâu cũng hại, mặc dầu được gặp cách cục và chính tinh.
- Mã đầu đối kiếm cũng không bền (Mã Dần, Kinh Ngọ) hoặc Dương, Kinh cư Ngọ cũng vậy. (Tuổi Bính, Mậu và Mệnh tại Ngọ).

ĐÀ - LA

HIỆNH : Thô-bạo.

TÍNH : Lung-lãng, Ưa sự hoang-dàng.

CHỦ : Phá-hoại.

THUỘC : Bắc-Đầu, Âm-Hỏa đới Kim.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Hãm địa lại nhiều ác sát NHU TRÊN (Nếu hạn gặp Kinh, Đà, áp mệnh lại có Hỏa Linh, Không, Kiếp, Thiên Thương, Thiên Sứ (tại cung giải ách chiếu đến) mà các chính diệu lại yếu, hoặc Hãm thì rất xấu).	Tài, Lộc phong doanh Cò-đơn, bần tiện, hình yểu.
NỮ		Bình thường.
NHU TRÊN		Hình, thương hoặc phá tán gia sản, tang tóc.

CƯ TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Thìn, Tuất	Các tuổi	Thái Âm, Thái Dương, Lạc Hãm Hóa Kỵ, Âm.	Phá cách Hình Thê (Khắc Tử mục tật).
Đàn, Thân	Các tuổi	Nhiều ác sát mà chính Tinh lại lạc hãm.	Chung thân cò khò.

Ác tinh này ở cung nào cũng có hại.

HỎA - TINH

HÌNH : Di Tượng, Di Hình.

TÍNH : Ương ngạch.

CHỦ : Phá hoại.

THUỘC : Nam Đâu, Dương Hỏa.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Tất cả các Tinh Tú và các cung, nếu lại thêm Dương, Đò, Lịnh Tinh nữa (duy chỉ lợi ch người tuổi Dần, Mão, Tỵ, Ngọ, thuộc về Đông Nam, còn khả trợ, ngược lại các tuổi khác thì bất lợi).	Oai Vũ.
Miêu vượng gặp Tham Lang.		Phá tán tiền tài bôn tâu.
NỮ		Dâm tiện, Ác phụ, Hao tán, Cô khổ.
NHU TRÊN		Nếu Miêu vượng thì phát tài lộc.
NHU TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ NHU TRÊN	Hao tổn tài lộc.

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Các tuổi	Thân, Tỵ, Thìn	Lạc hãm thêm át sát. Miêu vượng nếu có ác sát.	Phá cách
	Tỵ, Dậu, Sửu Hợi, Mão, Mùi		Phá cục Hợp cách Trung cách

Hỏa Tinh không nên ở cung Thân, Mệnh của Đàn bà, Hỏa Tinh cư Mệnh, nếu không có ác sát lại nhiều chính tinh phù trợ thì không hại gì. Nhưng cũng là người bôn tâu, luôn luôn bận tâm.

LINH - TINH

HÌNH : Phá Tướng, Dị Hình.

TÍNH : Độc-ác.

CHỦ : Phá-hoại.

THUỘC : Nam Đầu, Dương Hỏa (đôi Âm Hỏa).

HỢP	KỶ	ÁNH HƯỞNG	
NAM			
Miếu vượng gặp Vũ-khúc, Tham Lang. Nếu lại được Tử, Phủ, Tả, Hữu nữa.	Hãm địa gặp Hỏa, Đà, Dương, Kỵ thiếu chính, diệu, Miếu-vượng.	Uy võ và hưởng nhiều Phước, Lộc. Phá Tả ly tông, cơ hàn bôn ba.	
NỮ	NHU TRÊN	Bình thường. Hình Phu khác Tử cơ hàn.	
NHU TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ		
NHU TRÊN	NHU TRÊN	Phát tài lộc. Hao tán liên miên.	
MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Các tuổi	Dần, Mão, Tỵ, Ngọ, Thân, Tuất.	Cát tinh	Hợp cách (nhưng tiền thành, hậu phá) Phá cách.
	Hợi, Tý, Sửu, Thìn, Mùi, Dậu.	Nếu hãm chính diệu hoặc vô chính diệu.	Tồn hại.

Trong các cung, các tuổi gặp Linh-Tinh lại có nhiều ác tinh tụ hội, thì rất xấu. Nếu có nhiều cát tinh sẽ giảm nhiều sự ác của sao này.

LUẬN ĐOÁN: II BẢNG TINH CƯ MỆNH CÓ NHIỀU ẢNH HƯỞNG TỐT XẤU

- 1.— THIÊN MÃ.
- 2.— HÓA LỘC.
- 3.— HÓA QUYỀN.
- 4.— HÓA KHOA.
- 5.— HÓA KỶ.
- 6.— THÁI TUẾ.
- 7.— ĐỊA KIẾP.
- 8.— ĐỊA KHÔNG.
- 9.— THIÊN KHÔNG.
- 10.— TUẦN KHÔNG.
- 11.— TRIỆT KHÔNG.

THIÊN - MÃ

HÌNH : Cao lớn.

TÍNH : Tháo vát.

CHỦ : Tài, Quan.

THUỘC : Mộc đời Hỏa (tùy theo cung của Thiên-Mã đóng, Như : Thìn, Hợi là Âm, Dần, Tỵ là Dương).

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Tuần, Triệt.	Quý Hiền.
Lộc-Tồn, Tử-Vi, Thiên-Phủ, Tướng Quân.	Không có nhiều cát-tính	Bôn tâu, lao碌.
	NHƯ TRÊN	Mệnh - Phụ, hoặc Phú thương.
NỮ	LƯU HẠN NAM NỮ	Lao碌 Tảo tần.
	NHƯ TRÊN	Tài Quan song mỹ.
NHƯ TRÊN	Thêm Thái	Nguy hại đến bản thân.
	Tuế, Kiếp, Không, đồng chiếu vào Đợi, Tiểu, hạn trùng phùng,	Quan Phi hình khắc Phá tài.
NHƯ TRÊN	Gặp Hỏa Tinh, nhưng có Linh Tinh, Hình, Kỵ, thiếu cát tính.	
Lại có Khoa, Quyền, Tá, Hữu.		

MỆNH TẠI	THÊM	CÁCH CỤC
Thân hoặc Mệnh đóng tại các cung.	Có Lộc-tồn và Hỏa-Lộc gọi là Triệt tiến (Quất ngựa).	Lộc Mã giao trì.
	Có Tử Vi, Thiên-Phủ gọi là: Đổng Xê cho ngựa.	Phù du Mã.
	Có Hình, Sát gọi là: Xe chở xác.	Phù thi Mã.
	Có Hỏa Tinh gọi là: Ngựa trận.	Chiến Mã.
	Có Thái Âm, Thái Dương gọi là: Ngựa cặp.	Thư hùng Mã.
	Có Triệt, hay Tử, Tuyệt gọi là: Ngựa chết.	Tử Mã.
Có Đà-La gọi là: Ngựa què.	Què Mã.	

HÓA LỘC

HÌNH : Phương Phi.

TÍNH : Ôn Hòa, Ưa làm việc Phước Thiện.

CHỦ : Quan Lộc.

THUỘC : Dương Thổ đời Mộc.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM	Nếu chính diệu Miếu vượng lẻ tẻ, lại gặp Hình, Kỵ, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	Vũ chức, Quyền uy.
Miếu vượng, gặp Khoa, Quyền, Tá, Hữu, Lộc Tồn, Thiên Mã, Xương Khúc, Thiên Đổng, và chính diệu.		Phú quý nhưng lận đận, bôn ba (nhưng không hại).
NỮ		Mệnh phụ Bình thường.
NHƯ TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ	Phát phước.
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	Phòng hao tài.

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Các cung	Các tuổi	Cát tinh	Quý cách
Các cung	Các tuổi (Mệnh hội Lộc Tồn và Hóa Lộc).	Ác tinh	Hợp cách Song Lộc cách Đại quý.

— Đại tiểu hạn trùng phùng gặp Song Lộc thì 10 năm phát phước. Một Lộc Tồn hay Hóa Lộc cũng vậy. Nếu thêm Cát tinh miếu vượng, Ác sát hại không nổi.

HÓA QUYỀN

HÌNH : Dị hình, Dị tướng.

TÍNH : Dũng mãnh.

CHỦ : Uy quyền.

THUỘC : Dương Mộc đới Thổ.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
<p>NAM</p> <p>Cự-Môn, Vũ-Khúc, hoặc Tử, Phủ, Miếu vượng, lại có Khoa, Lộc, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Tham-Lang.</p>	<p>Hãm địa gặp Dương, Đà hoặc Hòa, Linh, Không, Kiếp, Hao, Sát.</p>	<p>Đại quý.</p> <p>Oai vũ (quý hiển), tuổi lục Nhâm càng thêm tốt.</p> <p>Hay bị quan phi khẩu thiệt, nhưng không hại thân danh.</p>
<p>NỮ</p> <p>NHU TRÊN</p> <p>NHU TRÊN</p>	<p>NHU TRÊN</p> <p>LƯU HẠN NAM NỮ</p> <p>NHU TRÊN</p>	<p>Cường quyền.</p> <p>Bình thường.</p> <p>Phát phúc.</p> <p>Hao tài.</p>

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
<p>Các cung</p> <p>Các cung</p>	<p>Các tuổi</p> <p>Các tuổi</p>	<p>Cát tinh</p> <p>Ác tinh</p>	<p>Quý cách</p> <p>Hợp cục</p>

Mệnh có Hóa-Quyền hội với Cự-Môn, Vũ-Khúc, Vượng địa gọi là Anh-Dương cách (Đại quý).

Hạn Đại Tiều trùng phùng gặp Quyền, Cự, Vũ phát phúc 10 năm.

HÓA KHOA

HÌNH : Thanh-tứ.

TÍNH : Khoan hòa, Ưa việc Văn-mặc.

CHỦ : Khoa-Giáp.

THUỘC : Âm Thủy đới Hỏa.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
NAM	Tuần, Triệt, Thiên, Không, Dương, Đà, Hỏa, Linh. NHƯ TRÊN LƯU HẠN NAM NỮ NHƯ TRÊN	Kim bàng đề danh. Quý hiền. Văn thần, Võ tướng. Công danh lộn độn. Bôn tâu.	
Cự-Môn, Thiên Cơ tại Mão, Dần, Thâm Thôi, Việc, hoặc các chính tinh Miếu vượng, lại có Tả, Hữu, Xương, Khúc, Quyển, Lộc, Tướng, Ấn, Thiên-Tướng, hợp chiếu.		Mệnh phụ, Trinh khiết, Lao tâm lực nhưng có thanh danh.	
NỮ		Toại trí bình sinh. Bình thường.	
NHƯ TRÊN			
NHƯ TRÊN			

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Các cung Các cung	Các tuổi Các tuổi	Cát tinh Ác tinh	Quý cách Hợp cách

Mệnh có Hóa-Khoa, Thiên-Khôi, Thiên-Việt, là quý hiền, thượng cách (Đại quý). Hạn Đại Tiểu trùng phùng được nhiều các tinh tụ chiếu, 10 năm đặc ý sở cầu.

HÓA KỶ

HÌNH : Xấu tướng.

TÍNH : Bất nhất, hữu thủy vô chung.

CHỦ : Âm muối.

THUỘC : Âm Thủy đời Mộc.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM		— Bình thường.
Tứ Phủ Vũ Tướng thêm Quyền, Lộc, Tả, Hữu, Miếu, Địa.	Hãm địa lại gặp Quyền, Lộc, Dương, Đà, Hỏa, Linh và Phá Quân.	— Xảo nghệ. Hoạnh phát, hoạnh phá vô dụng, quan phi khẩu thiệt, đạo tặc chi bối.
NỮ	NHU TRÊN	Bình thường, táo tàn. Cô đơn, bần tiện.
NHU TRÊN	LƯU HẠN NAM NỮ	— Bình thường. — Bệnh tật, tai ách. Đại tiểu hạn trùng phùng, gặp Hóa Kỳ là 10 năm không ra gì.
NHU TRÊN	NHU TRÊN	

Mệnh có Hòa Kỳ không tốt, loại này ở đâu hại đó nếu không có nhiều cát tinh át bớt đi, thì còn ác hơn Hỏa, Linh, Dương, Đà. Mệnh có Hòa Kỳ là *Chiêu Họa Cách*.

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Các cung mà hạn gặp Hóa Kỳ.	<ul style="list-style-type: none"> — Hạn các tuổi mà gặp Hỏa Kỳ. — Gặp Kiếp, Không, Dương Đà. — Gặp Âm, Dương, Miếu, Vương. — Gặp Âm, Vương, Hãm, Địa. — Gặp các sao thuộc Thủy. 	Tuế Thái Tinh Hỏa	Quan phi Tai ương Tai họa Ác hại Bớt hại

THÁI TUẾ

HÌNH : Tâm thước.

TÍNH : Ưu tranh luận, Mưu lược.

CHỦ : Quan Phi, Khẩu thiệt.

THUỘC : Âm Hỏa.

HỢP	KỶ	ẢNH HƯỞNG	
NAM		Quyền uy, Mưu lược.	
Tử, Phủ, Vĩ, Tướng, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Quyền, Lộc, Mã, Quan, Phủ, Miếu, Vượng.		Hóa Kỵ, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp và các chính diệu hãm địa.	Quan phi, Khẩu thiệt, Cô quả, Hạ tiện, Nịnh bợ.
NỮ		NHƯ TRÊN	Mệnh phụ, Quyền biến. Dâm tiện, Cô đơn.
NHƯ TRÊN		LƯU HẠN NAM NỮ	Phòng hao tài. Vong gia, Thất thổ.
NHƯ TRÊN	NHƯ TRÊN	Quan tài, Hình khắc.	

MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CẠN	THÊM	CÁCH CỤC
Các cung Các cung	Các tuổi Các tuổi	Nhiều Cát diệu Nhiều Ác tinh	Thượng cách Hạ cục

Xem lưu niên Thái Tuế, nếu hạn gặp Cát Diệu thì tốt. Nhiều Ác tinh thì họa hại, hao tài.

ĐỊA KIẾP

HÌNH : Xấu tướng.

TÍNH : Thận trọng, Bùn xỉn.

CHỦ : Hư hao.

THUỘC : Âm Hỏa.

HỢP		KỶ	ẢNH HƯỞNG
NAM		Không chính diệu lại gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Hình, Kỵ.	Phú quý nhưng lận đận. Bị cảnh bội nghĩa Phu Thê, bệnh tật, bôn ba.
Tứ, Phủ, Vũ, Tướng, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Quyền, Lộc, Miếu, Vượng.			Bình thường.
NỮ		NHU TRÊN	Dâm tiện, ca kỹ.
NHƯ TRÊN		LƯU HẠN NAM NỮ	Bình thường.
NHƯ TRÊN		NHU TRÊN	Không bệnh hoạn cũng đáo công môn, rất lắm thị-phi.
NHƯ TRÊN		(Nếu trên Thái Tuế và Quan Phủ hãm ám nữa)	
MỆNH TẠI	TUỔI THUỘC CAN	THÊM	CÁCH CỤC
Các cung Các cung	Các tuổi Các tuổi	Cát tinh Ác tinh	Phá cách Hạ cục

Địa Kiếp chẳng nên cư Thân, Mệnh hoặc các cung khác, duy có cung Ty. Hợi thì phát đạt to, nhưng sau không bền vì Kiếp, Không, Ty, Hợi, là phát đã như lỗi vậy.

THIÊN-KHÔNG, ĐỊA-KHÔNG, TUẦN-KHÔNG, và TRIỆT-KHÔNG

HÌNH : Xấu tướng.

TÍNH : Bất-nhất ra phá rối.

CHỦ : Hao-phá.

Địa-Không (Âm-Hỏa đới Dương-Hỏa) Tuần, Triệt (ở cung nào theo Hành đó).

NAM : Không chính diệu, lại có hoặc Thiên-Không, Địa-Không, Tuần, Triệt, trong 4 vị tinh tú này tụ-hội, hoặc chiếu qua thì ví như cầu gãy nhịp (hình khắc Thê phi) rồi về sau mới tốt.

— Nếu được nhiều cát tinh phù trợ, Chính diệu thủ mệnh Miếu Khúc, vượng như Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Quyền, Lộc, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt thì rất quý hiển.

— Ngược lại thêm nhiều ác sát, ít Chính tinh, thì bần hàn.

— Mệnh có Không, nếu được Thiên Tướng, Xương, Khúc, thì chế hóa bớt đi được nhiều xấu, trở thành bình thường...

NỮ : Nếu Mệnh vô chính diệu, lại thêm nhiều ác sát, thì cô khổ, dâm tiện.

— Được nhiều cát tinh phù trợ, hoặc Mệnh có chính diệu Miếu, Vượng trở nên bình thường.

LƯU HẠN NAM NỮ :

— Nếu một trong Bốn KHÔNG kể trên lại gặp Thái Tuế, mà không có chính diệu phù trợ thì Phá Tổ, bại gia, hoặc Quan Phi, Tang chế.

— Nếu Mệnh hoặc Thân lại đóng ở cung Dần, Thân, Ty, Hợi, gặp thêm sao Tuyệt thì rất nguy hại.

— Đại, Tiểu hạn lại có Địa Kiếp, Địa Không thì khác nào như Đức Khổng Phu Tử tuyệt lương Vu Trần và như cảnh Hạng Vũ tại Ô Giang.

— Nếu ở cung Mão, Dậu lại gặp được Tử Vi thì chỉ được an nhàn ở cảnh cô đơn mới tránh khỏi hạn KIẾP, Không.

— Tuy vậy những tuổi Bính, Mậu, Tân, Nhâm, sinh giờ Tý, Ngọ mệnh lập tại Ty, Hợi, Sửu, Dậu lại có Địa Kiếp, Địa Không tại Ty, Hợi. Hạn gặp nhiều cát tinh phù trợ, thì hoạnh phát, nếu Đại Tiểu hạn trùng phùng, thụ hưởng lộc 10 năm (Kiếp, Không, Ty, Hợi, Phát dã như lời) phát nhanh sấm chớp.

— Ngoài ra gặp hạn thêm Thiên Thương, Thái Tuế, Dương Đà, Hỏa, Linh, Thiên Cơ, Cự Môn nữa thì phá sản, bình thương, nếu tam phương, tứ chính có nhiều cát tinh phù trợ thì bớt xấu.

— Đại Tiểu, Không, Kiếp, lại có Thái Tuế và Thiên Sứ tại Giải Ách thêm Hóa Kỵ trùng phùng thì vong gia, thất thò.

TẤT CẢ 108 VỊ TINH TỬ ĐƯỢC CHIA RA

— 14 vị Chính Diệu.

— 11 vị Trung-Tinh có nhiều ảnh hưởng.

— 11 vị Bàng-Tinh có ảnh hưởng đến 25 vị trên.

— Còn 72 vị Tạp-Tinh tuy có ảnh hưởng tốt xấu, nhưng không thể áp đảo nổi các chính-diệu và các vị Trung-Tinh, Bàng-Tinh.

Luận đoán số mệnh, chúng ta cần nhất là lấy 14 vị Chính-Diệu làm chủ mà tính toán sinh, khắc chế hóa. Cần nhắc kỹ lưỡng mới đi đến đùng lẽ huyền diệu của lý số...

LŨN II CUNG VỊ LIÊN QUAN ĐẾN SỐ MẠNG CUNG HUYNH ĐỆ

MIẾU VƯỢNG	Thêm các tinh và Miếu Vượng.	Có anh chị em	Hãm địa và gặp ác sát	Có anh chị em	ẢNH HƯỞNG
Tử-Vi	Thiên-Phủ Thiên-Tướng	3 5 6	Phá Quân và Lương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp	4	Hòa thuận nt nt Bất hòa Nhưng không hại.
Thiên-Cơ	Thái-Âm	2 5	Cự-Môn Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp	3 3	Hòa thuận nt Bất hòa Nhưng không hại.
Thái-Dương	Thái-Âm	3 5	Cự-Môn Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp	4 3 ₁	Hòa thuận nt Bất hòa Bất hòa không hại.
Vũ-Khúc	Thiên-Tướng Xương-Khúc Tả, Hữu	3 2 3	Phá Quân, Thất Sát, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp	2 1	Hòa thuận nt nt nt nt
Thiên-Đồng	Thiên-Lương Cự-Môn Thái-Âm	5 3 3 5	Hỏa, Linh, Dương, Đà, Không, Kiếp, Thiên Đồng	2 2	Cổ đơn Bất hòa

CUNG HUYNH ĐỆ

Liêm-Trình	Thiên Tướng Thiên Phủ Tử-Vi, Tả, Hữu Xương, Khúc,	2 2 3 5	Tham Lang, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Thêm : Không, Kiếp.	3 2 1	Hòa thuận nt nt Bất hòa Bất hòa nt Bất hòa
Thiên-Phủ	Tử-Vi, Tả, Hữu Xương, Khúc	6 8	Liêm Trình, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Thêm : Không, Kiếp.	3 2 1	Hòa thuận nt Bình thường Bất hòa nt
Thái-Âm	Thái-Dương Xương, Khúc, Tả, Hữu	6 7	Liêm Trình, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	3 3	Hòa thuận nt Bất Hòa nt
Tham-Lang	Tử-Vi, Thiên Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc.	2 3 3	Tham Lang, Liêm Trình, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	2 2	Hòa thuận nt nt Đị-Bào Bất hòa Cô đơn.
Cự-Môn	Thái Dương, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Thiên, Đồng.	3 3 3 3	Thiên Cơ, Cự Môn hãm địa Không, Kiếp, Hỏa, Linh, Dương, Đà.	2 2	Hòa thuận nt nt nt Bất hòa Đị-Bào Cô đơn.
Thiên-Tướng	Vũ-Khúc hoặc Liêm - Trình Thiên-Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc.	3 2 4	Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.		Hòa thuận nt nt Cô đơn.

Thiên-Lương	Thiên-Đồng Tân-Hữu, Xương, Khúc.	3 4	Thiên-Lương hãm địa, Thiên-Cự, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	2 1	Có di bào nt Cô đơn Bất hòa nt
Thân Sát	Thêm Tả, Hữu, Xương, Khúc. Tử - Vi hoặc Thiên-Phủ.	3 4	Thất-Sát hãm địa. Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Dương, Đà.		Hòa thuận nt Cô đơn. nt
Phá-Quân	Tử-Vi, Vũ-Khúc, Liêm Trinh, Tả, Hữu, Xương, Khúc.	4 2 1 3	Phá-Quân hãm địa, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	1 A	Bất hòa Cô đơn.

CUNG PHỐI NGÃU

MIẾU VƯỢNG	THÊM CÁT TINH MIẾU VƯỢNG	Ảnh hưởng tốt	HÃM ĐỊA và gặp ÁC SÁT	Ảnh hưởng xấu
Tử-Vi	Thiên-Phủ Thiên-Tướng Tả, Hữu, Xương Khúc, Lộc, Tồn	Tốt lành	Phá-Quân và Dương, Đà, Hỏa, Linh. — Có Tham Lang và nhiều cát tinh phò trợ.	Hình khắc Khắc, Không, Hình.
Thiên-Cơ	Lộc-Tồn Thiên-Lương Thái-Âm Thái-Dương Cự-Môn	Tốt lành Tốt đẹp Tốt lành	— Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp. — Đại-Hạo, Tiểu-Hạo	Sớm haysung khắc, muộn thì tốt. Muộn thì tốt. — Sinh-ly. — Gặp gỡ giữa đường.
Thái-Dương	Lộc Tồn, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt.	Tốt lành	— Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	Muộn thì tốt, nếu sớm thì sinh ly.
Vũ-Khúc	Cát tinh.	Phú túc	Dương, Đà, Hỏa, Linh. — Không, Kiếp — Tham-Lang — Thất Sát, Thèm, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	Muộn gặp hay Bại gia sản Khắc hại Muộn thì tốt Hai, ba đời.
Thiên-Đồng	Thái-Âm và Thiên- Lương, Lộc-Tồn.	Tốt đẹp	— Hỏa, Linh, Dương, Đà.	Khắc.
Liêm-Trinh	Thèm Thiên-Phủ và Tử-Vi.	Tốt lành	Tham-Lang, Thất-sát	Khắc hơi, ba lần.
Thiên-Phủ	Tử-Vi và Thiên- Tướng, Thiên- Lương, Xương, Khúc.	Tốt đẹp	— Phá-Quân, Thất-sát. Dương, Đà, Hỏa, Linh. — Không, Kiếp. — Tuân, Triệt, Đẩu- quân.	Khắc. Sinh ly — Hình khắc
Thái-Âm	Thái-Dương Thiên-Đồng Thiên-Cơ Xương, Khúc, Tả, Hữu, Lộc-Tồn.	Tốt đẹp	— Tuân, Triệt, Đẩu- Quân, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Hóa-Kỵ.	Sinh ly

MIẾU VƯỢNG	THÊM CÁT TINH MIẾU VƯỢNG	Ảnh hưởng tốt	HÃM ĐỊA và gặp ÁC SÁT	Ảnh hưởng xấu
Tham Lang	Tử-Vi, Tả, Hữu	Chậm thì tốt	Tham Lang và Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tuất, Triệt.	Đôi ba phen khắc hoặc sinh ly Cô đơn
Cự Môn	Thái Dương, Thiên Đồng, Thiên Cơ, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Lộc Tồn.	Tốt đẹp	Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Hóa Kỵ và Tham Lang, Phá Quân, Tuất, Triệt, Đầu Quân.	Khắc 2, 3 lần Cô đơn
Thiên Tướng	Tử-Vi, Vũ Khúc, Lộc Tồn, Xương, Khúc, Tả, Hữu.	Tốt lành	Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Hình, Kỵ, Thiên Tướng (hãm).	Hình khắc Vợ chồng cùng một họ
Thiên Lương	Thiên Phủ, Thiên Đồng, Thiên Cơ, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Lộc, Tồn	Tốt đẹp	Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp	Xung khắc.
Thất Sát	Tả, Hữu.	Chậm thì tốt	Vũ Khúc, Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Hóa, Kỵ, Tuất, Triệt, Đầu Quân.	Khắc. Khắc. Khắc 2, 3 lần Đến cô đơn
Phá Quân	Tử-Vi, Lộc Tồn, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt.	Muốn và lớn tuổi hơn thì tốt.	Vũ Khúc, Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tuất, Triệt và Đầu Quân.	Khắc. Khắc 3, 4 lần đến cô đơn.

LƯU Ý: — (Cung phối ngẫu: Nếu có Đầu Quân, gặp nhiều Ác sát, thì không những đã xấu mà hạn gặp phải thì sinh ly, tai họa).

TỬ TỨC LUẬN

Luận đoán cung Tử Tức cần lưu ý về ảnh hưởng của các vị Chính Diệu Miếu, Hãm và Tam Phương, Tứ Hường chiếu đến, nếu cung Tử Tức không có chính tinh.

Nam Đầu chỉ về con trai.

Bắc Đầu chỉ về con gái.

Dương Tinh chỉ về sớm sinh con trai.

Âm Tinh chỉ về sớm sinh con gái.

Sinh ban ngày có Thái-Dương hãm địa tại cung Tử Tức là xấu. Hoặc có Thái-Âm chiếu lại càng hại thêm.

Sinh ban đêm có Thái-Âm hãm địa tại cung Tử Tức thêm Thái-Dương chiếu nữa thì xấu lắm.

Các Ác tinh như: Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp và Tuân, Triệt không nên ở cung Tử Tức, vì chẳng hình khắc thì cũng bất nghĩa, vô nhân.

Thí dụ: Như cung Tử Tức có:

Đầu-Quân gặp ác sát là phá gia chi tử.

Thiên-Riêu, Thiên-Y hay Hồng-Loan gặp Địa-Kiếp có sanh không có dưỡng.

Lộc-Tồn là cát diệu mà ở cung Tử Tức lại là ác tinh, thêm ác sát nữa thì kờ như không, nếu nhiều cát tinh phù tri, thì may ra có con ngõ ngần.

Hóa-Kỵ gặp Đào-Hoa sinh nhiều nuôi ít.

Đại đề như vậy đề mà chế hóa, tăng giảm theo ảnh hưởng của các vị Tạp tinh này với các Chính Diệu theo, bảng ghi tiếp theo mà tính...

TỬ-TỨC

MIẾU VƯỢNG	Thêm Cát Tinh Miếu Vượng	Thêm Ac Tinh Miếu Vượng hoặc Hãm	Con Trai	Con Gái	ẢNH HƯỞNG
Tử-Vi	Tả, Hữu, Xương, Khúc, Thiên-Phủ, Trường-Sinh	Lộc-Tồn Phá-Quân Vũ-Khúc Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	3 5 5 8 3 2 1 1	2 2 2 1 1 1 1 1	Tốt lành Quý tử Quý tử — Tốt lành Bình thường — Hoặc cô độc.
Thiên-Cơ	— Thiên-Lương — Thái-Âm — Mộc-Dục — Trường-Sinh — Đế-Vương — Tả, Hữu, Xương, Khúc.	Cự-Môn Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tử-Tuyệt.	2 3 5 1 0 7 4 5	1 2 1 1 0 1 1 2	Tốt — Bình thường Tốt — —
Thái-Dương	Thái-Âm Thiên-Lương Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt.	— Cự-Môn — Thái-Âm — Dương, Đà, Hỏa, Linh. — Không, Kiếp, Tuyệt.	5 5 2 2 1 5	2 2 2 2 1 3	Tốt — — Phá tán Hậu nhật Bất lợi Quý hiền
Vũ-Khúc	Tham-Lang Phá-Quân Thiên-Tướng Tả, Hữu, Xương, Khúc, Trường-Sinh.	Dương, Đà, Hỏa, Linh, Tử-Tuyệt, Thất-sát.	1 1 1 2 6	1 2 2	Về già mới tốt Con nuôi Bất mục
Thiên-Đồng	Thái-Âm Xương, Khúc, Tả, Hữu, Trường-Sinh, Mộc-Dục	Thiên-Đồng hãm địa. Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tử-Tuyệt, Cô-Thần.	5 2 5 7 1	2 1 3 2 1	Tốt — — — Bất mục hoặc Cô bản

Liêm Trinh	Thiên Phủ, Thiên Tướng	Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp	1 3 0	1 0	Tốt —
Thiên Phủ	Tử Vi, Trường sinh, Liêm Trinh, Vũ Khúc.	Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp	8 3 2 0	2 1 0	Tốt — —
Thái Âm	Thái Dương Thiên Đồng Trường Sinh	Thái Âm (hãm đạo), Dương, Đà, Hỏa, Linh, Tử Tuyệt, Không, Kiếp	4 5 2 0 8	2 2 0 2	Tốt — Bất thành nhân Tốt
Tham Lang	Vũ Khúc, Tử Vi, Thiên Phủ	Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tuyệt	2 3 2 0 1 1	1 0	Hình Khắc Tốt — Bình thường Tàng tật.
Cự Môn	Thái Dương Thiên Đồng	Thiên Không, Địa Không, Địa Kiếp, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Tử	2 1 0 0 3	1 0 0 2	Khó nuôi Tốt — Tốt
Thiên Tướng	Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Đồng, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Trường Sinh, Đế Vương	Tuyệt Hỏa, Linh, Dương, Đà, Không, Kiếp	3 3 4 5 1 0	1 1 2 2 1 0	Tốt — — — Mục tật
Thiên Lương	Vũ Khúc, Trường Sinh, Tử Vi, Thái Dương	Không, Kiếp, Hỏa, Linh, Dương, Đà	6 7 8 5 1	1 1 2 2	Tốt — — — Bất thành nhân

Thất Sát	Tử Vi, Thiên Phủ và Trường Sinh, Tả, Hữu, Xương, Khúc.	Tuần, Triệt, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	0 2 0 0	0 1 0 0	Coi Phúc Đức Tốt Có như không.
Phá Quân	Tử Phủ, Vũ Tướng, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Trường Sinh, Mộc Dục.	Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp.	2 2 3	2 2	Cương ngành Tốt Tốt Bình thường Nếu có một thì cũng bất thành nhân.

LUẬN ĐOÁN CÁC BẢNG TÍNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỬ TỨC

(Phải tính theo sự chế hóa của chính diệu)

Bảng Tính	Thêm Cát diệu	Gặp hung tinh	Con Trai	Con Gái	Ảnh Hưởng
Trường Sinh	Nếu	Nếu	8	2	Nếu gặp Cát tinh và Chính diệu, Miếu Vương thì tăng thêm, gặp hung tinh (Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tuần, Triệt, Đẩu quân, hãm địa thì giảm nửa. Hoặc không có.
Mộc Dục	Thêm Cát tinh	Gặp hung sát	7	1	
Quan Đới	và Chính Diệu,	hãm địa thì	3	1	
Lâm Quan	Miếu Vương,	giảm thiểu.	3	1	
Đế Vương	thì tăng thêm.		5	2	
Suy			3	1	
Bệnh			0	1	
Tử			1	0	
Mộ			1	1	
Tuyệt			1	1	
Thái			1	1	
Quang			2		

Tả Phụ	Nếu	Nếu	3	1	Nếu gặp Cát tinh thì được tăng thêm gặp hung sát thì giảm thiểu. Như các vị Dương, Đà, Hỏa, Linh, Cô Quả, Tang, Hồ, Khốc, Hư, đứng một mình trong cung Tử Tức mà được nhiều Chính tinh và Cát tinh, Miếu Vượng phụ trợ thì có thể cứu vãn được một phần (1 hoặc 2 con) Cô Thần, Quả Tú nếu cư Mệnh hay Tử Tức có con nuôi đỡ đầu thì có thể có con nhiều nhưng muộn màng.
Hữu Bật	Thêm nhiều	Gặp hung sát	3	2	
Văn Xương	Cát tinh và	hãm địa xung	2	2	
Văn Khúc	Chính Diệu,	Phá thì lại là	4	1	
Thiên Khôi	Miếu Vượng	xấu.	2	2	
Thiên Việt	thì thêm tăng.		2	2	
Dương Kinh			0	0	
Đà La			0	0	
Hỏa Linh			0	0	
Linh Tinh			0	0	
Đầu Quân			3	2	
Cô Thần			0	0	
Quả Tú			0	0	
Lộc Tồn			0	0	
Tang Môn			0	0	
Bạch Hồ			0	0	
Đào Hoa			0	0	
Hồng Loan			0	0	
Khắc Hư			0	0	

CUNG TÀI BẠCH

Tử vi : Đại-Phủ, gặp Thiên-Phủ, Thiên-Trương là chung thân phước lộc. Gặp Tả, Hữu Thai-Phụ, Phong-Cáo là kho dựn, thêm Thất-Sát hoạnh phát.

— Có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Đại-Tiền Hao thì phá tán.

— Gặp Cô-Thần, Quả-Tú, Phả-Quân là tiền phá hậu thành.

Thiên-Cơ . Lao tâm lực, lại gặp Cự-Môn, Thiên-Lương Thái-Dương, thì thành bại bất thường, mưu đồ mới kiếm ra tiền. Nếu có Dương, Đà, Linh, Không, Kiếp, thì tồn lực mà vẫn nghèo.

Thái-Dương : Nếu hãm địa thì hao tâm lực mới có ăn. Miếu vượng gặp Thái-Âm, Tả, Hữu, Lộc, Mã, thì đại phú. Có Cự-Môn thì khi thành khi bại.

Vũ-Khúc : Phú túc, hầu hết lại có, gặp Phả-Quân thì cầu ao thả chuôm. Gặp Thất-Sát, Tham-Lang, thì trung niên phát đạt. Có Lộc Tồn thì cự phú.

Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bình thường. Nếu có Không-Vong thì chung thân thiếu hụt.

Thiên-Đông : Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bạch thủ thành gia, ly tổ phát phúc. Gặp Thiên-Lương miếu vượng thì đại phú.

Liêm-Trình : Gặp Tham-Lang thì nay có, mai không, nếu gặp Hao và Không, Kiếp thì quan phi, khẩu thiệt mà

Tả Phụ	Nếu	Nếu	3	1	Nếu gặp Cát tinh thì được tăng thêm gặp hung sát thì giảm thiểu. Như các vị Dương, Đà, Hóa, Linh, Cò, Quả, Tang, Hồ, Khốc, Hư, đứng một mình trong cung Tử Tức mà được nhiều Chính tinh và Cát tinh, Miếu Vượng phù trợ thì có thể cứu vãn được một phần (1 hoặc 2 con) Cô Thần, Quả Tú nếu cư Mệnh hay Tử Tức có con nuôi đỡ đầu thì có thể có con nhiều nhưng muộn màng.
Hữu Bật	Thêm nhiều	Gặp hung sát	3	2	
Văn Xương	Cát tinh và	hãm địa xung	2	2	
Văn Khúc	Chính Diệu,	Phá thì lại là	4	1	
Thiên Khôi	Miếu Vượng	xấu.	2	2	
Thiên Việt	thì thêm tăng.		2	2	
Dương Kinh			0	0	
Đà La			0	0	
Hỏa Linh			0	0	
Linh Tinh			0	0	
Đầu Quân			3	2	
Cô Thần			0	0	
Quả Tú			0	0	
Lộc Tồn			0	0	
Tang Môn			0	0	
Bạch Hổ			0	0	
Đào Hoa			0	0	
Hồng Loan			0	0	
Khắc Hư			0	0	

CUNG TÀI BẠCH

TỬ VI : Đại-Phú, gặp Thiên-Phủ, Thiên-Tướng lẫn chung thân phước lộc. Gặp Tả, Hữu Thai-Phụ, Phong-Cáo là kho dựn, thêm Thất-Sát hoành phát.

— Có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Đại-Tiền Hao thì phá tán.

— Gặp Cô-Thần, Quả-Tú, Phá-Quân là tiền phá hậu thành.

Thiên-Cơ . Lao tâm lực, lại gặp Cự-Môn, Thiên-Lương Thái-Dương, thì thành bại bất thường, mưu đồ mới kiếm ra tiền. Nếu có Dương, Đà, Linh, Không, Kiếp, thì tồn lực mà vẫn nghèo.

Thái-Dương : Nếu hãm địa thì hao tâm lực mới có ăn. Miếu vượng gặp Thái-Âm, Tả, Hữu, Lộc, Mã, thì đại phú. Có Cự-Môn thì khi thành khi bại.

Vũ-Khúc : Phú túc, hầu hết lại có, gặp Phá-Quân thì câu ao thả chuôm. Gặp Thất-Sát, Tham-Lang, thì trung niên phát đạt. Có Lộc Tồn thì cự phú.

Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bình thường. Nếu có Không-Vong thì chung thân thiếu hụt.

Thiên-Đồng : Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bạch thủ thành gia, ly tổ phát phúc. Gặp Thiên-Lương miếu vượng thì đại phú.

Liêm-Trinh : Gặp Tham-Lang thì nay có, mai không, nếu gặp Hao và Không, Kiếp thì quan phi, khẩu thiệt mà

tán tài, Nếu có Thiên Tướng lại gặp Thất Sát miếu vượng thì mưu tài tất đắc.

Thiên-Phủ Gặp Tử-Vi, Vũ-Khúc, Liêm-Trinh, và Lộc-Tồn thì cự phú. Nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì sự tán tụ bất thường.

Thái-Âm : Có Thái-Dương và Thiên-Cơ thì bạch thủ thành gia, thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì phá tán. Nếu được Khúc, Liêm-Trinh và Hóa-Lộc, thì đại-phú.

Tham-Lang Nếu hãm địa thì cơ khổ. Gặp được Hỏa-Tinh về trung niên khát phúc. Được Tử-Vi hội hợp thì hưởng tở nghiệp. Gặp Dương, Đà, Không, Kiếp lao tâm lực.

Cự-Môn : Gặp Thiên-Đồng hoặc Thiên-Cơ thì bạch thủ thành gia, ly tở phát phúc. Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, chung thân thành bại.

Thiên-Tướng Phong-túc. Nếu gặp Liêm-Trinh, Vũ-Khúc thì hoạnh phát, thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, kiếp thì phá tán.

Thiên-Lương : Hãm địa lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì cơ hàn. Nếu miếu vượng lại có Lộc Tồn thì cự phú. Có Thiên-Đồng, Thiên-Cơ, Thái-Âm, Thái-Dương, miếu vượng thì bạch thủ thành gia.

Thất-Sát : Miếu vượng lại gặp Liêm-Trinh thì mưu đồ sinh kế dễ dàng và hoạnh phát. Gặp được Thiên-Tướng thì đại phú. Hãm địa có Dương, Đà, Linh, Không, Kiếp bình thường.

Phó-Quân : Miếu vượng lại gặp Lộc-Tồn thì cự phú. Hãm địa thì phá tán, thêm Dương, Đà, Linh, Không, Kiếp cực khổ. Nếu gặp Tử-Vi Vũ-Khúc, cứu trợ thì trung-niên phát phúc.

CUNG GIẢI ÁCH

TỬ-VI : Ít tật bệnh có thêm Thiên-Phủ luôn luôn khỏe mạnh, thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp là có án tật, hoặc tâm-khi bệnh. Có Văn-Khúc thì bị lãng tai. Nếu thêm Lộc-Tồn nữa ở hãm địa thì thương tàn mới tốt.

Thiên-Cơ : Hay có bệnh ghê lở. Nếu gặp Thất-Âm, Thái-Dương hãm địa lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì lắm bệnh tật, nhất là đau mắt. Gặp Thiên-Lương, Cự-Môn thì bệnh huyết-khi, có tật hạ bộ.

Thái-Dương : Hãm địa phòng đau mắt, nếu gặp Thất-Âm và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Lộc-Tồn hãm địa thì phòng đau mắt.

Vũ-Khúc : Gặp Tham-Lang, miếu vượng thì vô bệnh. Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì tật bệnh liên miên. Cảnh tay có tật.

Thiên-Đồng : Nhập miếu vượng thì tốt lành, nếu hãm địa thêm tứ-sát (Dương, Đà, Hỏa, Linh) huyết khí tật.

Liêm-Trình : Miếu vượng có Tử, Phủ, Thất-Sát, Phá-Quân, thì vô bệnh. Gặp Tham-Lang hãm địa lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì lưng và mắt có tật.

Thiên-Phủ : Gặp Liêm-Trình hãm địa có Không-Vong, Kiếp-Sát phòng thương tàn về sau này. Nếu Thiên-Phủ hãm

địa có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bị phong lao tê bại.

Thái-Âm : Có Thái-Dương miếu vượng vô bệnh. Hãm địa có Dương, Đà, Hỏa, Linh, hư mắt ; có thêm không, Kiếp thì bệnh liên miên, phòng lao.

Tham-Lang : Miếu vượng thì tốt lành, nếu hãm địa gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì tai mắt có tật.

Cự-Môn : Gặp Thiên-đồng hãm địa thì có tật bệnh liên-miên, ghê lở từ nhỏ. Nếu gặp Hóa-Ky phòng đau mắt nặng. Được Đầu-Quân thì vô sự.

Thiên-Tướng : Nếu hãm địa gia Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bệnh ho hen. Gặp thêm Vũ-Khúc hãm địa thì phá tướng, chân, tay, mắt, mũi có chỗ bị thương tàn.

Thiên-Lương : Nếu hãm địa gặp Thiên-Đồng và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bị bệnh tâm-khí, ám tật.

Thất-Sát : Cung Giải-Ách không nên gặp Thất-Sát. Nếu hãm địa hoặc Miếu vượng thì lúc nhỏ đến lớn cũng bị nhiều bệnh. Gặp Vũ-Khúc, Liêm-Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì không bệnh mắt, cũng thương tàn, trí-lậu, ám tật.

Phá-Quân : Tâm huyết bệnh làm như ngày đại. Gặp Vũ-Khúc, Liêm-Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh thì đau mắt hoặc chân tay bị tỷ vết. Nếu được Tử-Vi miếu vượng thêm Đầu-Quân và Hỏa-Tinh thì vô bệnh.

CUNG THIÊN DI

TỬ-VI : Miếu vượng có Thiên-Phủ, Phá-Quân, Thiên-Trưởng, thì có danh vọng, quý nhân phù trợ. Nếu được Tả, Hữu, Lộc thì lập nghiệp dễ dàng. Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp ám thì nhiều điều thị phi.

Thiên-Cơ : Miếu vượng có Thiên-Lương được toại ý, thêm Thái Âm, Cự-Môn tuy lắm thị phi, nhưng vô hại. Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, lại ở hãm địa thì bốn ba không được yên thân, cây muốn lặng, gió không ngừng, nhưng sau lại tốt.

Thái-Dương : Gặp Thái-Âm, Tả, Hữu, Lộc ở miếu vượng thì có quý nhân phù trợ mọi sự hanh thông. Hãm địa lại gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì lao tâm lức, lắm thị phi. Nếu Cự Môn nữa thì lại thêm phiền não.

Tham-Lang : Miếu vượng gặp Tử, Phủ, Tả, Hữu và nhất là được Vũ-Khúc thì giàu sang. Nếu hãm địa tại cung Ty, Hợi lại thêm Tử Sát nữa thì cùng khổ nguy hại.

Vũ-Khúc : Miếu vượng gặp Tham-Lang thì rất tốt, gặp nhiều may mắn, nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, lại thêm Phá Quân, Thất-Sát, thì lắm sự thị phi ganh ghét.

Thiên-Đồng : Gặp Thiên-Lương miếu vượng ắt có quý

nhân phù trợ, nếu có Thái Âm, Cự-Môn và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì bôn ba lao碌.

Liên-Trinh : Gặp Thất-Sát miếu vượng xuất ngoại phát phúc mưu cầu tất đắc gặp Tham-Lang hoặc Thiên-Tướng phải lập nghiệp nơi tha hương, kỵ nhất có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì khó mà về cố hương, còn lao tâm碌 là khác

Thiên-Phủ : Gặp Tử-Vi, Tả, Hữu, Lộc, Mã, thì nhất định là phú quý, được nhiều người mến phục. Nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì bình thường. Được Liên Trinh, Vũ-Khúc ở miếu địa không có ác-sát thì phát phúc.

Thái-âm : Gặp Thái-Dương, Thiên-Đồng miếu vượng thì tốt lành giàu sang đưa đến. Nếu hãm địa gặp ác-sát (Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp) thì chỉ tầm thường còn chịu thị phi.

Cự-Môn : Là Âm tinh không ra gì, muốn yên không được, ly tở còn có thể khá. Nếu hãm địa lại có Tử Sát thì bôn ba, nghèo cực, còn lắm thị phi, đưa tới hình thương.

Thiên-Tướng : Có Tử-Vi, Thiên-Phủ, Vũ-Khúc, Tả, Hữu, Xương, Khúc hoặc Khôi, Việt, Lộc, Mã thì rất đẹp, đi tới đâu cũng có quý nhân phù trợ. Nếu hãm địa lại gặp phải Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp và Liên-Trinh thì thành hại bất nhất.

Thiên-Lương : Là Thiên tinh nếu có Thiên-Đồng, Tả, Hữu thì được nhiều người trọng vọng. Nếu có Dương, Đà,

Hỏa, Linh, Không, Kiếp và Thiên-Cơ thì thân lao tâm độ nhật, sảo nghệ dung thân.

Thất-Sát : Gặp Tử-Vi miếu vượng có Tả, Hữu, Liêm Trinh và Vũ-Khúc thì tha hương phát phúc. Gặp Tứ Sát ám, thì không được yên lưu lạc giang hồ.

Phá-Quân : Miếu vượng hoặc hãm địa cũng chẳng ra gì, vì Phá Quân rất kỵ cung Thiên-Di, ở đâu cũng không được yên thân, lao tâm, khổ sở mới được miếng ăn. Ly tổ còn được vui với nghề cầm ca, nay đây mai đó.

CUNG NỖ BỘI

TỬ-VI : Miếu vượng có Thiên Phủ, Thiên Tướng, Phá Quân, Tả Hữu thì lắm kẻ phục tùng, nhiều bạn hữu. Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh thì ít lực, nếu Không, Kiếp nữa thì gặp nhiều phản bội.

Thiên-Cơ : Gặp Cự Môn, Thiên Lương, Thái Âm, Thiên Đồng và Tả Hữu, miếu vượng thì đắc lực, nhiều bạn tốt, nếu hãm địa lại gặp Tử Sát thì làm ơn nên oán.

Thái-Dương : Gặp Thái Âm, Tả, Hữu miếu vượng thì rất quý, ở nhà lắm kẻ tùy thuộc, ra ngoài bạn bè tốt, lành. Nếu hãm địa lại có Cự Âm với Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì trở lại thành xấu, chỉ chiêu thù oán, phản phúc.

Vũ-Khúc : Có Thiên Tướng, Tử, Phủ, Tả, Hữu thì chủ nhân ông, không thiếu kẻ ra vào nhờ cậy, ngược lại có Tham Lang, Phá Quân, Thất Sát thì chẳng ra gì, thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp nữa thì chiêu tai họa vì bạn, vì kẻ dưới tay. Nếu đều ở hãm địa thì quá hại.

Thiên-Đồng : Nếu được Thiên Lương, Thái Âm thì gặp kẻ trung thành có Cự Môn thì sau mới tốt, còn gặp Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì vô dụng chỉ gặp toàn kẻ phản bội, lừa gạt.

Liêm-Trinh : Miếu vượng có Tả, Hữu, Thiên Đồng thì không thiếu kẻ tôn trọng trung thành. Nếu hãm địa lại

Gặp Tứ Sát, thêm Tham Lang Thất-Sát nữa thì gặp kẻ phản chủ, phản bạn lừa thầy.

Thiên-Phủ : Miếu vợ có Tử Vi, Vũ Khúc, Tả, Hữu thì lắm bạn tốt nhiều tùy thuộc trung thành. Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì phản chủ.

Thái-Âm : Gặp Thiên Đồng, Thái Dương, Tả, Hữu, Miếu vợ thì rất quý. Ngược lại hãm địa gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì phản bội.

Tham-Lang : Hãm địa gặp Liêm, Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì xấu. Gặp toàn kẻ thị phi, phản phúc. Nếu có Tử-Vi, Tả, Hữu, bình thường.

Cự-Môn : Là Cự ám lại có Tứ Sát, thì vô dụng, nếu được Thái Dương, Tả, Hữu, còn khả trợ. Gặp Cát tinh nhiều cũng đẹp.

Thiên-Tướng : Nếu gặp Tử Vi mới tốt, bằng không lại còn gặp Liêm, Trinh, Vũ Khúc, thêm Tứ Sát, thì vô dụng.

Thiên-Lương : Gặp Thái Dương, Thiên Đồng, Tả, Hữu, miếu vợ thì rất tốt về bạn hữu, cũng như với kẻ tùy thuộc. Gặp Thiên Cơ, và Tứ Sát thì hay bị kẻ lường gạt.

Thất-Sát : Gặp được Thiên Phủ, Tả, Hữu, Liêm Trinh, Tử Vi tại miếu vợ, thì tuy trước xấu, sau lại rất tốt. Ngược lại nếu ở hãm địa gặp phải Vũ Khúc hoặc Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp nữa thì chẳng ra gì, gặp toàn kẻ lừa gạt khinh nhờn.

Phá-Quần : Miếu vượng được Tả, Hữu, Tử Vi thì rất tốt, nếu lạc hãm mà gặp Vũ Khúc, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì chỉ gặp kẻ phản bội. Có Liêm Trinh miếu vượng thì tuy được kẻ trung thành nhưng không đắc lực.

CUNG QUAN LỘC

TỬ-VI : Miếu vượng gặp Phủ, Tướng, Ấn, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc, Mã, thì đại phú quý. Nếu có Phá Quân thì trì tri mới toại ý. Gặp phải Tứ Sát đến ám phá, thì bình thường, tuy có danh vọng.

Thiên-Cơ : Miếu vượng gặp Thiên Lương, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, hội thêm Thái Âm, thì Văn, Võ kiêm bị, phú quý song toàn. Nếu hãm địa lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì tuy có công danh, nhưng chật vật, thủ phận an lành.

Thái-Dương : Chủ về Quan Lộc gặp Thái Âm, miếu vượng, lại có Tướng Quân, Quốc Ấn, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Thiên Hình, nữa thì quý hiển về nghề văn, nghiệp võ. Nếu có Tứ Sát, cũng không hại nôi.

Vũ-Khúc : Nhập miếu gặp Phá-Quân, Thất-Sát, Tử, Phủ, Hữu, Quyền, Lộc, thì quý hiển, Võ quan cao cấp, Văn quan liêm chính. Nếu hãm địa gặp Hình, Linh, Không, Kiếp, thì vô dụng, chỉ là kẻ tứ chiểu. Gặp Tham-Lang, tuy không có Tứ-Sát, thì lại là kẻ tham quan, lại những.

Thiên-Đồng : Miếu vượng có Thái-Dương, Thái-Âm, Thiên-Lương lại được Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Xương, Khúc, Khôi, Việt, thì quý hiển cả Văn và Võ. Gặp phải Cự-Môn thì lặn đạn nhưng không hại. Nếu Thái-Âm,

Thái-Dương, lạc hãm thì công danh nhỏ, mà có khí tiết. Gặp phải Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, mà các chính tinh lại hãm địa, thì vô dụng, chỉ hư danh.

Liêm-Trinh : Nhập miếu có Tử-Vi, Thất-Sát, Thiên-Tướng, Tả, Hữu, thì xuất thân nơi quân ngũ. Nếu Liêm-Trinh độc thủ, thì quý nhưng không bền. Hãm địa gặp Tham-Lang, Tứ-Sát thì vô dụng, chỉ có hư danh, không có quyền vị.

Thiên-Phủ : Có Tử-Vi, Vũ-Khúc, Liêm-Trinh và tác diệu (Khoa, Quyền, Lộc, Tả, Hữu) thì văn hay, võ giỏi, quý hiển. Nếu gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì bình thường.

Thái-Âm : Miếu vượng gặp Thái-Dương, Thiên-Đồng, Thiên-Lương, có cát diệu phủ chiếu, thì Văn, Võ quý hiển. Nếu gặp Hỏa Linh, Không, Kiếp, Dương, Đà thì bôn ba lận đận, sau cũng nên danh. Gặp phải Thiên-Cơ thì tuần tự nhi tiến do sự kiên trì.

Tham-Lang : Tử-Vi gặp được Tham-Lang miếu vượng quyền cao chức trọng. Nếu độc thủ lại có Hỏa-Tinh (Tham, Hỏa) thêm Cát-Diệu thì phát phúc lớn lao khi gặp vận. Gặp phải Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bình thường, nếu ở hãm cung gặp Liêm-Trinh nữa là hạng tham quan, lại những.

Cự-Môn : Gặp Thiên-Cơ tại Mão, Dậu, thì quý hiển nhưng không bền, Vô nghiệp thì mau tiến, Văn nghiệp dễ dàng. Gặp Thái-Dương mà Cự-Môn lại hãm-địa thì công danh nay lên, mai xuống. Gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì sau chẳng ra gì, có khi còn bị hình thương vì tài lộc.

Thiên-Tướng : Miếu vợng lại có Tử-Vi, Liêm-Trinh, thêm cát diệu thì quý hiển nhất hô bách nặc. Nếu ở hãm địa lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì vô dụng danh lợi không bền.

Thiên-Lương : Có Cơ-Nguyệt, Thiên-Đông, lại thêm cát diệu (Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc) cũng chiếu thì oai danh hiển hách, phú quý song toàn. Nếu gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì chỉ có hư danh, trở nên bình thường.

Thốt-Sát : Miếu vợng thì phát Võ, thêm Vĩ-Khúc, Liêm-Trinh và cát diệu thì không bền. Nếu lại có Ác-sát, như Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì có khi bị hình thương.

Phá-Quân : Miếu vợng thì phát Võ, thêm Tử-Vi, Tả, Hữu, thì quý hiển. Gặp Liêm-Trinh thì danh không. Nếu có Ác-sát như : Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bị hình thương.

CUNG ĐIỀN-TRẠCH

TỬ-VI : Phong Phú, nếu thêm Tả, Hữu, Xương, Khúc, và Thiên Tướng thì đại phú. Nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp và Phá Quân thì phá tán tổ nghiệp. Đến già mới được toại lòng.

Thiên-Cơ : Gặp Cự-Môn tại Mão, Dậu thì điền địa phong doanh, tại các cung khác vô dụng, nếu được Thái-Âm, Thiên-Lương thì bạch thủ thành gia. Cặp Tứ-Sát thì phá tán.

Thái-Dương : Gặp Thái-Âm và Cự-Môn tại miếu vượng lại thêm cát-diệu thì ruộng vườn đầy dẫy. Nếu ở hãm địa, lại có Tứ Sát thì vô dụng.

Vũ-Khúc : Nếu ở miếu vượng thì giữ được tổ nghiệp. Gặp Thiên-Tướng, Tham-Lang, thì trước phá sau thành, Gặp Phá-Quân lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thêm Đại Hao, Tiểu Hao, thì phá tán tổ nghiệp, ly hương già mới tốt.

Thiên-Đồng : Có Thái-Âm miếu vượng, thì đại phú. Độc thủ hoặc có Thiên-Lương, thì trước nghèo sau giàu. Nếu gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì kẻ như không có gì.

Liêm-Trinh : Nếu gặp được Tử Vi, Thiên Phủ hoặc Thiên-Tướng thì về sau còn có ruộng vườn. Nếu hãm

địa lại gặp Tham-Lang thì phá cơ nghiệp tổ phụ. Thêm Tứ Sát nữa thì cùng khổ, không có một tấc vườn.

Thiên-Phủ : Gặp Tử-Vi hoặc Thiên Tướng, Vũ Khúc, Liêm Trinh, lại thêm Cò-Thần, Quả-Tú nữa thì hưởng tổ nghiệp và gây thêm nên cơ nghiệp đại phú, nếu có Hỏa, Linh, Không, Kiếp và Dương, Đà, thì thành bại bất nhất, nhưng có ruộng vườn. Nếu gặp Đại, Tiểu hao thì bị phá tán rồi sau mới có.

Thái-Âm : Gặp Thiên Lương, Cơ, Đồng, thêm Lộc, Mã thì tay trắng nên sự nghiệp. Nếu gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì chẳng có gì.

Tham-Lang : Miếu vượng thì còn khá, gặp được Tử-Vi, Vũ Khúc, về sau chẳng chịu nghèo. Nếu hãm địa lại gặp Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì phá tán tổ nghiệp, còn bị nhiều tai họa như bán ruộng, cháy nhà.

Cự-Môn : Cư mỗ, Dậu gặp Thiên Cơ thì tạm khá, gặp được Thái Dương thì về sau có vườn chút đỉnh. Nếu hãm địa gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì chẳng có chút nào, nếu có cũng sinh ra thị phi, tranh tụng, hao tán hết.

Thiên-Tướng : Miếu vượng gặp được Tử Vi, Thiên Phủ, Cò, Quả, thì tốt. Nếu hãm địa lại có Vũ Khúc, Liêm Trinh, Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì phá tổ nghiệp, lưu lạc giang hồ.

Thiên-Lương : Nhập miếu thì giữ được của. Gặp Thiên Đồng, Thiên Cơ thì về trảng niên ắt có ruộng

vườn nhà cửa. Nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì khi thành khi bại.

Thất-Sát : Miếu vợng gặp Cát Tinh chiếu, thì tự dựng chẳng muốn mà nên cơ nghiệp. Nếu gặp Tứ Sát và cư tại hãm địa thì vô dụng.

Phá Quân : Tại cung Miếu vợng lại thêm Tử Vi, thì được hưởng tở nghiệp và tự tay gây dựng cho có thêm. Nếu có Liêm Trinh, miếu vợng thì tiền phá hậu thành. Gặp Đại Tiều Hao và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì chẳng có một tấc đất.

CUNG PHÚC ĐỨC

TỬ-VI : Nếu miếu vợ chồng là hợp ngôi mộ Ngũ Đại. Gặp Thiên Cơ, Thiên Phủ, Thiên Tướng, thì phát phúc lâu dài. Gặp Phá Quân và Tuân, Triệt, Nhị Hạo, Không Kiếp, thì ngành Trưởng bị suy hèn, còn phải lưu lạc, tha hương mới được no ấm. Thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh nữa thì cô khổ, linh đình.

Thiên-Cơ : Miếu vợ chồng hợp mộ Tam Đại (ông nội) gặp được Thiên Lương và Thái Âm thì phước đức lâu dài. Nếu có Cự Môn thì lao tâm lực mới được hưởng vui vẻ. Gặp thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì bồn tẩu tháng ngày, lưu lạc mới yên.

Thái-Dương : Miếu vợ chồng hợp mộ Tam Đại, cha còn sống thì hưởng phước của cha mẹ, gặp được Thái Âm, Thiên Lương và Cát Diệu thì được sung sướng, phát phúc lâu dài. Gặp Cự Môn hãm địa lại thêm Hóa Kỵ, Đại Tiếu Hạo và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì chung thân lao lực.

Vũ-Khúc : Miếu vợ chồng hợp mộ Tứ Đại được Thiên Tướng, Tham Lang, thêm Hỏa Linh miếu vợ chồng, thì chung thân hưởng phúc lộc. Nếu hãm địa lại có Phá Quân, Thất Sát, thêm Dương, Đà, Không, Kiếp thì nay đây mai đó, cực khổ sau mới được an nhàn.

Thiên-Đông : Miếu vợ chồng hợp mộ Tứ Đại bên ngoài,

được Thái Âm và Thiên Lương, Cát Tinh chiếu vào, thì hưởng phước lộc giàu sang và thọ khảo. Gặp Cự Môn đóng cung « Sửu » thì nhiều sự buồn phiền, ly tở phát phúc thọ lâu dài. Nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì bốn ba lao khổ mới yên.

Liên-Trình : Miếu vợ chồng chỉ mộ Tam Đại, gặp Thiên Phủ, Thiên Tướng và Cát Tinh chiếu, thì có phước thọ, an vui. Hãm địa lại gặp Tham Lang hay Phá Quân thì sa sút, tha hương, lại thêm Tử Sát thì cực khổ mới có miếng ăn.

Thiên-Phủ : Miếu vợ chồng hợp mộ Ngũ Đại bên ngoài. Nếu được Tử Vi và Cát Tinh (Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Quyền, Lộc, Thai, Tọa) thì hưởng phước lộc trường thọ. Gặp phải Liên Trình, Vũ Khúc thì hoang mang, lo buồn, cực khổ ngay từ thửa nhỏ, lớn lên mới phát phúc. Nếu có Đại Tiếu Hào, Hóa Kỵ và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tuần, Triệt thì có khổ linh đình.

Thái-Âm : Miếu vợ chồng hợp mộ Tam Đại (nếu mẹ còn sống thì nhờ phước đó) lại có Thái Dương miếu vợ chồng và Thiên Đồng, Thiên Lương, Cát Diệu tụ chiếu thì phước thọ, sang, giàu. Nếu hãm địa lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Hóa, Kỵ nữa thì phúc bất toàn mỹ, có khổ mới được yên.

Tham-Lang : Miếu vợ chồng hợp mộ Tam Đại, gặp Tử Vi và nhiều Cát Diệu chiếu đến thì hưởng phước lâu dài, vui đẹp. Kỵ nhất là hãm địa lại gặp Liên Trình (Ty, Hợi) thêm ác tinh nữa thì khỏi phải bàn.

Cự-Môn : Miếu vợ chồng hợp mộ Tam Đại (hoặc chủ,

bác) gặp Thiên Đồng và Cát Diệu thì phước lộc lâu dài. Gặp Thiên Cơ thì lao tâm lức. Nếu hãm địa lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì tai họa, ưu phiền, huynh đệ bất hòa, bôn ba lao khổ, mới hưởng phước.

Thiên-Tướng : Miếu vượng hợp Tam Đại bên ngoài (hoặc cậu), gặp Tử Vi, Thiên Phủ, Thái Dương thì phước, lộc, thọ trường. Gặp Thiên Cơ thì lao tâm lức. Gặp phải Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, thì phiền não, ít khi được vui vẻ.

Thiên-Lương : Miếu vượng hợp mộ Tứ Đại, gặp Thiên Đồng, Thái Âm lại có Cát Tinh tụ hội (nhất là Văn Khúc, Văn Xương, Khoa, Quyền, Lộc) thì phát phúc không nhỏ (văn và võ). Nếu lại gặp phải Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Tuân, Triệt, Hòa, Ky, Mi, Quê nữa thì mất phúc, trộm, cắp, tà dâm, tha phương cầu thực.

Thất-Sát : Miếu vượng hợp mộ Tứ Đại bên ngoài (mẹ hoặc dì còn sống thì nhờ phước đó), gặp được Thiên Phủ, Tham Lang, Hỏa Linh và Cát Diệu thì phước lộc lâu dài. Nếu hãm địa thì cô khổ. Gặp được Tử Vi, Vũ Khúc trước khổ sở sau thanh nhàn. Nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Thái Tuế, Riêu, Y nữa thì tàn tật, yêu vong. Đàn bà chẳng nên có Thất Sát ở cung phúc đức (Tý Thiếp, Cầm Ca)...

Phá-Quân : Miếu vượng hợp mộ Tứ Đại bên ngoài. Gặp Tử Phủ và Cát-Diệu thì phước thọ. Đợi thủ cư hãm địa có đơn, thêm Vũ Khúc về già mới được vui vẻ. Nếu gặp phải Liêm Trinh lại thêm Dương, Đà, Linh, Không, Kiếp nữa thì lao khổ suốt đời.

CUNG PHỤ MẪU

Trước khi đoán các vị Tinh Tú tại cung PHỤ MẪU, phải kiểm xem Thái Dương và Thái Âm, Miếu Hãm ra làm sao đã, vì Thái Dương tượng CHA, và Thái Âm tượng MẸ. Nếu ÂM DƯƠNG, đều miếu vượng thì CHA MẸ song toàn. Ngược lại nếu hãm địa thì đoán khắc CHA, hoặc khắc MẸ trước. Như Thái Dương hãm thì khắc Cha trước, Thái Âm hãm thì khắc MẸ trước. Hai sao này cùng hãm cả, thì coi giờ sinh. Sinh ban ngày thì Cha còn, sinh ban đêm thì MẸ còn.

Còn phải tính kỹ lại như sau :

Nếu sinh ban đêm thì MẸ còn, hoặc sinh ban ngày thì CHA còn, nhưng Thái Âm mà bị mờ quá không có Cát Tinh phù trợ, thì MẸ vẫn khắc trước và Thái Dương bị mờ quá thì CHA vẫn khắc trước.

Đại để như vậy, chúng ta cũng lưu ý xét kỹ, các vị Tinh Tú tại PHỤ MẪU và tam phương, tứ chính chiếu lại, xem ra sao rồi mới chế hóa đề luận đoán cho đúng với ÂM, DƯƠNG.

Tử-Vi : Miếu vượng gặp Thiên Tướng, Tham Lang không khắc. Nếu có Phá Quân thì mờ coi sớm. Gặp phải Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì hình khắc.

Thiên-Cơ : Miếu vượng gặp Thái Âm, Thiên Lương, thì vô hình. Nếu gặp Cự Môn thì sớm khắc MẸ, CHA.

Thiện Cơ hãm địa thêm Thiên Lương cũng hãm địa, lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì có cha mẹ nuôi, hoặc tái giá, tục huyền làm con hai dòng thì mới yên.

Thái-Dương : Miếu vợ có Thái Âm, Thiên Lương vô hình khắc. Hãm địa thì khắc CHA, nếu có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp mà Thái Âm cũng hãm thì khắc CHA MẸ. Thái Dương gặp Cự Môn lại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp, sớm mồ côi.

Vũ-Khúc : Miếu vợ nhưng cũng phải tha hương, làm con nuôi mới khỏi hình khắc CHA MẸ. Nếu lại có Tham Lang, Thất Sát và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì có khắc.

Thiên-Đồng : Miếu vợ gặp Thái Âm, Thiên Lương, phụ mẫu song toàn. Gặp Cự Môn, không thuận hòa với cha mẹ.

— Nếu Thiên Đồng độc thủ thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì làm con nuôi mới không hình khắc. Gặp Thiên Lương tại hãm địa, lại có Tứ Sát thì cha mẹ hình khắc, nếu ly hương thì chế hóa bớt.

Liêm-Trinh : Miếu vợ gặp Thiên Phủ, miễn được hình khắc. Nếu độc thủ thì làm con nuôi, hoặc ly hương thì tốt. Có Tham Lang, Phá Quân thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì có khắc cha mẹ.

Thiên-Phủ : Miếu vợ lại gặp được Tử Vi, Vũ Khúc, Liêm Trinh, tại miếu vợ nữa thì cha mẹ thọ khảo. Nếu có Tứ Sát thì hình khắc, tùy theo hai vị Thái Âm và Thái Dương miếu, hãm mà đoán.

Thái-Âm : Miếu vợ chồng gặp Thái Dương, Thiên Cơ, Thiên Đồng, thì phụ mẫu song toàn. Nếu hãm địa lại có Tử-Sát không khắc mẹ thì cũng lưu lạc tha hương mới yên.

Tham-Lang : Nếu vợ chồng địa gặp Tử Vi thì vô hình khắc. Trái lại ở hãm địa thì phải có cha mẹ nuôi từ nhỏ mới miễn hình. Có Liêm-Trinh hãm địa thì hình khắc. Thêm Tử-Sát nữa thì có khắc cha mẹ.

Cự-Môn : Mặc dầu miếu vợ chồng mà có Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì sớm đã khắc cha mẹ. Nếu được Thiên-Cơ vợ chồng địa thì ly tở khả cứu. Cự-Môn là Át-Sát không nên cư cung Phụ-Mẫu.

Thiên-Tướng : Miếu vợ chồng gặp Tử, Phủ, vô hình khắc. Nếu gặp Thất-Sát và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì sớm khắc cha mẹ.

Thiên-Lương : Miếu vợ chồng gặp Thiên-Cơ thì vô hình khắc. Nếu hãm địa gặp Thiên-Đồng lại thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp thì Cô-Hình. Nếu sớm làm con nuôi và ly hương thì có thể cứu vãn được phần nào.

Thất-Sát : Miếu vợ chồng gặp Tử-Vi, Cát-Điệu thì miễn được hình khắc. Nếu hãm địa thì sớm khắc cha mẹ. Gặp Liêm, Vũ cũng bị khắc và cô, khổ lênh đênh. Thêm Tử-Sát càng hại mau.

Phá-Quân : Miếu vợ chồng gặp Tử-Vi và Cát-Điệu thì vô hình. Phá-Quân là Ác-Tinh thủ cung Phụ-Mẫu không tốt. Nếu gặp phải Liêm-Trinh, Vũ-Khúc lại còn thêm Tử-Sát nữa thì cha mẹ khuất sớm.

LUẬN CÁCH CỤC

(QUÝ, TIỆN, PHÚ, BÀN, THỌ, YẾU)

LUẬN CÁCH CỤC

Tất cả có 108 vị Tinh-Tú an bài trong 12 cung vị, hoặc thủ Mệnh, Thân, hoặc chiếu, hay Giáp, hoặc thủ các cung khác, từ cung Huynh-Đệ đến cung Phụ-Mẫu, nên việc giải đoán rất nên tỉ mỉ tùy theo tốt, xấu của mỗi vị Tinh-Tú biến chuyển, khắc hợp của mỗi cung.

Vậy chúng ta cần lưu ý đến các cách cục để biết rõ ảnh hưởng quý, tiện, phú, bần, hay thọ, yểu do sinh, khắc, chế, hóa của các Tinh-Tú như sau :

I.— TỬ VI

1.— **TỬ-VI** cư Ngọ vị, Giáp, Đinh, Kỷ, Quý, Mệnh Liệt, Công, Khanh.

Như mệnh tại Ngọ, Tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Quý, là quý hiển. Nếu có Kinh-Dương, Hóa-Kỵ và Không, Kiếp lại bình thường. (Kinh-Dương gọi là sao Hình).

2.— **Ngưỡng điện Triều đầu :**

Như mệnh có Tử-Vi tại Tý, hoặc Ngọ cung, mà có Khoa, Quyền, Lộc các nơi chiếu tới.

3.— **TỬ-VI** Nam, Nữ, Giáp, Nhâm, Phú, Quý đồng.

Như Nam mệnh tại Hợi, Nữ mệnh tại Dần mà tuổi là Giáp hoặc Nhâm thì Phú-Quý.

4.— **TỬ-VI** Mão, Dậu, ngộ kiếp, không gia sát vi cô đơn, tăng đạo.

Tử-Vi tại Mão, Dậu, lại có Kiếp, Không và Hỏa, Linh, Dương, Đà, không cô đơn cũng Tu-Hành.

5.— **TỬ-Phủ**, đồng cung vô Sát Phá, Giáp, Canh, Nhâm, phú quý song toàn.

Tử-Phủ cư Dần, hoặc Thân, tuổi Giáp, Canh là phú quý, nếu không có Ác-Sát.

6.— **TỬ-Phủ**, Phụ, Bật, Phú quý nhân.

Tử-Vi thủ mệnh lại có Thiên-Phủ và Tả phụ, Hữu-

Bật thủ chiếu thì hưởng phú quý. Nếu Tử-Phủ và có Phụ-Bật đồng cung mệnh Thân thì nhất hô bá nặc, (thương cách). Nếu cư cung Tài-Bạch là người cai quản về kho tàng, tiền bạc.

7.— Tử-Vi, Vũ-Khúc, Điền-Tài, Giáp, Canh nhân, Lộc vị thăng.

Cung Điền-Trạch, Tài-Bạch nếu ở cung Dần, Thân, mà có Lộc-Tồn, Tả, Hữu, lại là tuổi Giáp, Canh thì đại phú.

8.— Tử-Phủ chiếu viên phùng hoạt Lộc, vị chỉ Tam-Công.

Mệnh tại Dần, Thân, có Tả, Hữu, Lộc-Tồn, tuổi Giáp, Canh là đại quý.

9.— Tử, Lộc đồng cung gia Tả, Hữu, Quý, bất khả ngôn.

Mệnh an tại các cung khác có Tử-Vi, Hóa-Lộc hoặc Lộc-Tồn, Tả, Hữu, chiếu thì đại quý.

10.— Tử, Phủ, Giáp, mệnh vi quý cách.

Mệnh có Tử-Vi và Thiên-Phủ giáp như mệnh cung Dần, Tử, Phủ cung Mão, « Sửu » hoặc mệnh cung Thân mà Tử, Phủ cung Mùi, Dậu là quý cách.

11.— Tử-Vi, Ty, Hợi, phú quý song toàn.

Như mệnh tại Ty, Hợi, có Tử-Vi, Thiên-Phủ thêm Cát-Điền thì giàu sang mãn đời.

12.— Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt, miếu, vượng gia Cát-Hóa-Lộc vị Công-Khanh.

Như Tử, Phủ tại Tuất, Ngọ thủ mệnh lại có Nhật,

Nguyệt cư Mùi hoặc Nhật Mão, Nguyệt Hợi thì lập công danh dễ dàng. Nếu thêm Tả, Hữu, Khôi, Việt, Lộc.

13.— Tử-Vi, Thất-Sát, Hóa-Quyền vi quý cách.

Mệnh có Tử-Vi, Thất-Sát, Hóa-Quyền, thì tất quý cách, nếu có Không, Kiếp hoặc Không-Vong lại là hư danh.

14.— Tử-Vi, Xương, Khúc, phú quý khả kỳ.

Mệnh có Tử-Vi Xương, Khúc, ắt giàu sang.

15.— Tử, phủ, Kinh-Dương định phú thương.

Mệnh Tử-Vi, Thiên-Phủ có Kinh-Dương là phú thương.

16.— Tử, Vũ, phùng Ác-Sát văn nhân hảo luận anh hùng.

Mệnh có Tử-Vi gặp Vũ-Khúc thêm Sát-Tinh là kẻ ra nói chuyện anh hùng, nếu cư cung Thiên-Di lại là người giỏi về việc thương mại.

17.— Tử, Phá, vô Tả, Hữu, Cát-Tinh ác lợi chi đồ.

Mệnh có Tử-Vi, Phá-Quân, không Tả, Hữu, không có Cát-Hoa là kẻ vô lại, làm việc hung ác.

18.— Đế Ngộ hung đồ, Quân-Thần bất nghĩa.

Tử-Vi Phá-Quân mệnh tại Thìn, Tuất lại gặp Tử-Sát (Hỏa, Linh, Dương, Đà) là kẻ phản phúc.

19.— Tử, Phá cư Thìn, Tuất gia Cát-Điệu phú quý khả kỳ.

Tử, Phá cư mệnh tại Thìn, Tuất nếu không có Tử-Sát thêm Cát-Điệu lại là quý cách.

20.— Tử, Phá ngộ Tham-Lang sắc dâm vô độ.

Nam, Nữ gặp phải loại Tinh-Tú này thủ và chiếu mệnh thì tà dâm.

21.— Nữ nhân phùng Tử, Nhật vượng phu ích tử.

Đàn bà mệnh có Tử-Vi tại cung Dần, Thân hoặc Ngọ cung vị như Thái-Dương đang sáng rõ, các cung khác bình thường.

22.— Tử-Vi, Quyền, Lộc, ngộ Dương, Đà, tiểu nhân vô đạo.

Mệnh có Tử-Vi, Quyền, Lộc lại thêm Dương, Đà, ám phá thì tuy sang nhưng bất chính, vô lương tâm.

23.— Tử, Vũ, Phá-Quân, ngộ Dương, Đà hỏa vi mỗi mại.

Mệnh có Tử-Vi, Vũ-Khúc, Phá-Quân, lại gặp Dương, Đà, không thích bay nhảy về hoạn lộ, ham việc buôn bán.

Sa- éc
Friday, September 16, 2016

II.— THIÊN-CƠ

24.— **Thiên-Cơ, Tỵ, Dậu, Tửu sắc tha hương.**

Mệnh cư Tỵ hoặc Dậu có Thiên-Cơ tọa phủ là kẻ tha hương, trà rượu.

24.— **Thiên-Cơ gia Ác-Sát chung thân bất toại.**

Mệnh có Thiên-Cơ thêm Ác-Tinh lại có Tử-Sát nữa là chung thân không toại ý, bị lừa gạt, bị trộm cắp và hình hại.

26.— **Cơ-Lương Tuất vị, thiện đàm binh.**

Mệnh có Cơ, Lương cư Tuất hoặc cung Thiên-Di tại Tuất có Cơ, Lương là người thích bàn về chuyện binh bị.

27.— **Cơ-Lương thủ mệnh, phú quý từ tường.**

Thêm Cát-Điệu, Lộc-Tồn, Quyền Tả, Hữu thì quý hiển trung hậu.

28.— **Cơ, Lương, Hình, Ky, Không, Vong, cô, quả, tăng ni.**

Thủ mệnh lại gặp Hình, Ky, Không, Vong, tu hành thì tốt, nếu không thì cô-quả, cực khổ.

29.— **Cơ, Lương, Thất-Sát, Phá-Quân giang hồ chi khách.**

Mệnh có Cơ, Lương, Sát, Phá là kẻ giang hồ.

30.— Cơ, Lương, Tham, Nguyệt hội mộ đa kinh thương.

Mệnh có Cơ, Lương và Tham-Lang, Thái-Âm hội chiếu là ngày đêm lẫn lóc về sự buôn bán, cực nhọc.

31.— Thiên-Cơ Phùng Cự-Âm vi phá cách.

Mệnh tại Mão, Dậu, có Thiên-Cơ, Cự-Môn, người sinh năm Ất, Tân, Bình, Mậu, là quý cách, những tuổi khác lại gặp Tứ-Sát thì nếu phú quý cũng chẳng ra gì. Đàn bà gặp phải thì tà dâm dè tiện.

32.— Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương tác lại nhân.

Mệnh có Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương tại Dần hoặc Thân thì có phạm nha lại xuất thân. Nếu có Tứ-Sát thì vô dụng.

III.— THÁI-DƯƠNG

33.— Nhật xuất lôl môn vi quý cách.

Mệnh có Thái-Dương cư Mão là đại quý, hoặc mệnh cư Hợi có Thái-Âm mà Thái-Dương cư Quan-Lộc tại Mão cũng vậy.

34.— Nhật hội Xương, Khúc, Quan Lộc, hoàng diện triều ban.

Quan Lộc có Thái-Dương và Văn-Xương, Văn Khúc, cư miếu vượng thì làm quan to. Như Thái-Dương tại Mão, tuổi Ất Tân Nhâm lại giờ Mão, Mùi thì thượng cách.

35.— Thái-Dương, Hóa-Kỵ, mục ám thương tàn.

Thái-Dương gặp Hóa-Kỵ là đám mây đen, nếu ở miếu vượng còn khá, bằng lạc hãm gặp thêm Ác-Sát thì mục ám khó thoát.

36.— Thái-Dương cư Ngọ, vị chi nhất lệ trung thiên.

Mệnh có Thái-Dương cư Ngọ, lại có Tả, Hữu, Quyền, Lộc, tuổi Canh, Đinh, Kỷ, Quý thì phú quý song toàn, nếu sinh ban ngày thì đại quý.

37.— Nữ nhân đoan chính Thái-Dương Tinh.

Đàn bà có Thái-Dương miếu vượng thủ mệnh hoặc cung Phu-Quân thì là mệnh phụ, vượng phu, ích tử. Nếu gia Ác-Sát lại lạc hãm thì vô dụng, bình thường, an bản.

38.— Nhật lạc Mùi, Thân, vi phá cục.

Mệnh tại Mùi, Thân gặp Thái-Dương thì trước cần mãn, sau bỏ phế công việc đi đến thất bại.

39.— Thiềm cung chiết quế.

Như Nhật Mão, Nguyệt tại Hợi, mệnh cư Mùi, là người văn tài lỗi lạc, kết hôn với con nhà thế phiệt trăm anh.

40.— Nhật, Nguyệt, Sửu, Mùi, gia Cát-Diệu, hầu bá chi tài.

Mệnh cư Sửu, Nhật, Nguyệt tại Mùi, hoặc ngược lại và có Khoa, Quyền, Lộc, Tả, Hữu, hội là quý hiền.

41.— Nhật, Nguyệt, Sửu, Mùi gia Tứ-Sát, bất hiền công danh.

Như trên (số 40) không có Cát-Diệu lại gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kỵ là vô dụng, cố khờ.

42.— Nhật Tỵ, Nguyệt Dậu, mệnh bộ thiềm cung.

Nếu mệnh cư Sửu thì trung cách, phú quý (mệnh Sửu, Nhật Tỵ, Nguyệt-Dậu).

43.— Nhật, Nguyệt tinh minh, thủ bất như chiếu.

Nhật tại Thìn, Nguyệt tại Tuất là miếu vượng, hoặc thủ bay chiếu mệnh lại có Cát-Tinh tụ hội thì chung thân phú quý.

44.— Nhật, Nguyệt giáp Mệnh Tài bất quyền tặc phú.

Như mệnh hoặc cung Tài Bạch tại Sửu mà Nhật tại Dần, Nguyệt tại Tý, không có Tứ-Sát thì nếu không quý, cũng là phú ông, ngược lại là xấu.

45.— Nhật, Nguyệt phản bội, ly tổ hôn ba.

Như Nhật tại Tuất, Hợi, Tý, Sửu và Nguyệt tại Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ thì xấu lắm tất phải tha hương mới nên sự nghiệp. Còn cần phải xem giờ sinh, nếu sinh ban ngày thì Nhật tốt, sinh ban đêm thì Nguyệt không hại. Như thêm Tứ-Sát nữa thì thật là lao khổ, hôn ba và hình khắc cha mẹ.

46.— Nhật, Nguyệt phùng Tham-Sát, Nam đạo kiếp, Nữ tà dâm.

Mệnh có Nhật, Nguyệt và Tham, Sát tu chiếu, thì trai trộm cắp, gái giang hồ.

47.— Nhật, Nguyệt phùng Tả, Hữu, vi quý hiển.

Mệnh gặp các vị tinh tú này miếu vượng, thì quý lắm. Nếu có Tứ-Sát và Không Vong lại bình thường.

48.— Nhật, Nguyệt cư Giải-Ách, phùng Không, Sát, Kỵ tối vi hung.

Cung Giải Ách mà Nhật hoặc Nguyệt hãm địa, hoặc vượng địa lại có Kỵ, Không Vong, và Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp chiếu đến thì gù lưng, mờ mắt.

VI.— VŨ-KHÚC

49.— VŨ-Khúc vi Quả-Tú.

Vũ Khúc cũng là Quả-Tú, đóng tại mệnh có nhiều Cát-Tinh thì quý hiển. Nữ mệnh gặp thì chuyên quyền, nếu cung Phu Quân mạnh hơn thì sinh ly bất hòa. Nếu có Dương, Đà và Quả Tú nữa thì Nam, Nữ bản tiện có hình.

50.— VŨ-Khúc thủ mệnh, Thân uy danh hiển hách.

Nếu tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi lại an Mệnh tại Tứ mộ (cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) thì bình thường.

51.— VŨ Khúc phùng Lộc Mã, tài phát tha hương.

Như Mệnh có Vũ Khúc và Hóa Lộc hoặc Lộc Tồn và Thiên Mã thì lập nghiệp hoặc buôn bán phát tài tại ngoại.

52.— VŨ-Khúc, Lộc, Mã, Thiên Di phát phú thương.

Cung Thiên Di có Vũ, Lộc, Mã, thì là phú thương.

53.— VŨ-Khúc hội Kiếp-Sát, Kinh, Đà, vi đạo kiếp.

Mệnh có Vũ Khúc lại gặp Kiếp-Sát và Dương, Đà, là kẻ trộm cướp, da dăng.

54.— VŨ-Khúc, Phá, Liêm, Mão địa, Mộc áp lỗi kinh.

Mệnh cư Mão có Vũ-Khúc, Phá-Quan và Liêm-Trình thủ chiếu thì luôn luôn gặp tai ương. Vì như gỗ bị ép, gây tiếng động. Vì Mão thuộc Chấn và Chấn thuộc quẻ Lôi.

55.— **Vũ-Khúc, Phá-Quân, phá tổ ly tông.**

Mệnh gặp Vũ-Khúc có Phá-Quân lại hãm địa thêm Hao, Sát thì phá tổ nghiệp tha hương, cô khổ.

56.— **Vũ-Khúc phùng Tham-Lang, Sát, Kỵ chỉ vi công nghệ.**

Mệnh có Vũ-Khúc và Tham-Lang lại có Tứ-Sát, Hóa-Kỵ, là người công nghệ giỏi.

57.— **Vũ-Khúc, Khôi, Việt vi nhân phú.**

Mệnh Vũ-Khúc có Khôi, Việt, miếu vượng thì là người giàu có giữ của (quản thủ kim ngân).

58.— **Vũ-khúc, Tham-Lang tài trạch vi hoạnh phát.**

Cung Điền, Tài có Tham, Vũ thì giàu có bất ngờ.

59.— **Vũ, Tham, Liêm, Sát, tiện tác doanh thương.**

Mệnh Vũ-Khúc, có Liêm-Trinh, Tham-Lang, và Thất-Sát miếu vượng chiếu đến thì tốt về sự buôn bán.

60.— **Vũ, Phá ngộ Khúc, Xương thông minh xảo nghệ.**

Mệnh Vũ-Khúc có Phá-Quân lại gặp Xương, Khúc miếu vượng thì giỏi về công nghệ, rất thông minh sáng chế.

V.— THIÊN-ĐỒNG

61.— **NỮ Mệnh Thiên-Đồng vi hiền phụ.**

Có Thiên-Đồng là đàn bà hiền-hậu, cho những người tuổi Giáp, Mệnh tại cung Dần, Thân.

Tuổi Tân, Mệnh tại cung Mão, Dậu.

Tuổi Đinh, Kỷ, Mệnh tại cung Ngọ, Tuất.

Những tuổi Ty, Hợi gặp phải tuy tốt nhưng đa-tình.

62.— **Thiên-Đồng hội cát, thọ diên trường.**

Thiên-Đồng thủ mệnh miếu vượng có Cát-Tinh chiếu là người hưởng nhiều tuổi thọ.

63.— **Đồng hội Thái-Âm, Sát, Hãm ; chỉ vi công nghệ chi nhân.**

Mệnh có Thiên-Đồng, gặp Thái-Âm ở hãm địa, lại có Ác-Sát là người chủ về công nghệ sinh nhai.

64.— **Thiên-Đồng, Hóa-Kỵ, Tuất cung, Đinh nhân ngộ tử vi giai.**

Người tuổi Đinh nếu có Thiên-Đồng và Hóa-Kỵ đóng tại mệnh ở cung Tuất thì lại tốt. Các tuổi khác không ra gì.

65.— **Đồng, Tham, Kinh, Mã, Ngọ, cung Bính, Mậu nhân trần-ngự biên cương.**

Mệnh cư Ngọ có Thiên-Đồng và Tham-Lang lại là tuổi Bính, Mậu thi Dương, Kinh cư Ngọ (gọi là Mã, Đầu đối kiếm) thì quý hiền làm Võ-Tướng trần ngự một quan ải.

VI.— LIÊM-TRINH

66.— **Liêm-Trinh Mão, Dậu gia hung Sát chỉ vi công nghệ an thân.**

Mệnh Liêm-Trinh tại Mão, Dậu thêm Tứ-Sát chỉ là người công nghệ.

67.— **Mùi, Thân ngộ Liêm-Trinh vô Sát phú quý, danh dương.**

Mệnh có Liêm-Trinh tại Mùi hoặc Thân, không có Tứ-Sát thì vinh hiển. Nếu Tứ-Sát thì vô dụng.

68.— **Liêm phùng Cự-Ám, tăng, lại tham ô.**

Mệnh Liêm-Trinh cung Tài, Quan, Điền-Trạch hoặc Thân lại gặp Cự-Môn ám hợp với Mệnh, thì kẻ làm quan gian tà, kẻ tu-hành thì tham lam.

69.— **Liêm, Tham, Sát, Phá, Phùng Vũ-Khúc oai chấn biên cương.**

Mệnh có Liêm-Trinh được Phá-Quân, Tham-Lang và Thất-Sát miếu vượng chiếu tới, lại gặp Vũ-Khúc thì là Võ Công hiển hách. Nếu gặp phải Văn-Khúc thì lại xấu, công danh lận đận hay bị phá đám.

70.— **Liêm-Trinh phùng Tứ-Sát, Bạch-Hồ hình trượng nan đào.**

Mệnh Liêm-Trinh gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh, là suốt

đời bị lao tù, nếu thêm Bạch-Hổ luôn-luôn bị quan phi, hình trượng (đòn vọt).

71.— Liêm-Trinh, Phá, Sát, hội Thiên-Di, viễn địa mai thị.

Thiên-Di gặp Liêm-Trinh và Phá-Quân, Thất-Sát chiếu là kẻ chết nơi đất khách (chết đường).

72.— Liêm-Trinh hãm địa phùng Phá, Hỏa, Tự ái đầu hà.

Mệnh Liêm-Trinh hãm địa lại gặp Phá-Quân, Hỏa-Tinh là số Tự-ái (thất-họng hoặc chết chìm.)

73.— Liêm-Trinh Ty, Hội phùng Thất-Sát lưu lạc giang hồ.

Cung Ty, Hội có Liêm-Trinh gia Thất-Sát là kẻ giang-hồ, phóng dăng.

74.— Liêm-Trinh, Quan-Lộc phùng Dương, Sát, tạo hình lục.

Cung Quan-Lộc có Liêm-Trinh lại gặp Dương, Đà và Thất-Sát thì không tránh khỏi gông-cùm, hình lục,

75.— Liêm-Trinh Nữ Mệnh vi thanh khiết.

Nữ Mệnh có Liêm-Trinh miếu vượng gặp Cát-Hóa là Mệnh phụ, quý hiền. Nếu hãm gặp Tứ-Sát thì bình thường và thanh bạch.

Người sinh năm Ất, Tân, Mệnh tại Mão, Dậu là hợp.

Người sinh năm Bính, Mậu, Nhâm, Mệnh cư Ty, Hợi, tại gặp Tham-Lang thì phá cách.

Các tuổi khác nếu mệnh tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là bản tiện hạ cục.

76.— Liêm, Sát cư miếu vượng, tích phúc chi nhân.

Mệnh có Liêm-Trinh và Thất-Sát cư Ngọ là rất tốt, số định phú quý. Nhưng các cung khác chỉ bình thường, nếu lại có thêm Tứ-Sát ở hãm địa nữa thì bản hàn, bình tật.

77.— Liêm-Trinh nhập miếu hội Tướng-Quân vi nhân uy mãnh.

Người sinh năm	Giáp mệnh tại	Ngọ có Tướng Quân.	
—	Ất	—	Hợi —
—	Bính, Mậu	—	Dậu —
—	Đinh, Kỷ	—	Dần —
—	Canh	—	Tý —
—	Tân	—	Ty —
—	Nhâm	—	Mão —
—	Quý	—	Thân —

Là có uy quyền, dũng mãnh (như cung Ty, Hợi, tuy có Liêm-Trinh hãm địa nhưng hợp cách mà không bèn).

Nếu gặp Tứ-Sát lại là kẻ cón đồ, hống hách.

VII.— THIÊN PHỦ

78.— **Phủ Tướng, Thiên - Lương, quân thần
khánh hội.**

Mệnh Thiên-Phủ, thân Thiên-Tướng và đứng trước thân lại được Thiên-Lương thêm Khoa, Quyền, Lộc, Mã, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương-Thúc nữa thì đại phú quý, (thí dụ: Mệnh tại Tuất có Thiên-Phủ, thân tại Dần có Thiên-Tướng, cung Mão có Thiên-Lương).

79.— **Thiên-Phủ Tuất cung vô Tứ-Sát, Giáp niên
sinh Đại phú ông.**

Mệnh có Thiên-Phủ tại Tuất, không có Tứ-Sát thì đại phú. Nếu có Tứ-Sát tuy giàu có tật bệnh trong (tỷ vết).

80.— **Thiên Ngọ, Tuất, Thiên-Tướng lại chiếu Giáp
Nhân nhất phẩm chi quý.**

Mệnh Ngọ, Tuất có Thiên-Phủ lại được Thiên-Tướng lại chiếu đến, tuổi Giáp có Lộc-Tồn, Bác-Sĩ hội hợp thì đại quý hiền.

81.— **Phủ, Vũ cư Tài, Trạch, Cô, Quyền, Lộc, Mã
phú gia ông.**

Cung Tài và Điền có Thiên-phủ, Vũ-Khúc, lại thêm Hóa Quyền, Lộc, Mã, Cô Thần tài đại phú.

82.— **Thiên-Phủ hội Khúc, Xương, Tả, Hữu, cao bộ ân vinh.**

Mệnh Thiên-phủ có Xương, Khúc, Tả, Hữu là đạu cao quý hiền.

83.— **Thiên-Phủ có Lộc-Tồn, Xương, Khúc, vi Triệu Phú.**

Mệnh Thiên-Phủ có Lộc-Tồn, Xương-Khúc, là triệu phú (cung Tài, Trạch cũng tốt như vậy).

84.— **Phủ, Tướng triều viên thực, lộc thiên chung.**

Mệnh tại Dần, Thân, có Thiên-Tướng tại cung Tài, Quan, Ngọ, Tý chiếu đến là thượng cách. Còn các cung khác là hợp cách, số định quý hiền, nếu bị Tứ-Sát hãm chiếu là giảm sút.

XIII.— THÁI ÂM

85.— **Nguyệt lãng thiên môn, chức trưởng đại quyền.**

Thái-Âm cư Hợi, không Tứ-Sát là quyền quý, rất tốt, liêm khiết, từ trường. Nếu có Hỏa-Tinh lại là người mưu cao, kế hiểm. Người sinh năm Nhâm, tuổi Tý thì không quý tất phú.

86.— **Nguyệt, Vũ, Lộc phùng Tả, Hữu, mệnh Điền, Tài định phú gia ông.**

Mệnh Thái-Âm miếu vượng có Vũ-Khúc, Lộc-Tồn, Tả Hữu chiếu hoặc ở cung Điền, Tài cũng là đại phú.

87.— **Nguyệt hãm Dương, Đà, mệnh tất nhân, tài ly tán.**

Mệnh Thái-Âm hãm địa lại có Kinh, Đà, thì cơ khổ. Vận hạn đến thêm Ác-Sát nữa thì xấu lắm.

88.— **Thái-Âm, Văn-Khúc, Thê cung, thiềm cung chiết quế.**

Cung Phu Thê có Thái Âm miếu vượng, Văn Khúc, chiếu Thân, Mệnh thì vợ chồng là con nhà thế phiệt, trăm anh, ví như bề quế tại cung trăng. Mặc dầu là kẻ thủ công nghệ cũng vậy, vợ chồng thảo thuận.

89.— Thái Âm Tý vị Bính, Đinh, phú quý trung lương.

Mệnh có Thái-Âm cư Tý, người tuổi Bính, Đinh có Lộc Tồn tại Ngọ là người trung hậu, phú quý.

90.— Nguyệt ngộ Thiên Lương, nữ dâm bần.

Nữ mệnh có Thái Âm thêm Thiên Lương ở hãm địa là kẻ dâm, tiện, chỉ làm ca kỹ, nô tỳ, hào nháng bề ngoài. Nếu được miếu vượng gặp Xương, Khúc tại Mệnh nhất là cung Phu Quân thì được chồng hiền lương, phú quý.

XI.— THAM-LANG

91.— **Tham ngộ Hỏa, Tinh, Tứ mộ ; Hậu, bá, phú hào.**

Mệnh hoặc Thân có Tham-Lang và Hỏa Tinh, Linh Tinh, ở Thìn, Tuất là thượng cách, ở Sửu, Mùi là quý cách. Giàu có được tước phong. (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Tứ Mộ).

92.— **Tham Lang Tý Ngọ Mão Dậu đạo thiết chi bói.**

Những tuổi như sau gặp phải là kẻ trộm cắp :

Sinh năm Thân, Tý, Thìn, mệnh tại Tý có Tham Lang.

— Dần, Ngọ, Tuất, — Ngọ —

— Tý, Dậu, Sửu — Dậu —

— Hợi, Mão, Mùi — Mão —

93.— **Tham Lang nhập miếu đa phúc thọ.**

Mệnh có Tham Lang miếu vượng, không có Tứ Sát là số sống lâu.

94.— **Tham Lang nhập miếu ngộ Tràng Sinh thọ như Bành Tổ.**

Mệnh có Tham Lang, như sinh năm Dần, Ngọ, Tuất thuộc Hỏa mệnh, Hỏa cục, tất nhiên Trường Sinh cư Dần, mệnh lại tại Dần hoặc tại Thân, gặp được như vậy thêm Cát Tinh nữa thì hưởng trăm tuổi thọ và hơn nữa.

95. — Tham Lang hội Sát, vô Cát Diệu đồ tể chi nhân.

Mệnh có Tham-Lang lại thêm Ác-Sát với Không, Kiếp, Dương, Đà, thì còn bị hình lục là khác.

96. — Tham Lang, Ty, Hợi gia Sát, bất vi đồ tể diệc tạo hình.

Tham-Lang, Ty, Hợi tất nhiên phải gặp Liêm Trinh mà thêm Ác Sát chiếu hợp nữa thì quá lắm. Không đồ tể thì cũng hình thương kiến huyết, không ra gì.

97. — Tham, Vũ đồng hành Tứ Mộ, đáo lão vinh xương.

Tham-Lang, Vũ-Khúc, cùng cư Mệnh. Nếu Mệnh đóng tại Thìn, Tuất cung. Người sinh năm Đinh, Kỷ. Quý là thượng cách. Mệnh tại Sửu, Mùi cung. Người sinh năm Bính, Mậu. Nhâm là quý cách. Như gặp Ác Sát thì có danh vọng mà không thực. Đến tuổi già mới hưởng phú quý.

98. — Tham vũ tiền bần, hậu phú.

Mệnh Thân có Tham, Vũ tuy nghèo nhưng thanh thỏa, an phận. Gặp được Khoa, Quyền, Lộc, Hữu, thì về hậu vận quý hiển.

99. — Nữ Mệnh Tham-Lang đa đố Kỵ.

Nữ Mệnh tại Ty, Hợi, mà gặp Tham-Lang và Liêm-Trinh thêm Dương, Đà thì là kẻ ghen tương, tan cửa nát nhà.

100. — Tham, Đà, Dần, vị hình trượng nan đào.

Mệnh tại Dần có Tham Lang và Đà-La là hạng chơi bời mà bị hình tù cầm kẹp.

101.— **Tham ngộ Dương, Đà, Ty, Hợi, danh vi phiếm, thủy Đào Hoa**

— Mệnh Thân có Tham-Lang tại Ty, Hợi lại phải gặp Dương, Kinh, Đà-La xung hại thì trai hoặc gái vì mê tửu sắc, chơi bời, dĩ thỏa mà chết (bất đắc kỳ tử).

102.— **Liên Tham đồng vị, Nam đạo, Nữ dâm.**

Nam, Nữ có Liên, Tham đồng thủ, cư hãm địa, trai thì trộm cắp, ăn chơi, gái thì dĩ thỏa, lẻo mép. Như mệnh tại Ty, Hợi, gặp phải lại không có Cát-tinh và gặp nhiều hung tinh hãm chiếu là như vậy.

103.— **Mệnh vô Chính-Điệu, Tham, Vũ-thủ, Thân, vô Cát-Hóa. Mệnh phản bất trường.**

Mệnh không Chính-Tinh và Cát-Hóa mà Thân lại có Tham, Vũ hãm địa, thì cô bản, yếu chiết.

104.— **Tham, Nguyệt, Đồng, Lương, Cơ, Sát, chỉ các kinh thương.**

Mệnh Thân, có Tham, Nguyệt, Đồng, Lương, Thiên-Cơ và Ác-Sát tam phương, tứ chính chiếu đến, thì là người ham lợi vì buồn bán tối ngày.

105.— **Tham, Vũ, Phá, vô Cát-Điệu, tủy tửu vong thân.**

Mệnh Thân có Tham-Lang, Vũ-Khúc, Phá-Quán lại thêm Dương, Đà, Kiếp, Sát, Không có Cát-Điệu phủ trợ là kẻ mê ăn uống mà chết.

106.— **Tham, Vũ cư Thân vi hạ cực.**

Tại cung Thân có Tham, Vũ là kẻ tầm thường (Thân đây không phải là Thân Mệnh).

107.— Tham-Lang gia Sát, Nữ đa dâm, Nam đạo thiết.

Tham-Lang gặp phải Ác-Tinh không Cát-Hóa thủ mệnh, mặc dầu miếu, hãm thì Nam trộm cướp, Gái tra hoa nguyệt.

108.— Thom, Vũ, Phá, Sát, Ky, Tứ-Sinh, Tứ-Mộ bách nghệ tinh.

Mệnh, Thân có Tham-Lang, Vũ-Khúc, lại thêm Phá-Quân, Hóa-Ky, Thất-Sát, nếu đóng tại Dần, Thân, Ty, Hợi (tứ Sinh) hoặc Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, (tứ Mộ) thì giỏi về kỹ nghệ.

109.— Cự, Cơ, Mão, Dậu danh chiếm khôi nguyên.

Mệnh có Cự-Môn, Thiên-cơ, tại Mão, Dậu, sinh năm Ất, Tân, Bính, Mậu là quý cách. Sớm đạt công danh. Các tuổi khác bình thường. Nếu có hãm thì thọ, phú quý thì yêu vong. Cự, Cơ, Mão, Dậu tuy quý nhưng không hưởng phước chung thân. Thêm Hóa-Ky nữa càng mau hại. Đàn bà gặp phải Cự, Cơ, Mão, Dậu, tuy phú quý mà dâm dăng.

110.— Cự Môn, Thìn cung ngộ Hóa-Ky, Tân, Nhâm mệnh đắc, phản vi kỳ.

Người sinh tuổi Tân, Mệnh lập tại Thìn thêm Hóa-Ky lại là tốt. (Lục hợp gặp Lục-Tồn tại Dậu và có Hóa-Lục, toa thủ).

111.— Cự-Môn, Dương, Đà, đạo thiết, ca nhi, bệnh hoạn.

Cự-Môn gặp Dương, Đà tại Mệnh, Thân là kẻ bệnh tật, xấu tướng mặt rỗ tóc quăn, cực khổ, nếu ở tại cung Giải-Ách cũng vậy. Chỉ là kẻ trộm cắp, ca kỹ, lang thang.

Như Mệnh có Cự-Môn và Đà-La song thủ, thì có nốt ruồi lạ trong mình.

112.— Cự-Môn, Sửu, Mùi vi hạ cục.

Mệnh lập tại Sửu, Mùi có Cự-Môn là hạ cục.

113.— Cự-Môn phùng Tứ-Sát viết hung Tự ải đầu hà.

Mệnh có Cự-Môn hãm địa lại gặp Dương, Đà, Hỏa, Linh thì rất xấu, số bản tiện trộm cắp, về sau bị bắt đặc kỳ tử.

114.— Cự phùng Linh, Hỏa, lộ thượng mai thi.

Mệnh, Thân Cự-Môn gặp Hỏa, Linh là bị chết đường.

115.— Cự Hợi Nhật Tỵ vi phước lộc nhược hãm cung vi phản bội.

Mệnh có Cự-Môn và Thái-Dương tại Tỵ là vượng địa ắt hưởng giàu sang. Trái lại nếu Thái-Dương cư Hợi, Cự-Môn tại Tý là phản cách. Số định cô khổ.

116.— Cự, Nhật, Dần, Thân công danh hiển đạt :

Mệnh cư Dần, Thân, có Thái Dương tại Dần. Cự môn tại Thân là rất quý. Nhưng nếu Cự Môn cư Dần mà Thái Dương cư Thân thì cũng hưởng công danh không đến nỗi hại. Vì Thái Dương lúc đó ít sáng.

117.— Cự Môn phùng Tam Hóa ư Tý, Ngọ, thạch trung ản ngọc.

Mệnh tại Tý, Ngọ thêm Khoa, Quyền Lộc, (Tam Hóa) chiếu thủ thì quý hiển.

Người sinh tuổi Tân, Quý là thượng cách vì có Hóa Lộc, Hóa Quyền tọa chiếu và có Lộc tồn nếu là tuổi Quý.

Người sinh tuổi Đinh, Kỷ là quý cách, vì có Lộc Tồn tại Ngọ nhưng bị Hóa-Kỵ giảm bớt.

Người sinh tuổi Bính, Mậu mà mệnh lập tại Ngọ thì có Dương, Kinh (mã đầu đời kiếm) chỉ tốt cho số đàn ông, nhưng không bền.

118.— **Cự, Nhật củng chiếu, diệc vi kỳ.**

Chỉ có mệnh cư Dần mà Thái Dương cư Ngọ (quan lộc) và Cự Môn cư Tuất mới đúng cách, Tuổi Canh thì rất quý (vì Hóa Lộc cư Quan Lộc và Lộc Tồn cư cung Thiên Di chiếu sang cung Phúc Đức).

XI.— THIÊN TƯỚNG

119.— **Nữ mệnh phùng Thiên Tướng định vi mệnh phụ.**

Nữ mệnh có Thiên Tướng được nhiều Cát tinh là quý cách, vượng phu ích tử. Nếu hãm địa cũng hưởng thú thanh bản...

Như Nam, Nữ mệnh được miếu vượng không có Tứ Sát lại sinh năm Giáp, mệnh cư Ngọ, hoặc sinh năm Kỷ, mệnh lập tại Ty, sinh năm Canh, mệnh lập tại Thìn là quý cách, vì có Lộc Tồn chiếu đến.

120.— **Tướng, Phủ triều viên, chung thân thực lộc.**

Nếu mệnh ở Dần hoặc Thân có Tướng, Phủ ở cung Quan-Lộc. Tài Bạch chiếu đến là quý cách. Các cung khác bình thường.

121.— **Tướng Phủ, Thiên Lương, quân thần khánh hội.**

Mệnh có Thiên Tướng, Thiên Phủ, Thiên Lương và Cát Diệu thì quý không sai nếu thêm Cát Hóa chiếu hội.

122.— **Tướng hội Tử Phủ phú quý song toàn, vị chí Tam Công.**

Mệnh Thiên Tướng miếu vượng có Tử, Phủ thủ chiếu thêm Khoa, Quyền, Lộc, Tả, Hữu, là thượng cách.

123.— Thiên Tướng hội, Vũ Khúc, Dương, Đà chỉ vi công nghệ.

Mệnh có Tướng, Vũ thêm Dương, Đà là người giỏi về công nghệ. Nếu hãm địa gặp Hỏa, Linh nữa thì bình thường.

124.— Thiên Tướng, Tả, Hữu, phúc lộc hưng.

Nam, Nữ gặp Thiên Tướng, Tả, Hữu thủ mệnh thì giàu sang. Nếu ở cung Tý, Ngọ, Mão, Dậu là ít phúc. Người sinh năm Kỷ mệnh tại Dần. Sinh năm Canh mệnh tại Thân; là quý cách. Tại cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (Tứ mộ) thì bình thường.

125.— Thiên Tướng, Liêm Trinh, giáp Kinh, Đà tự chiêu hình họa.

Mệnh, Thân có Thiên Tướng, Liêm Trinh lại có Dương Kinh, Đa La giáp mệnh thì tự mình chiêu họa, tội tù, hãm địa lại càng mau.

XII.— THIÊN LƯƠNG

126.— Thiên Lương cư Ngọ phúc thọ diên trường.

Thiên Lương cư Ngọ thủ mệnh có Cát Tinh thì sống lâu giàu bền. Người sinh năm Đinh, Kỷ, Quý là hợp cục. Các cung khác thủ mệnh cũng tốt.

127.— Thiên Lương ngộ Cát, tọa Thiên Di, kinh doanh cự phú.

Cung Thiên Di có Thiên Lương miếu vượng lại có Cát Tinh như Tả, Hữu, Lộc, Mã thì buôn bán kinh doanh rất lớn. Nếu có Dương Đà Hỏa, Kỵ, tại hãm cung lại là bình thường.

128.— Thiên Lương ngộ Mã, Tràng Sinh, phiêu dăng phong lưu.

Mệnh có Thiên Lương nếu lại có Thiên Mã và Tràng Sinh thì suốt đời giang hồ mà vẫn hưởng phong lưu.

129.— Thiên Lương, Nguyệt Diệu Nữ dâm bản.

Thiên Lương thủ mệnh tại Ty, Hợi, số đàn bà có Thái Âm cư Sửu, Mùi chiếu đến là dâm bản, hạ cục. Nếu thủ mệnh các cung khác, tuy Thái Âm miếu vượng thì toại lòng về ăn mặc, những vẫn là kẻ tham dâm ca kỹ, vô dụng. Số đàn ông là kẻ thuật sĩ, nay đây mai đó nhưng phong lưu.

130.— Thiên Lương, Xương, Lộc, ngộ Thái Dương lưu truyền đệ nhất danh.

Mệnh Thiên Lương miếu vượng gặp Hóa Lộc hay Lộc Tồn và Văn Xương lại có Thái Dương hội tại miếu, địa thì công danh toại chí, khoa chiếm khôi nguyên (tại cung Quan Lộc cũng tốt).

131.— Thiên Lương hội Văn Xương vị chí Tam Công.

Mệnh, Thân có Thiên Lương và Văn Xương đồng thủ mệnh thì làm quan to. Nếu hãm địa giảm nửa phần.

132.— Mệnh, Thân, Lương, Vũ Âm Linh, nghị tác đồng lương chi khách.

Mệnh có Lương, Thái Âm, Linh Tinh, Thân có Vũ Khúc hợp chiếu với nhau (hoặc Quan Lộc) thì là lương đồng chi thần.

133.— Lương, Đồng, Cơ, Nguyệt, vị nhất sinh phú quý vinh hoa.

Mệnh có Thiên Lương tại cung Dần hoặc Thân lại được Thiên Cơ, Thái Âm và Thiên Đồng chiếu hợp, thêm Cát Tinh nữa tại vượng địa, thì chung thân phú quý (gọi là Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cách).

134.— Lương Đồng, Ty, Hội cung, Nam lưu đấng. Nữ tà dâm.

Mệnh Nam, Nữ tại Ty, Hợi mà gặp phải Thiên Lương và thêm Đồng chiếu đến thì trai hoang đàng, nữ tà dâm. Nếu gặp Tử Sát nữa thì rất xấu, còn bị hình thương.

XIII.— THẮT SÁT

135.— Thắt Sắt đơn cư phúc Đức, Nam hữu quyền, Nữ bất vinh.

Cung phủ Đức, có Thắt Sắt độc thủ nếu có Cát-Finh chiếu thì Nam có uy quyền, trái lại Nữ mệnh thì bần Tiện.

136.— Thắt Sắt cư Thân (Mệnh) thì yếu vong.

Cung Thân (Mệnh) nếu có Thắt-Sắt hãm địa là yếu vong.

137.— Thắt Sắt, Kinh, Phủ, ly hương tao phối.

Mệnh, Thân, Thắt Sắt lại gặp Dương Đà và Quan Phù thì tha hương cầu thực, mà nên vợ chồng.

138.— Thắt Sắt, Kinh, Dương, tuế hạn, Mệnh tại Mão, Dậu, Ngọ nhân hung.

Hạn gặp Thắt Sắt tại Mệnh cung Mão, Dậu lại có Kinh Dương, Thái Tuế lưu niên chiếu đến mà sinh tuổi Ngọ là xấu, không tử vong cũng hình hại.

139.— Thắt Sắt, Dương, Linh Phùng Bạch Hồ, Hình Ngọc Nam Đào :

Thắt Sắt, Dương, Linh, phùng Bạch Hồ, Dương Kinh, Linh Tinh, thì thường thường bị tù tội. Hạn gặp thì nguy hại.

140.— Thắt Sắt phùng Tứ Sát trận địa tử vong.

Mệnh Thắt Sắt hãm địa lại có Hỏa, Linh, Dương, Đà

và Không-Kiếp nữa thì phòng nơi trận mạc rất nguy hại.

141.— Sát ngộ Hỏa, Đà đồ tề chi nhân.

Thất Sát thủ mệnh có Hỏa Tinh và Đà La là hạng người nịnh bợ, bần tiện. Chỉ làm nghề đồ tề sinh nhai thì tốt hơn.

142.— Sát hội Dương, Đà, Tuyệt địa, số định yếu vong.

Mệnh Thất Sát có Dương, Đà tại cung Tuyệt (Dần, Thân, Ty, Hợi), là yếu vong hạn đến khó gỡ.

143.— Thất-Sát ngộ Phá-Quân ly hương thủ nghệ.

Thất-Sát ngộ Phá Quân tại mệnh. Thân là người ly tò lập thân, nhưng làm công nghệ mà không nghề nào thông thạo cả, (lang thang).

Thất-Sát, và Phá-Quân Tinh, dữ cũng như Dương, Linh vậy.

144.— Thất-Sát tối hỉ đắc Tử, Tướng, Lộc-Tồn, giải cứu.

Như Mệnh, Thân Thất-Sát nếu có Tử-Sát (Hỏa, Linh, Dương, Đà) và Ác-Sát (Hỏa Ky, Không, Kiếp, Bạch-Hồ, Quan-Phù) là rất hung. Nhưng có Tử-Vi, Thiên-Tướng và Lộc-Tồn chiếu hợp vào thì giải được nguy hại.

(ĐOÁN SỐ CẦN LƯU TÂM ĐẾN ĐIỀM NÀY)

145.— Thất-Sát Liêm-Trinh đồng vị lộ thượng mai thi.

Thất-Sát, Liêm-Trinh đồng cư mệnh, hoặc Thân là số

chết đường. Nếu Liêm-Trình cư Thiên-Di gặp Nhị-Hạo, Hóa Ky, Dương, Đà cũng vậy.

146.— Thất-Sát Dần, Thân, Tý, Ngọ vi phú quý vinh hoa.

Mệnh có Thất-Sát miếu vượng tại Tý, Ngọ, Dần, Thân lại gặp nhiều Cát-Tinh thì lại là phú quý chung thân. Cách này gọi là (Thất-Sát, chiếu đầu) vì có Tử-Vi hội tại Dần, Thân hoặc Thiên-Phủ tại Tý, Ngọ.

XIV.— PHÁ QUÂN

147.— **Phá Quân độc thủ tính nan minh.**

Mệnh có Phá Quân không có Cát-Tinh đồng cung, tuy miếu vượng hay hãm cung chỉ là người tối trí, làm việc tiền hậu bất nhất và hay phá tán.

148.— **Phá Quân Tý, Ngọ, vô Tứ-Sát quý hiền chí Tam-Công.**

Mệnh Thân, Tý, Ngọ có Phá Quân lại thêm nhiều Cát-Tinh phù trợ, không gặp Tứ-Sát, người tuổi Giáp, Quý hay Đinh, Kỷ là quý cách. Công danh hiển đạt. Các tuổi khác bình thường, duy có tuổi Bính, Mậu gặp Dương, Kinh, Đà-La là khốn khổ, cơ cực.

149.— **Phá, Tham, Lộc, Mã, Nam hoang, Nữ dâm.**

Mệnh có Phá Quân, Tham Lang thêm Lộc. Mã, là số kiếm ra tiền bạc, nhưng không tu tài, Nam hoang phí, phá tán, Nữ dâm dật, ăn chơi.

150.— **Phá, Hao, Dương, Linh thủ Quan-Lộc, vi nhất cái.**

Phá-Quân gặp Nhị-Hao (Đại-Hao, Tiểu-Hao), Dương, Đà, và Linh-Tinh tại cung Quan-Lộc là kẻ ăn xin. Nếu Mệnh, Thân hoặc cung Phúc-Đức lại có Tham Lang hãm địa thì không sai.

151.— **Phá ngộ Hỏa-Linh bốn ba lao khổ.**

Mệnh, Thân nếu có Phá-Quân gặp Hỏa-Linh thì nay đây, mai đó, cực khổ. Nếu cung Quan-Lộc và Phúc-đức gặp phải cũng vậy.

152.— Phá-Quân Âm hợp Đồng, Lương đáo lão vinh xương.

Mệnh Phá-Quân vượng địa, Thân có Đồng-Lương âm hợp lại gặp Cát-Hóa thì sau được giàu sang, biết giữ của.

XV.— VĂN XƯƠNG

153.— **Văn, Khoa** t^hự chiếu niên thiếu đấng khoa.
Mệnh có Văn-Xương, Hóa-Khoa chiếu là sớm đỗ cao.

154.— **Tả, Hữu, Văn-Xương, vị chí Tam Thai.**

Mệnh Văn-Xương có Tả, Phụ, Hữu-Bật làm quan to.

155.— **Văn-Xương, Vũ-Khúc. Mệnh, Thân văn võ
toàn tài.**

Mệnh Văn-Xương, và Vũ-Khúc là Văn hay, Võ giỏi.

156.— **Văn-Xương, Vũ-Khúc vi nhân đa học đa năng.**

Như Mệnh tại Mão, Dậu, Ty, Hợi, Văn-Xương, Vũ-Khúc ở Sửu, Mùi, Mệnh có Chính Diệu miếu vượng lại gặp Khoa, Quyền mới đúng cách. Là người học hành uyên súc.

XVI.— VĂN KHÚC

159.— Nhị Khúc, Tham Lang nịch thủy chi tai.

Mệnh, Thân có Văn Khúc và Vũ Khúc tại Sửu, Ngọ thì phòng về sự chết chìm.

158.— Nhị Khúc Tý, Thìn cung uy danh hiển hách.

Mệnh được Văn Khúc, Vũ Khúc tại cung Tý, Thìn thì quý hiển. Nếu ở cung Dậu, và Sửu, Mùi là thứ cách (cung Sửu chẳng nên gặp Tham Lang).

159.— Nhị Khúc phùng Tả, Hữu, Tề Tướng chi tài.

Mệnh có Văn Khúc, Vũ Khúc miếu vượng lại gặp Tả, Hữu là làm quan to đến Tề Tướng (Văn Khúc ở Tý, Ngọ Mão, Dậu và Vũ Khúc ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi mới trúng cách).

160.— Xương, Khúc hãm ư Thiên Thương vị nhân yếu tử.

Nếu Thân cư Mùi gặp phải Văn Xương và Văn Khúc lại có Thiên Thương là số yếu như ông Nhan Hồi. Ta thường nhớ câu ca trong Lục Vân Tiên : (Thương thay Nhan Tử dở dương. Ba mươi một tuổi tách đường công danh).

161.— Xương, Khúc hãm cung phùng Sát, Phá, Phúc Đức tồn long.

Cung Phúc Đức gặp phải Xương, Khúc hãm địa lại

thêm Thất Sát, Phá Quân là long mạch hư hại. Con cháu bị nghèo khổ.

162.— Xương, Khúc vượng cung Phúc Đức, viết Ngọc-Trụ Thiên.

Cung Phúc Đức có Xương, Khúc miếu vượng lại thêm nhiều Cát Tinh như Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Khôi Việt và Tử, Phủ thì ví như cái trụ trên trời vậy. Con cháu hưng vượng.

163.— Bất Quý tặc Phú giai Xương, Khúc lâm Ty, Hợi.

Nếu Mệnh tại Ty, Hợi có Xương, Khúc thì không sang cũng giàu, nếu chính-Tinh miếu vượng.

164.— Xương, Khúc phá Liêm-Trinh cư Ty, Hợi.

Nếu ở cung Tý, và Thân thủ mệnh lại là quý cách. Ngược lại Xương, Khúc, gặp phải Liêm Trinh tại Ty, Hợi là kẻ điên đảo, hung bạo bị hình ngục.

165.— Xương, Khúc Sát Phá Dương Kinh Dần Mão vi lao碌, bồn ba.

Mệnh tại Dần Mão gặp Xương Khúc lại thêm Phá Quân Thất Sát Kinh Dương nữa thì số cực khổ nay đây mai đó.

166.— Xương Khúc Nữ nhân thông minh dâm dật.

Nữ nhân có Xương Khúc là người đẹp dễ thông minh hưởng phú quý nhưng dâm dật nhiều tình cảm.

167.— Xương Khúc Tả Hữu hội Dương Đà tất sinh dị chí (nốt ruồi lạ).

Mệnh có Xương Khúc Tả Hữu lại thêm Dương Kinh Đà La là người có nhiều nốt ruồi lạ và quý.

168. Xương Khúc Kỷ Tân Nhâm hạn trùng phùng Thìn Tuất tự đầu hà.

Mệnh tại Thìn, Tuất là Thiên la, Địa Vọng nếu Đại Tiếu hạn lại gặp Xương, Khúc, tại Tuất là hãm địa mà tuổi Kỷ lại gặp Hóa Kỳ thủ với Văn Khúc, tuổi Tân gặp Dương Kinh và Nhâm gặp Đà La đều tại Tuất thì lo sợ nạn chết chóc. Nhưng trong hạn chỉ có Xương hoặc Khúc độc thủ thì nhẹ không hại. Nếu Xương, Khúc cư các cung khác chiếu đến lại được miếu vượng thì vô sự.

169.— Xương, Khúc, Lộc Tồn tất hữu kỳ tài.

Mệnh, Thân có Xương Khúc và Lộc Tồn thì là người có nhiều tài lại giỏi sáng chế, như Bác Sĩ, Kỹ Sư chẳng hạn.

170.— Xương, Khúc giáp mệnh tối vi kỳ.

Mệnh, Thân có Xương, Khúc giáp là quý cách. Như mệnh Sửu sinh giờ Thân-Xương tại Dần và Khúc tại Tý Mệnh cư Mùi sinh giờ Dần, Xương tại Thân và Khúc tại Ngọ, nếu được Cát-Hóa thủ chiếu thì phú quý lưỡng toàn.

171.— Xương, Khúc lâm Sửu, Mùi, thời phùng Mão, Dậu cận thiên nhan.

Mệnh cư Sửu Sinh giờ Dậu được Xương, Khúc đồng thủ. Mệnh cư Mùi sinh giờ Mão được Xương, Khúc đồng thủ. Nếu hội Cát-Hóa (Khoa, Quyền, Lộc) và Khôi, Việt, Tả, Hữu, không có Tứ-Sát lại được Chính-Điệu miếu vượng thì làm tới Công-Khanh, được châu Thiệu-Nhan.

XVII, XVIII.— TẢ PHỤ VÀ HỮU BẬT

172.— **Tả, Hữu, Mệnh, Thân chung thân phúc hậu.**

Tại mệnh hoặc Thân hay Thiên-Di mà được Tả-Phụ, Hữu-Bật đồng chung thì là người phúc hậu, giàu sang. Nếu các cung khác chiếu lại thì bình thường (thứ-cách).

173.— **Tả, Hữu-Khôi, Việt-Phúc Thọ-Trường.**

Mệnh Tả, Hữu, Khôi, Việt, thì Nam nhiều phước thọ, Nữ được vượng phu ích tử. Số định phú quý.

174.— **Hữu-Bật, Thiên-Tướng, phúc lộc lâm.**

Mệnh, Thân có Hữu-Bật, Thiên-Tướng là tốt lắm. Nếu ở tại cung Mão, Dậu và Sửu, Mùi thì bình thường.

175.— **Tả, Hữu, độc thủ ly hương, đắc tử, Phủ, Vũ-Tướng chiếu, Bạch ốc xuất công khanh.**

Mệnh có Tả, Hữu, độc thủ thì ly hương lập nghiệp, nếu được Tử-Vi, Thiên-Phủ, Vũ khúc, Thiên-Tướng và Khoa, Quyền, Lộc chiếu đến thì tay trắng làm nên, dân thứ xuất chính.

176.— **Tả, Hữu, thủ Tài, Quan Y Lộc phong doanh.**

Cung Tài, và Quan-Lộc nếu có Tả, Hữu hoặc chiếu đến, hoặc giáp đều được phong lưu.

177.— **Tả, Hữu, Trinh, Dương, tạo hình họa.**

Mệnh có Liêm-Trinh lại có Tả, Hữu, và Dương Kinh là người hay bị tai họa đến bất ngờ.

178.— Tả, Hữu, ngộ Văn-Xương vi Trí Tam Công.

Mệnh, Thân có Tả, Hữu và Văn-Xương là làm đến bậc Tam-Công. Nếu có Tử-Sát bình thường.

179.— Tả, Hữu, đồng cung, Giáp-Mệnh vi quý cách.

a.— Giáp-mệnh.

Như Mệnh an tại Sửu, sinh tháng Chín.

Mệnh an tại Mùi sinh tháng Ba.

b.— Đồng-Cung.

Mệnh tại Sửu sinh tháng Mười.

Mệnh tại Mùi sinh tháng Tư.

Sa-éc

c.— Thủ, Chiếu.

Friday, September 16, 2016

Mệnh tại Thìn, hoặc Tuất sinh tháng Bảy thì có Một chiếu, Một Thủ.

Mệnh an tại Hợi, sinh tháng Tám thì Tả, Phụ tại Hợi, Hữu-Bật tại Mão chiếu đến.

Các cách kể trên nếu thêm Cát-Điệu và Khoa, Quyền, Lộc thì đại quý hiển.

Nếu Mệnh ở tại cung Mão sinh tháng Sáu thì Tả-phụ tại Dậu, Hữu-Bật tại Ty là tạp cách, cũng khá, còn các cung khác bất luận.

XIX, XX.— KHÔI, VIỆT

180.— **Khôi, Việt, Cát-Tinh lâm, phúc thọ trường.**

Mệnh, Thân và các cung Phúc-Đức, Phụ-Mẫu, Quan-Lộc, Tài-Bạch, Điền-Trạch, nếu có Khôi, Việt tránh được tứ sát là hưởng được nhiều phước thọ.

181.— **Khôi, Việt phùng Tứ-Sát vi nhân cổ tật.**

Nếu Mệnh, Thân có Khôi, Việt lại gặp Tứ-Sát là người cổ tật.

182.— **Khôi, việt giáp Mệnh, Thân vi quý cách.**

Như Mệnh tại Thìn, mà Khôi ở Mão, còn Việt ở Ty là quý cách. Chỉ có tuổi sinh năm Nhâm Quý mới có cách này.

183.— **Khôi, Việt, Mệnh, Thân đa triết quế.**

Mệnh và Thân đều có Khôi, Việt tọa thủ là người được vợ hiền, tề gia nội trợ giỏi, xây dựng cơ đồ. Như Chiếu cung Phu, Thê thì có chồng sang, vợ quý.

184.— **Khôi, Việt, Xương, Khúc, Lộc-Thai vi Đại, Quý**

Mệnh Thân có Khôi, Việt, Xương, Khúc và Lộc-Tồn. Thai-phụ chiếu vào mà không có Tứ-Sát thì chức đến Tam-Công.

XXI.— LỘC-TỒN

185.— Lộc-Tồn trọng hậu đa y lộc.

Mệnh, Thân, Tài, Quan gặp Lộc-Tồn là phú-quý. Đổng tại cung khác, vô sát, đều giáng phúc.

186.— Lộc-Tồn, Tài, Trạch, tích ngọc mai kim.

Lộc-Tồn tại Tài-Bạch, Điền-Trạch là có ngọc cát, vàng chôn. Nếu được Khoa, Quyền, Lộc thì thêm quý hiển.

187.— Song-Lộc trùng phùng, chung thân phú quý.

Mệnh, Thân, Tài, Điền, Quan-Lộc gặp được Lộc-Tồn thêm Hóa-Lộc là phú quý lưỡng toàn. Nếu có Tứ-Sát hoặc Tuần, Triệt, là giam bot. Về tuổi già mới hưởng cách này.

188.— Lộc phùng Xung, Phá, cát giả thanh hung.

Nếu Mệnh, Thân, Lộc-Tồn lại gặp Tứ-Sát thêm Phá-Quan nữa lại là xấu chỉ bình thường (Tứ-Sát đây là : Hỏa, Linh, Không, Kiếp, không pháí Dương, Đa).

189.— Minh lộc, Âm Lộc vị chí Công Khanh.

Chỉ có cách rất quý là Mệnh tại Mão, có Lộc Tồn, mà Lục Hợp lại gặp Hóa Lộc tại Tuất ám chiếu. Như tuổi Ất, Lộc Tồn tại Mão, mà Thiên Cơ tại Tuất có Hóa Lộc mới trúng cách. Cách này rất khó có người được gặp. Còn các cung khác bất luận. Gặp được cách này là người giàu sang không nhỏ làm tới Công Hầu, Khanh Tướng.

190.— **Lộc Tồn, Tý, Ngọ, Thiên Di, Thân, Mệnh
phùng chi, lợi. lộc nghi.**

Thân, Mệnh tại Tý, Ngọ hoặc cung Thiên Di cũng vậy, nếu có Lộc Tồn thì làm ăn phát đạt. Thêm Khoa, Quyền, Lộc nữa thì phú quý song toàn.

191.— **Song Lộc phùng Thiên Mã, Lã Hậu chuyên
quyền.**

Mệnh có Lộc Tồn, Thiên Di có Hóa Lộc hoặc Song Lộc tại Mệnh, Thân, tại Tài Bạch được miếu vượng lại thêm Thiên Mã là người quý đến bậc Tể Tướng nhưng chuyên quyền, (như Lã Hậu đời nhà Tiền Hán vậy.)

XXII.— THIÊN MÃ

192.— **Thiên Mã tứ sinh, Phu Thê cung, tất vi Mệnh Phụ, Công Khanh.**

Thiên Mã nếu ở cung Phu Thê tại Dần, Thân, Ty, Hợi (Tứ Sinh) là Nam làm quan, Nữ phong tặg.

LƯU Ý : Dần, Thân, Ty, Hợi cũng là cung Tứ Tuyệt, nếu gặp phải. *Thi dụ* : Thê cung tại Dần theo Dương Nam thì thuận hành. Như vậy Tuyệt tại Ty. Xem dãy sao Trường Sinh thì thấy rằng : Thủy Thổ Trường Sinh tại Thân, mà Tuyệt ở Ty.

193.— **Mã ngộ Không Vong chung thân bôn tẩu.**

Thiên Mã cư Thân, Mệnh ngộ Triệt thì chung thân bôn ba, lao碌. Nếu ly hương thì lại tốt. Triệt, Tuần nếu gặp Mã Quê (ngựa quê) thì không hại. Và ảnh hưởng của Tuần, Triệt sau 30 năm hết hung tợn.

194.— **Lộc, Mã tối hỷ, giao trì.**

Như Mệnh tại Dần, người sinh năm Giáp, Thân, Tý, Thìn, thì Lộc-Tồn tại Dần và Thiên Mã tại Dần. Người sinh năm Canh, Dần, Ngọ, Tuất mệnh lập tại Thân, Lộc-Tồn tại Thân và Thiên Mã cũng ở cung Thân là trung cách.

Nhưng tại Dần là thượng cách, tại Thân là trung cách, số gặp được thì quý hiển. (Vi Mã ở cung Thân là Mã về chiều tà, ít ảnh hưởng hơn tại Dần.)

XXIII, XXIV, XXV.— KHOA QUYỀN LỘC

195.— **Quyền Lộc trùng phùng Tài, Quan song mỹ.**

Mệnh có Quyền, Lộc chiếu thì tốt, nếu gặp Tứ-Sát thì giảm sút.

196.— **Hoạt Lộc trùng phùng, Phu Tử văn chương quán thế.**

Mệnh tại Tý có Thiên-Lương và Thiên-Di có Thái-Dương cư Ngọ (Nhật lệ trung thiên). Lại thêm Hóa-Lộc, Văn-Xương, Tài-Bạch tại Thân cung, tuổi Canh Tuất gặp Lộc-Tồn, Thiên-Mã. Như vậy còn gọi là cách. Kim sát quang huy.

a) *Thiên-Lương, Thái-Dương, Xương, Lộc hội, lưu truyền đệ nhất danh.* (Số Đức-Không Phu-Tử)...

b) *Hoạt-Lộc, Tý Ngọ vi Thiên-Di.*

Số Đức-Không Phu-Tử đúng cách này. (Sinh Canh Tuất, tháng 11, ngày mồng 1 giờ Tý).

197.— **Quyền Lộc phùng Tứ-Sát hữu danh vô thực.**

Mệnh có Quyền-Lộc bị Tứ-Sát hãm chiếu là có danh mà vô thực, nếu Phúc-Đức gặp phải cũng vậy.

198.— **Khoa, Lộc giáp Mệnh, Thân vi quý cách.**

Mệnh, Thân có Khoa và Lộc giáp là quý cách, nếu mệnh có nhiều Cát-Tinh miếu vượng thì quý hiển.

199.— **Khoa, Quyền mệnh chiếu, giáp đệ đẳng khoa.**

Mệnh có khoa, Quyền chiếu đến và thêm Lộc, Tả, Hữu, Khôi, Việt nữa thì danh chiếm khôi khoa.

200.— **Khoa, Quyền, Lộc hợp phú, quý lưỡng toàn.**

Mệnh được Khoa, Quyền, Lộc, và Lộc-Tồn thủ chiếu lại được Khôi, Việt, Xương, Khúc, Tả, Hữu, thì rất quý hiển. Nếu Mệnh tại Tuất lại được Cự-Môn, Văn-Khúc thì dương thanh danh. Ngược lại gặp Tử-Sát, tuy tốt nhưng hay bị kẻ gièm pha.

201.— **Mệnh bất thủ Tái, chỉ hiềm Lộc cư Nhược địa.**

Mệnh, Thân không có Lộc thủ chiếu. Mà lại lạc vào cung Haynh-Đệ, Nô-Bộc và Giải-Ách là chủ không có tài lộc.

202.— **Quyền Lộc thủ Tái, Phúc, phú quý vinh hoa.**

Cung Phúc-Đức và Tài-Bạch nếu được Quyền, Lộc thủ hoặc chiếu thì được giàu sang.

203.— **Quyền, Lộc Cát-Tinh Nô-Bộc vị, tủng nhiên Phú Quý đã Bôn-Ba.**

Quyền, Lộc tại Nô-Bộc lại thêm Cát-Tinh miếu vượng tụ chiếu thì tuy có công danh, nhưng bôn ba vất vả. Vì Nô-Bộc giáp với Quan lộc nên có ảnh hưởng.

204.— **Khoa danh hãm ư hung thần, Miên nhu bất tú.**

Mệnh có Thái-Âm hoặc Thái-Dương hãm địa nếu gặp Khoa, Quyền, Lộc cũng không đẹp, gặp thêm Tử-Sát nữa thì ví như có mầm mà không nảy lộc, lúa chưa trổ bông.

XXVI, XXVII.— HỎA-TINH, LINH-TINH

205.— Hỏa, Linh giáp Mệnh vi bại cục.

Người tuổi Dần, Ngọ, Tuất, sinh giờ Dần, Mệnh lập tại Dần thì Hỏa tại Sửu, Linh tại Mão.

Người sinh năm Thân, Tý, Thìn giờ Mão, Mệnh lập tại Ngọ thì Hỏa tại Ty, Linh tại Mùi.

(Ngược lại Linh, Hỏa nếu là Âm Nam, Dương Nữ cũng vậy). Là bại cục. Nếu được nhiều Cát-Tinh hội chiếu Mệnh thì bớt xấu. Tuy vậy hạn gặp phải cũng không hại gì.

206.— Hỏa, Linh vượng cung, diệc vi phúc luận.

Hỏa, Linh tuy là hung tinh, nhưng miếu vượng cũng chưa phải là xấu, nếu đơn thủ mà gặp nhiều Cát-Tinh thì hại không nổi, chuyển họa thành phúc.

Hỏa, Linh chỉ hung dữ, khi gặp Dương, Đà, Không, Kiếp, phụ họa mới hại.

207.— Hỏa, Linh ngộ Phá, Liêm đề phòng hỏa hoạn.

Hỏa, Linh nếu gặp Phá-Quân, Liêm-Trình thêm Thiên-Riêu, Hóa Kỵ thì sợ về hỏa-hoạn, thiêu tai (chết cháy).

208.— Linh, Hỏa, Kinh, Dương vi hạ cục.

Nữ mệnh hội Hỏa, Linh và Kinh-Dương là cô khổ yêu chiết. Nếu miếu vượng thì giải được, nhưng vất vả, long đong.

209.— Hỏa ngộ Tham-Lang danh trấn chư bang.

An mệnh tại Từ-Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) mà có Tham-Lang và Hỏa-Tinh tọa thủ là thượng cách, danh vang các trấn, nếu có Tả, Hữu, Xương, Khúc, Tử, Phủ chiếu nữa thì lân bang khét tiếng.

Nếu ở cung Mão thủ mệnh là hợp cách.

Thêm Dương, Đà, Không, Kiếp là phá cách.

XXVIII, XXIV.— DƯƠNG-KÌNH, ĐÀ-LA

210.— Kình-Dương, Lục-Sĩ, Lý-Quảng nan phong.

Mệnh có Kình-Dương thêm Lục-Sĩ, tuy nhiều Cát-Tinh hội chiếu, nhưng công danh vẫn long đong, vất vả, như Lý-Quảng đời Hán vậy (xem Chiêu-Quân Cống Hồ. Nữ mệnh gặp thì chẳng ra gì, cực khổ.)

211.— Hình, Tù, giáp Ấn, hình trạng nan đào.

Mệnh có Thiên-Tướng (Ấn) lại có Dương-Kình (Hình) và Liêm Trinh (Thiên-Tù) là người làm quan mà bị hình phạt, long đong vất vả về việc nước, có khi phải tự tử là khác. Người tuổi Canh rất kỵ Mệnh cư Dậu.

212.— Dương, Đà, Hỏa, Linh phùng Cát phát tài, phùng hung tắc kỵ :

Mệnh, Thân có Dương, Đà, Hỏa, Linh gặp Cát Tinh cũng miếu vượng lại tốt, kỵ nhất gặp phải Hung Tinh khác như : Không, Kiếp, Tuân, Triệt, Bạch Hồ, Tang Môn, Điếu Khách, Hòa Kỵ, Thiên Không là xấu.

213.— Dương, Linh tọa Mệnh, lưu niên Bạch Hồ tai ương.

Mệnh có Dương, Đà, Linh Tinh, tuế hạn gặp phải Bạch Hồ thì thương lền.

214.— Hình, Hỏa lâm Mệnh vi hạ cực.

Mệnh có Dương Kinh, Hỏa Tinh là bản yếu. Nếu bạn hoặc Mệnh lại có thêm Đà La, Linh Tinh, Phá Toái hãm chiếu thì bệnh tật, mặt mày loang lỗ, kiến huyết quan, (có đờ máu).

215.— Tứ Sát phòng Vũ, Sát, Phá, Quân, Đế Vương tất vi chủ hình quan.

Thân, Mệnh có Vũ Khúc, Phá Quân, Thất Sát và Đế Vương miếu vượng tại có Dương, Đà, Hỏa, Linh, hội chiếu mà không có Tuần, Triệt, Không, Kiếp là người giữ về chức hình án. Nếu thêm Hóa-Quyền, lam đèn Án-Sát. Cũng là cách uy quyền áp chúng, phú quý danh dương.

Nếu Thân, Mệnh ở Tứ-Mộ (Thìn, Tuất, thì thượng cách, còn Sửu, Mùi là thứ cách).

216.— Kinh, Đà, Linh, Hỏa, Hãm cung Đà Tử Bần Hàn.

Kinh, Đà, Linh, Hỏa hãm địa là cực khổ, còn mang tật trong mình (gù lưng như con lạc đà).

217.— Kinh, Dương, Tý, Ngọ, Dậu phi yếu chiết nhi hình thương.

Mệnh tại Tý, Dậu thì không hại, tại Dậu còn giảm được, nếu ở Ngọ là cách Mã Đầu Đới Kiếm, tuy miếu vượng gặp các Cát-Tinh thì uy danh lắm liệt, nhưng về sau rất xấu, có thể vì uy danh mà bị họa hại như Quan Văn-Trường.

218.— Đà-La Ty, Hợi, Dần, Thân phi yếu chiết tất hình thương.

Nếu Mệnh có Đà-La tại Ty, Hợi, Dần, Thân bị phá

trương, mặc dầu có Cát-Tinh chiếu hội và không có hình thương thì yếu tử ly hương, khắc thân (cha mẹ) thì bớt hung. Nhưng người sinh năm Ất, Mệnh tại Dần, sinh năm Đinh, Kỷ, Mệnh tại Tỵ, sinh năm Tân, Mệnh tại Thân, người sinh năm Quý, Mệnh tại Hợi phạm vào cách này.

219.— Dương, Đà, Giáp, Kỵ vi bại cục.

Người sinh năm Canh, Mệnh tại Thân, Lộc-Tồn thủ mệnh thì Dương-Kinh tại Dậu, Đà-La tại Mùi nhưng bị Hóa-Kỵ tại Dậu là bại cục. Số hình khắc cô bản, mặc dầu có Thiên-Phủ thủ Mệnh cứu cũng không khỏi sự nghèo khổ.

220.— Kinh-Dương đối thủ tại Dậu cung, Canh nhân tuế hạn đáo tất hung.

Tuổi Canh thì Kinh-Dương tại Dậu mà Mệnh lại ở Dậu, lưu hạn gặp phải mà không có Chính-Tinh, Cát-Điệu tại Mệnh cứu trợ thì nguy.

XXX, XXXI.— ĐỊA KIẾP, ĐỊA KHÔNG

221.— Kiếp, Không lâm Tài, Phúc chi hương sinh lại bản tiện.

Hai cung Tài-Bạch, Phúc-Đức có Không, Kiếp là số con nhà sa sút, bản tiện.

222.— Kiếp Không, giúp Mệnh vi bại cục.

Mệnh tại Ty, sinh giờ Ty thì Kiếp tại Thìn và Không tại Ngọ ; Mệnh tại Hợi, sinh giờ Sửu thì Kiếp tại Tý, Không tại Tuất là bại cục. Số chịu hình khắc, cô bản.

223.— Mệnh ngộ Kiếp, Không do như bán thiên chiết dục.

Mệnh Thân có Kiếp, Không ví như chim bay gãy cánh, bán đồ nhi phé. Không bản yếu thì cũng thành bại bất nhất. Nếu có Thiên, Không cũng vậy.

224.— Hạng Vũ anh hùng, hạn đao Kiếp, Không nhi tán quốc.

Số Hạng Vũ hạn gặp Kiếp, Không mà mất nước.

225.— Thạch-Sùng cự phú, hạn Địa Kiếp thị vong gia.

Thạch-Sùng nhà Hậu-Tấn, giàu sang mà gặp phải hạn Địa-Kiếp, Địa-Không đến tan nhà, diệt thân.

226.— Kiếp, Không, Ty, Hợi phát giả như lời.

Mệnh tại Ty, Hợi sinh giờ Tý, Ngọ có. Không, Kiếp đồng thủ Mệnh thì vận hạn đến sẽ phát đạt rất lạ. Nếu thêm Các Hóa và Chính-Điệu miếu vượng thì công danh nhanh như sấm chớp, nhưng không bền.

XXXII, XXXIII.— THƯƠNG, SỨ

227.— **Phu Tử** tuyệt lương, **Thiên-Thương** phùng **Tứ-Sát**.

Đức **Khổng-Tử** bị tuyệt lương, tại nước **Trần** (đời **Xuân-Thu**) chỉ vì **Tiêu** hạn tại **Thìn** (**Thiên-La**) và **Thái-Tuế** ở **Tuất** (**Địa-Võng**) lại có **Khốc**, **Hư**, **Tang**, **Môn**, chiếu đến. **Đại** hạn đóng tại cung **Giải-ách** (**Mùi**) bị **Địa-Không**, **Địa-Kiếp** tại **Hợi** chiếu lên và **Thiên-Sứ** ám học với **Tiêu-Hao**.

LUẬN TRUNG VÀ TẠP CÁCH

(Gồm thêm các Tạp Tinh)

228.— Thân cư Vũ-Khúc hắc tử trung tàng.

Vũ-Khúc tại Thân có nốt ruồi kín.

229.— Tuần Triệt đương đầu thiếu niên tân khổ.

Mệnh, Thân có Tuần, Triệt lúc nhỏ bôn ba, cực khổ. (Tài Quan Lộc cũng vậy).

230.— Thân cư Thái-Tuế dữ nhân quả hợp.

Thân, Mệnh có Thái Tuế là người ít giao du.

231.— Riêu, Y, Tài-Bạch đồ bác sinh ương.

Cung Tài-Bạch có Thiên-Riêu, Thiên Y là cờ bạc sinh họa.

232.— Khốc Hú, Tý, Ngọ tiền bản hậu phú

(Mệnh có Khốc-Hú, Tý, Ngọ) thì trước nghèo sau giàu.

233.— Lộc-Tồn mệnh xiên, tổ nghiệp lưu lai.

Mệnh có Lộc-Tồn, ắt hưởng cơ nghiệp ông cha để lại.

**234.— Hồng-Loan cư Tý thiếu niên định chiếm
khôi nguyên.**

Mệnh-Hồng Loan tại Tý, sớm đỗ đạt cao.

235.— Thiên Mã nhập mệnh, mẫn cán đa năng.

Mệnh có Thiên-Mã là người tài cao mẫn cán.

236.— **Thiên-Đồng nhập mệnh hoán cải vô thương.**

Mệnh có Thiên-Đồng là người hay ưa mời, ghét cũ.

237.— **Mã ngộ Tràng-Sinh thanh vân đắc lộ.**

Mệnh có Thiên-Mã, Tràng-Sinh là người gặp nhiều may mắn.

238.— **Mộc Dục thủ Mệnh, ất hảo dã dung.**

Mệnh có Mộc-Dục là người thích nghề làm vàng bạc, thợ rèn, thợ làm đồ sắt.

239.— **Tang-Môn bất nghi Điền-Trạch.**

Tang Môn là sâu nảo, chẳng nên đóng ở cung Điền.

240.— **Khôi-Việt Mệnh Thân tất vi nhân trưởng.**

Thân, Mệnh có Khôi, Việt là kẻ cả và còn là con trưởng.

241.— **Xương, Khúc giáp Quan-Lộc, định tấc cao khoa.**

Cung Quan-Lộc có Xương-Khúc giáp là đậu cao.

242.— **Địa Kiếp độc thủ ích kỷ hại nhân.**

Mệnh có Địa Kiếp là kẻ chỉ biết ích mình.

243.— **Thiên Hình, Thất-Sát cương táo chi cô.**

Mệnh có Thiên-Hình, Thất-Sát tá ất giao du không luôn lụy.

244.— **Thiên-Khốc Quyền-Xương minh danh vu thế.**

Mệnh có Thiên-Khốc Hóa-Quyền và Văn-Xương là người có danh vọng.

245.— **Quan-Phù, Thái-Tuế đa thị, đa phi.**

Mệnh có Quan-Phù, Thái-Tuế là hạng người xử giục, tra chuyện thị phi.

246.— **Thiên-Phúc, Thiên-Quan ới vi cát tú.**

Thân, Mệnh, Tài, Quan, Phúc, Thuê, có hai vi này thì tốt.

247.— **Thiên-Khốc, Địa-Võng gia cát khả tướng.**

Cung Tuất thủ Mệnh có Thiên-Khốc là xấu. Có Cát-Tinh giảm bớt.

248.— **Phong-Cáo, Thai-Phụ hiển ám gia tiên.**

Mệnh có Phong-Cáo, Thai-Phụ là người làm cho tổ tiên dương danh.

249.— **Tham-Lang phu, thê hôn cầu trưởng tử.**

Cung Phu, Thê có Tham-Lang ắt vợ chồng là con trưởng.

250.— **Thai làm mệnh vi đa học, thiếu thành.**

Mệnh có Thái-Tinh thì học nhiều nhưng công danh muộn.

251.— **Hóa-Ky, Điền-Trạch đa vi giai phúc.**

Hóa-Ky, chỉ ở cung Điền-Trạch là giữ được của, còn các cung khác lại là hung tinh.

252.— **Mệnh vô Chính Diệu, đắc Tam Không, phú quý song toàn.**

Như Mệnh không có Chính-Tinh mà có Tam-Không thì phú quý nhưng lúc nhỏ gian truân, nếu lúc nhỏ không gian truân thì là con thứ, hoặc làm con nuôi người khác

họ, hoặc có anh chị nuôi đỡ đầu cho mới tốt. Tam-Không là Tuần-Không, Triệt-Không, và Thiên-Không hay Địa-Không.

253.— **Điếu-Khách, Tang-Môn truy lâu, nhi tử.**

Mệnh có Điếu-Khách, Tang-Môn thêm Thất-Sát, té cao mà chết.

254.— **Nhị-Hao gia Ác-Sát ngã tử chi nhân.**

Mệnh có Đại-Tiêu-Hao thêm Ác-Sát, Không Kiếp là số chết đó.

255.— **Nhị-Hao bất nghi Tài Bạch.**

Cung Tài gặp Nhị-Hao thì sớm kiếm ra tiền, tới hết.

256.— **Cô, Quả yếu thủ Điền, Tài.**

Cung Điền và Tài có Cô Thần, Quả Tú là giữ được của.

257.— **Hỏa-Tinh tử tức đáo lão cô đơn.**

Cung Tử Tức có Hỏa, Linh đến già cũng không có con.

258.— **Thiên Không, Hỏa Tinh nhập mệnh, trùng thương hỏa hoạn.**

Mệnh có Thiên Không, Hỏa Tinh nơi hãm địa, thì suốt đời chỉ bị tai ương hỏa hoạn.

259.— **Không, Kiếp, Tài, Phúc phi yếu tắc bản.**

Địa Không, Địa Kiếp cư Tài Bạch, Phúc Đức, thì không yếu cũng nghèo.

260.— **Đối Diệu Chiều Đầu.**

Mệnh có Chính Diệu miếu vượng tại cung Tý hoặc Ngọ lại có Lộc Tồn thủ cung Thiên Di thì quý lưỡng toàn. Không sợ kẻ tiểu nhân làm hại. Những tuổi Quý và Đinh, Kỷ mệnh tại Tý, Ngọ mới đúng.

LUẬN MỆNH, THÂN CƯỜNG NHƯỢC

1.— Mệnh hảo, Thân hảo, Hạn hảo, đáo lão vinh xương.

2.— Mệnh suy, Thân suy, Hạn suy, chung thân khất điếu.

Như Mệnh, Thân và hạn trong số đều tốt, thì chung thân phúc, thọ, hiển vinh. Ngược lại là kẻ suốt đời cực khổ, có khi chỉ đi ăn xin.

3.— Tam-Giáp Mệnh hung, Lục-Giáp cát.

Tam-Giáp Mệnh hung là Tử-Sát và Kiếp, Không giáp mệnh. Lục-Giáp Mệnh cát là Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt, Khôi, Việt, Xương, Khúc và Khoa-Quyền, Lộc giáp mệnh. Như Mệnh, Thân nhiều Cát-Tinh, ít Ác-Sát thì vẫn tốt. Ngược lại là hung.

4.— Mệnh vô Chính-Diệu, nhị tính biên sinh.

Mệnh không có Chính-Diệu, nếu làm con nuôi họ khác, hoặc có kẻ đỡ đầu thì tốt như thường. Mệnh vô Chính-Diệu không phải là số yếu, vì còn các Trung-Tinh như Xương, Khúc, Tả, Hữu, Khôi, Việt, Lộc-Tồn, cứu trợ, nếu đóng tại mệnh cung.

5.— Thân Cát, Mệnh Hung diệc vi mỹ luận.

Nếu Mệnh có Hung-Tinh, nhưng Thân được nhiều Cát-Tinh miếu vượng thì về trung niên tốt đẹp.

6.— Mệnh Nhược, Thân Cường, Tài, Nguyên bất tỵ.

Nếu Mệnh suy nhược mà Thân lại quá mạnh thì tuy kiếm ra tiền, cũng không giữ được. Ví dụ như Thân cung gặp Tham-Lang, Vũ-Khúc (Tài-Tinh) lại không có Cát-Tinh, kiếm chế thì như cách nói trên.

LUẬN THÁI-TUẾ

Thái-Tuế lưu niên Tiều-Hạn, thì cứ chiếu Tiều-Hạn đó mà đoán theo cung số như lưu niên Tiều-Hạn của người sinh năm Tuất thì lưu niên Thái-Tuế tại Thìn, còn Thái-Tuế của tuổi sinh thì an tại Tuất đã định sẵn rồi.

THÍ DỤ :

Sinh năm Dần, Ngọ, Tuất thì lưu niên Thái-Tuế của ba tuổi này đều khởi tại cung Thìn mà chuyển theo Tiều-Hạn. Còn theo tuổi sinh thì tuổi Dần, Thái-Tuế an tại Dần, Tuổi Ngọ an tại Ngọ, và tuổi Tuất an tại Tuất. Phương pháp này đã giải ở trên. Theo mục an dãy Thái-Tuế và mục an lưu niên Tiều-Hạn thì rõ ràng hơn. Theo Đại-Hạn cứ đúng 10 năm đó mặc dầu năm chót vẫn còn trong vòng Đại-Hạn cung đó mà đoán mới đúng.

PHÂN LOẠI CÁC CÁCH ĐÃ DẪN GIẢI

I.— ĐỊNH QUÝ CÁCH

- 1.— **Nhật, nguyệt giáp mệnh.**
- 2.— **Nhật xuất lôi môn.** (Nhật tại Mão).
- 3.— **Nguyệt cư lãng hải.** (Nguyệt cư Hợi).
- 4.— **Quan thần khánh hội.** (Tử Vi, Tả Hữu cũng vậy).
- 5.— **Tọa quý, hướng quý.** (Khôi, Việt tại mệnh hay chiếu đến).
- 6.— **Mã đầu đới kiếm.**
- 7.— **Nguyệt sinh thương hải.** (Thái Âm cư Tý).
- 8.— **Phụ bật, cũng chủ.** (Thiên-Phủ, Phụ-Bật).
- 9.— **Tài án giáp lộc.** (Lộc thủ Mệnh có Tướng, Lương, Giáp cung Tài cũng vậy).
- 10.— **Tham, hỏa tương phùng.**
- 11.— **Hình tù, giáp ấn** (Kinh, Liêm, Giáp, Tướng).
- 12.— **Lộc, mã bội ấn.** (Đồng cung có Lộc, Mã, Thiên Tướng) hoặc trước cung mệnh có Mã, Lộc cũng vậy).
- 13.— **Khoa, quyền, lộc chiếu.**
- 14.— **Nhật nguyệt đồng lâm.** (Nhật, Nguyệt, Sửu, Mùi).

- 15.— **Nhật xuất phù tang.** (Nhật tại Dần).
- 16.— **Minh châu xuất hải.** (Mệnh tại Mùi, Nhật Mão, Nguyệt Hợi).
- 17.— **Thất-sát chiếu đầu.** (Thất-Sát, Dần, Thân, Tý, Ngọ).
- 18.— **Vũ-khúc thủ mệnh.** (Chỉ có cung Mão, các cung khác bất luận).
- 19.— **Văn-tinh ám cung.** (Xương tại Mệnh, Khúc chiếu đến và ngược lại).
- 20.— **Quyền, Lộc, Tràng-Sinh hội.** (Mệnh Quyền, Lộc, có Tràng-Sinh chiếu).
- 21.— **Tử, phủ triều viên.**
- 22.— **Phủ, tướng triều viên.**
- 23.— **Cự, có, mao, dậu.**
- 24.— **Minh lộc, ám lộc.**
- 25.— **Kinh-dương nhập miếu.** (Hung-Tinh đắc địa phát cả như lời, nếu cư tại (Tứ-Mộ) gặp nhiều Cát-Tinh.)
- 16.— **Kim như phù giá.** (Mệnh Tử-Vi có Nhật, Nguyệt giáp hai bên, như theo phò vệ vua vậy).
- 27.— **Khoa, minh, Lộc ám.** (Mệnh Hóa-Khoa, có Lộc chiếu đến).

II.— ĐỊNH PHÚ-CÁCH

- 1.— **Nhật, nguyệt chiếu bích.** (Nhật, Nguyệt tại Điền-Trạch, giáp cung Sửu, Mùi và Nguyệt Tuất, Nhật Thìn).

2.— **Tài ám giáp ần.** (Thiên-Tướng thủ mệnh hoặc Điền-Lại, lại giáp Thiên-Lương, Vũ-Khúc).

3.— **Nhật, nguyệt, giáp tài.** (Vũ-Khúc là Tài-Tinh, thủ mệnh có Nhật, Nguyệt giáp)

4.— **Tài, lộc giáp mã.** (Thiên-Mã thủ mệnh, có Thiên-Tướng và Hóa-Lộc (Lộc-Tồn giáp gặp thêm Tràng-Sinh nữa lại là Mã-Ngộ Tràng-Sinh, trường đồ đắc lộc).

5.— **Nhất lê trung thiên.** (Cũng gọi là Kim Xán Quang huy) ky Tứ-Sát.

III.— ĐỊNH BÀN TIỆN CÁCH

1.— **Nhất sinh cơ bản.** (Phá-Quân độc thủ hãm địa tại mệnh).

2.— **Lưỡng-Trùng Hoa-cái.** (Mệnh có Song-Lộc nhưng có Kiếp, Không).

3.— **Nhật, nguyệt tàng hung.** (Mệnh, Nhật, Nguyệt, hãm địa gặp Cự-Ám (Cự-Môn).

4.— **Mã ngộ Không-Vong.** (Nếu có thêm Lộc thủ mệnh mà gặp phải cũng hỏng).

5.— **Sinh bất phùng thời.** (Mệnh có Tử-Tinh (Liêm-Trinh) lại thêm Không-Vong).

6.— **Lộc phùng lưỡng sát.** (Lộc thủ mệnh gặp Kiếp-Sát và Không-Vong).

7.— **Quân-Tử tại già.** Vui cảnh bản hàn nếu mệnh có Tứ-Sát hãm địa)

8.— **Tai dữ từ cứu, vũ-khúc.** (Tài-Tinh) gặp Liêm-Trình (Tù-Tinh) hội thủ cung Mệnh, Thân.

IV.— ĐỊNH TẬP CÁCH

1.— **Thảo Mộc phùng Xuân.** (Mệnh suy, may gặp được Đại Hạn tốt (10) năm.

2.— **Y Cầm hồi hương.** (Mệnh suy, may gặp hạn tốt lúc trung niên, như áo gấm về làng).

3.— **Thủy thương giá tích.** (Hạn mệnh năm xấu, năm tốt liên miên)

4.— **Cát hung tương bần.** (Mệnh gặp được hạn trước tốt, Đại-Hạn sau lại hung).

5.— **Cầm thượng thiên hoa.** (Mệnh vững vàng lại gặp Đại-Hạn tốt, phát đạt thêm lên, là như gấm thêu hoa).

6.— **Lộc xung Mã khố.** (Hạn đã gặp Không-Vong, Thiên-Mã lại còn thêm Thất-Sát làm cho cát đầu không nổi).

7.— **Bộ số vô y.** (Giống như đi bộ đường xa, kiếm không ra thuốc chữa bệnh nặng vậy. Hạn tốt xấu không chừng, năm nay qua năm khác không phân biệt được rõ ràng).

KẾT LUẬN

Tất cả các chi tiết về phương pháp lập một lá số Tử-Vi và các cách luận đoán 12 cung vị, đề hiệu, đề cống hiến quý vị độc giả nếu muốn khảo cứu về lý huyền bí, lưu ý đến việc quyết đoán, cần cân nhắc, xem xét thật kỹ và rất tỷ mỉ (giống như vị lương y tinh dược vậy) mới thấy cái hay và sự thật vô biên không còn là huyền bí có tính cách bí truyền, của khoa lý số vậy !...

Lời soạn giả

Kính thưa quý vị độc giả,

Tôi chẳng phải là một văn nhân, cũng không phải là thi sĩ, vì hám học hỏi về khoa Triết lý, nên ý chí thúc giục gắng công tu soạn cuốn « TỬ VI ĐẦU SỐ THỰC HÀNH » trong khuôn khổ trình bày dẫn giải thiếu phần hoa mỹ, cao diệu, lưu loát là phần rất khó khăn, cần phải có một thiên tài như tác giả thi, ca, từ, phú, nhưng ngược lại có lý học được rộng rãi trình bày cái lý, cái chuyện vận không nhất mực, biến hóa vô cùng của họa phước.

Tôi cũng nghĩ rằng khoa lý số này đã có từ thuở muôn ngàn năm trước, truyền đến đời Tống bên Trung Hoa, thời gian này TRẦN ĐOÀN LÃO TỔ tại HOA SƠN đã đem cái lý cát, hung, đắc, thất của số mệnh con người, chiếu theo 108 vị tinh tú biến chuyển, cân nhắc như một bài toán, khi nhân, khi cộng, lúc chia, lúc trừ để tìm đáp số truyền cho hậu lai cái bi quyết số học cho người nào muốn hiểu. Thí dụ như hai con số ba lúc nhân thành chín, khi cộng thành sáu, khi chia được một, lúc trừ thành không. Khoa học này đã được học giả

NGUYỄN VĂN VINH nguyên chủ nhiệm Đông dương tạp chí soạn thành cuốn NIÊN LỊCH THÔNG THU vào khoảng năm 1913 và cũng đã được các vị uyên thâm nho học khảo cứu phổ truyền.

Theo dấu của các bậc tiền bối, tôi cũng chỉ là kẻ soạn lại, vì khoa học căn bản này không phải là từ chương đã có mẫu mực ấn định rõ ràng. Chỉ khác một điều sắp đặt làm sao cho nó có thứ lớp, dễ hiểu, dễ nhớ, không bị vào vòng luẩn quẩn, mệt trí, tốn phí thời giờ mới tìm ra cái mới rồi nù.

Trước khi cuốn sách nhỏ này được ra mắt quý vị ĐỘC GIẢ BỐN PHƯƠNG, tôi kính cần mượn bút kính dâng lời cảm tạ tấm lòng tri ngộ của quý vị TIÊN SINH đã giúp đỡ tôi về vật chất cũng như tinh thần.

Thủ đô ngày Mạnh Thu năm Kỷ Dậu

Soạn giả

TÚY-LANG NGUYỄN-VĂN-TOÀN

bái bút

Mục-lục

Sa- éc

Friday, September 16, 2016 *Trang*

Tự	5
Lập một lá số Tử-Vi	7
Thiên Can	10
Địa chi	11
Ngũ-hành	12
Tứ-phương, Bát-hướng, Tứ-thời	13
Cách trình bày một lá số tử vi (mẫu)	16
Bảng tượng trưng bàn tay trái, bảng Địa Bàn thay lá số	17
Lục Thập Hoa Giáp	18
Nạp Âm tính tuổi	20
Lá số của Hàn-Tín	22
Bắt đầu thực hành lập số, an-mệnh, thân, v.v...	23
Lập cục	25
Phương pháp an sao Tử-Vi	29
Bản đồ để tọa lập thành	33
Cách an Tử-Vi và Thiên-Phủ	34
Quy tắc an các Bảng tinh	37
Tính Lưu hạn (Đồng hạn và Đại-Tiểu Nguyệt Nhật hạn)	61
Luận Miếu hãm, thuộc Nam Bắc Đầu, Âm, Dương, Ngũ-Hành của các tinh tú	67

Luận 12 Cung Cường Nhược của Nam và Nữ	73
Luận Đoán Mệnh, Thân của 108 Tinh Tú	75
Luận cung Huynh Đệ	114
Cung Phối Ngẫu	117
Cung Tử-Tửc	119
Cung Tài Bạch	125
Cung Giải Ách	127
Cung Thiên-Di	129
Cung Nô Bộc	132
Cung Quan-Lộc	135
Cung Điền-Trạch	138
Cung Phúc-Đức	141
Cung Phụ-Mẫu	144
Luận Cách cục, thọ, yêu, quý, tiện của các vị tinh tú	147
Luận Trung và Tạp Cách	205
Luận Mệnh Thân cường nhược	209
Luận Thái-Tuế	211
Định Quý Cách	212
Định Phú Cách	213
Định Bần Tiện Cách	214
Định Tạp Cách	215
Kết Luận	216
Lời soạn giả	217

TỬ-VI ĐẦU-SỐ THỰC-HÀNH
của **TÚY-LANG NGUYỄN-VĂN-TOẢN**

In tại nhà In VẤN-HỮU 43/1 Chi-Làng G.Đ.

Phát hành ngày 5-1-74 — 3000 ấn bản

GPKD số 5414 PTUDV/KSALP/TP ngày 10-12-73